

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG
Số: 04/SXD-QLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Sóc Trăng, ngày 09 tháng 4 năm 2025



Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: thanh.apm@soctrang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Sóc Trăng
Ngày ký: 15-04-2025 15:55

**CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG,
NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM
THÁNG 3 NĂM 2025**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí
đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của
Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD
ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội
dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối
lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí
đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số
14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Bảng giá vật liệu xây dựng tại địa bàn các huyện, thị xã do Phòng
Kinh tế, Hạ tầng và đô thị huyện, thị xã cung cấp đến thời điểm công bố;

Căn cứ Bảng báo giá vật liệu xây dựng của các cửa hàng, nhà cung cấp
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến thời điểm công bố;

Sở Xây dựng công bố thông tin giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm tháng 3 năm 2025.

* Một số nội dung cần lưu ý:

- Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân
bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện,

thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có), Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể;

- Giá vật liệu xây dựng công bố dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành;

- Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh;

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố thông tin giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác;

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Hiện nay, do số lượng nhà cung cấp sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, vì vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng thì ngoài thông báo giá có trong Bảng công bố này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng của các nhà cung cấp khác;

- Hiện nay, do tình trạng khan hiếm nguồn cung vật liệu cát dùng để san lấp, đá xây dựng, tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên tại thời điểm có nhu cầu tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng này áp dụng trong dự án, công trình, đề nghị các đơn vị liên hệ trực tiếp với các cửa hàng, nhà cung cấp có tên trong Bảng công bố này và các đơn vị khác (nếu có) để xác định cụ thể khối lượng mà các đơn vị này có thể cung cấp, từ đó lựa chọn áp dụng cho phù hợp;

- Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình;

- Tùy theo nhu cầu công bố thông tin giá vật liệu xây dựng hoặc chính sách kinh doanh mà các cửa hàng, nhà cung cấp cam kết gửi bảng báo giá đến Sở Xây dựng theo thời điểm hàng tháng, hàng quý hoặc cho đến khi có sự điều chỉnh, thay đổi về giá và chịu trách nhiệm về giá do đơn vị cung cấp. Vì vậy, đề nghị các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phải liên hệ trực tiếp các cửa hàng, nhà cung cấp này để được cung cấp giá vật liệu xây dựng phù hợp với thời điểm áp giá cũng như các chính sách bán hàng khác (nếu có).

Trường hợp các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phát hiện có một số loại vật liệu xây dựng trong Bảng công bố này còn chưa phù hợp với giá thị trường thì đề nghị cung cấp thông tin cụ thể (loại vật liệu, cửa hàng hoặc đơn vị cung cấp) để Sở Xây dựng xem xét, liên hệ đơn vị cung cấp giá xác minh và cập nhật kịp thời phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định.

(Đính kèm phụ lục và bảng báo giá của các cửa hàng, nhà cung cấp gửi Sở Xây dựng đến thời điểm công bố)./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Website SXD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mã Phương Khanh



PHỤ LỤC

Mẫu số VII.2

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
(Đính kèm theo Công văn số 04 /SXD-QLXD ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
1		Gạch xây	Gạch ống tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	9x9x19	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát		1.600	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát; ĐC: 252 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Gạch thẻ tuynel	viên		4,5x9x19			1.600		
			Gạch ống tuynel	viên		8x8x18			1.450		
			Gạch thẻ tuynel	viên		4x8x18			1.450		
			Gạch không nung ống	viên	QCVN 16:2019/BXD	9x9x19	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát.		1.820	Giá tại kho, địa chỉ: 260 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát; ĐC: 260 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
			Gạch không nung ống	viên		8x8x18			1.650		
			Gạch không nung thẻ	viên		4x8x18			1.510		
			Gạch không nung Block	viên		9x19x39			9.000		
			Gạch không nung Block	viên		19x19x39			16.000		
		Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu nhạt	m2		kích thước 300x300			196.079		
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu nhạt	m2		kích thước 400x400			179.739		
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu nhạt	m2		kích thước 300x600			266.884		
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu đậm	m2		kích thước 300x600			288.671		
			Gạch thạch anh (Granite hạt mè) màu nhạt	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,4 4m2)			266.884		
			Gạch thạch anh (Granite hạt mè) màu nhạt	m2		kích thước 800x800 (3viên/thùng/1,9 2m2)			299.564		
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu nhạt	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,4 4m2)			266.884		
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu đậm	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,4 4m2)			288.671		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) G màu nhạt	m2	TCVN 7745: 2007	kích thước 600x1200 (2viên/thùng/1,4 4m2)	Công ty Gốm sứ Taicera		397.604	Bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera chi nhánh Cần Thơ; ĐC: 51/1A, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.831.091, 0918304105
			Gạch thạch anh bóng kiếng P (màu nhạt)	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,4 4m2)			255.992		
			Gạch thạch anh bóng kiếng P (màu đậm)	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,4 4m2)			299.564		
			Gạch thạch anh bóng kiếng P (màu nhạt)	m2		kích thước 800x800 (3viên/thùng/1,9 2m2)			321.351		
			Gạch thạch anh bóng kiếng P (màu đậm)	m2		kích thước 800x80 (3viên/thùng/1,9 2m2)			343.137		
			Gạch toàn phần cao cấp GP (màu nhạt)	m2		kích thước 300x600 (8viên/thùng/1,4 4m2)			234.205		
			Gạch toàn phần cao cấp GP (màu nhạt)	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,4 4m2)			234.205		
			Gạch bóng toàn phần cao cấp GP (màu nhạt)	m2		kích thước 800x800 (3viên/thùng/1,9 2m2)			310.457		
			Gạch toàn phần cao cấp GP (màu nhạt)	m2		kích thước 600x1200 (2viên/thùng/1,4 4m2)			397.604		
			Gạch thạch anh G (màu nhạt)	m2		kích thước 900x900 (2viên/thùng/1,6 2m2)			386.710		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch thạch anh G, GP	m2		kích thước 1000x1000 (2viên/thùng/2m2)			431.250		
			Gạch Ceramic, Mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015	m2		kích thước 100x200			200.000		
			Gạch Ceramic, Mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2		kích thước 200x200			177.000		
			Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 2540CARARAS001	m2		Loại 250x400			147.182		
			Gạch Ceramic; Mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001,3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001	m2		Kích thước 300x600			244.444		
			Gạch Ceramic, Mã số: 4080CLOUD005-H+	m2		Kích thước 400x800			231.481		
			Gạch Porcelain, Mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011	m2		Kích thước 200x200			653.977		
			Gạch Porcelain, Mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007	m2		Kích thước 300x600			200.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch Porcelain, Mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010	m2	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước 300x300	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG		210.009	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT:1900636565 - 0989967025
			Gạch Porcelain, Mã số: 4040DASONTRA0011A, COTTOLA, 4040CLG001, 4040CLG002	m2		kích thước 400x400			196.213		
			Gạch Porcelain, Mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2		Kích thước 200x800			379.000		
			Gạch Porcelain, Mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+	m2		Kích thước 400x800			313.947		
			Gạch Porcelain, Mã số: 060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	m2		Kích thước 600x600			220.013		
			Gạch Porcelain, Mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+	m2		Kích thước 800x800			314.063		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch Porcelain, Mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+	m2		Kích thước 1000x1000			447.909		
			Gạch Porcelain, Mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2		Kích thước 200x1200			546.275		
			Gạch Porcelain, Mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2		Kích thước 600x1200			546.275		
			Gạch ốp trang trí	hộp	QCVN 16:2019/BXD	kích thước 100x330 (30 viên/hộp)			252.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến huyện, thị xã,	Cty TNHH Thanh Long Sông Hậu; ĐC: Phường Ba Láng,
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ (có đầu len)	m2		kích thước 300x600			210.000		
			Gạch ốp Ceramic (có đầu len)	m2		kích thước 400x800			234.000		
			Gạch ốp Ceramic (bộ đậm nhạt)	m2		kích thước 400x800			252.000		
			Gạch ốp Ceramic (mài mặt)	m2		kích thước 400x800			288.000		
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2		kích thước 600x600			132.000		
			Gạch lát nền Porcelain men bóng	m2		kích thước 600x600			190.000		
			Gạch lát nền Porcelain matt	m2		kích thước 600x600			210.000		
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 800x800			287.000		
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 600x1200			694.000		
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 800x1200			863.000		
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 1000x1000			563.000		
							Cty TNHH Thanh				

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú				
			Gạch lát nền Ceramic sân vườn	m2		kích thước 500x500	Cty TNHH Mạnh Long Sông Hậu		130.000	thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ ĐT: 02922 222035 - 0903 794190 - 0946 990238				
			Gạch ốp Ceramic (đầu len)	m2		kích thước 300x600			150.000						
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2		kích thước 600x600			132.000						
			Gạch ốp trang trí	hộp	200x400(12 viên/1hộp)			144.000							
			Gạch lát sàn	hộp	kích thước 300x300 (11 viên/hộp)			144.000							
			Gạch lát nền Ceramic sân vườn	m2	kích thước 500x500			130.000							
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ (có đầu len)	m2	kích thước 300x600			114.000							
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2	kích thước 500x500			96.000							
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2	kích thước 600x600			132.000							
			Gạch ốp Porcelain matt	m2	kích thước 300x600			222.000							
			Gạch ốp Porcelain bóng mài	m2	kích thước 300x600			210.000							
			Gạch lát nền Porcelain matt	m2	kích thước 600x600			210.000							
			Gạch lát nền Porcelain (màu Đen, Trắng)	m2	kích thước 800x800			375.000							
			Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn												
			Gạch Granite	m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 1200x1200			775.000						
		Gạch Granite	m2	Kích thước 1000x1000			650.000								
		Gạch Granite	m2	Kích thước 800x800			385.273								
		Gạch Granite	m2	Kích thước 600x1200			603.273								
		Gạch Granite	m2	Kích thước 600x600			317.273								
		Gạch Granite	m2	Kích thước 400x800			395.273								

Công ty Cổ phần kinh doanh

Công ty Cổ phần kinh doanh

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú	
			Gạch Granite	m2		Kích thước 300x600	Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Vigcera		327.273	Giá bao gồm giao hàng đến chân công trình	Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Vigcera Văn phòng Miền Nam: 34-36, Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Đông, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0938111801	
			Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Vilacera Thăng Long									
			Gạch Ceramic	m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 300x600			211.273			
			Gạch Ceramic	m2		Kích thước 300x450			183.273			
			Gạch lát Vilacera Hà Nội									
			Gạch Semi-porcelain	m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 600x600			233.273			
			Gạch Semi-porcelain	m2		kích thước 300x600			232.182			
			Gạch Ceramic	m2		kích thước 500x500			173.273			
			Gạch Ceramic	m2		kích thước 400x400			185.273			
			Gạch Ceramic	m2		kích thước 300x300			187.273			
			Gạch Tezzarro màu sắc: vàng, xám đen, đỏ	m2	TCVN 7744:2013	kích thước 400x400x30 (±2mm)	Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng		98.182	Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô TP. Sóc Trăng (bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu)	Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng; 67, Phạm Hùng, Phường 8, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 02993 838777-616841; 0979 848557	
			Gạch Tezzarro màu sắc: xanh	m2		kích thước 400x400x30 (±2mm)			100.000			
			Gạch Tezzarro màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	kích thước 400x400x30mm (+/-2)			109.300			
			Gạch Tezzarro màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m2		kích thước 400x400x30 (+/-2)			104.600			
		Gạch không nung (Block)	viên		kích thước 190x190x390			14.420				

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú	
			Gạch không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	kích thước 100x190x390	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang		8.600	Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang, ĐC: Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang,ĐT: 0296 3953666 - 0909 954316	
	Gạch không nung (Block)		viên	kích thước 45x90x190				1.650				
	Gạch bê tông tự chèn M200-màu xanh, màu đỏ		m2	TCVN 6476:1999	kích thước 150x150, dày 60 (±3)			208.700				
	Gạch bê tông tự chèn M200-màu vàng		m2		kích thước 150x150, dày 60 (±3)			218.700				
	Gạch bê tông tự chèn M250 - màu xanh, đỏ				kích thước 150x150, dày 60 (±3)			226.300				
	Gạch bê tông tự chèn M250 - màu vàng		m2		kích thước 150x150, dày 60 (±3)-			236.300				
3		Đá xây dựng	Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát		510.000	Giá tại kho, địa chỉ: 252, Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng (vận chuyển xe 8>10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 27272	
	Đá 4x6 trắng Cô Tô		m3					480.000				
	Đá 0x4 xanh xám		m3					380.000				
			Đá tại mỏ: Tham khảo tại Thông báo số 03/TB-SXD ngày 07/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang: http://soxaydung.angiang.gov.vn).									
	4		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát		350.000	Giá tại kho, địa chỉ: 252, Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng (vận chuyển xe 8>10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 27272
				Cát lấp	m3					240.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
5		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112 - TCVN 1651:2018; ISO 9001:2015	Thép cuộn	Miền Nam		17.600	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Đường kính 8mm CB240	kg					17.600		
			Kẽm buộc	kg					19.700		
			Đường kính 10mm SD295	cây		Thép thanh vằn			111.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					167.000		
			Đường kính 14mm CB300	cây					233.000		
			Đường kính 16mm SD295	cây					305.000		
			Đường kính 18mm CB300	cây					383.000		
			Đường kính 20mm CB300	cây				472.000			
			Đường kính 6mm CB240-T; CB300-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH thép Vina kyoei		15.125	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH thép Vina kyoei; ĐC: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ĐT: 02543 876277 - 0283 8244248 - 02923 797798
			Đường kính 8mm CB240-T; CB300-T	kg				15.125			
			ĐK 10mm CB300V	kg		Thép thanh vằn			15.325		
			ĐK 10mm SD295	kg	TCVN 1651-1:2018; JIS G 3112:2020				15.325		
		ĐK 10mm SD390	kg					15.325			
		ĐK 10mm CB400-V	kg					15.325			
		ĐK 10mm SD490	kg					15.325			
		ĐK 10mm CB500-V	kg					15.325			
		ĐK 12-25mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018				15.125			
		ĐK 12-32mm SD390	kg	JIS G 3112:2020				15.125			
		ĐK 12-32mm SD490	kg			15.125					
		ĐK 12-32mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018		15.125					
		ĐK 12-32mm CB500-V	kg			15.125					
		ĐK 35mm SD390	kg	JIS G 3112:2020		15.325					
		ĐK 36mm SD490	kg			15.325					
		ĐK 36mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018		15.325					
		ĐK 36mm CB500-V	kg			15.325					
		ĐK 38-40mm CB400-V	kg			15.425					
		ĐK 40mm SD490	kg	JIS G 3112:2020		15.425					
		ĐK 40mm CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018		15.425					

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú			
			ĐK 14-18mm SS400	kg	JIS G 3101:2020	Thép tròn trơn			15.875					
			ĐK 20-25mm SS400	kg					15.975					
			ĐK 28-32mm SS400	kg					16.175					
			ĐK 36-40mm SS400	kg					16.375					
			V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400	kg	JIS G 3192:2008	Thép góc			16.375					
			V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.375					
			V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.375					
			V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.375					
			V100x100x10; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.475					
			Đường kính 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn		Pomina				16.660	Giá bao gồm vận chuyển (Giao đến địa điểm thuận lợi giao thông đường thủy, bộ. Tải trọng đường bộ tối thiểu 10 tấn, đường thủy phải sâu rộng, xà lan 30 tấn lưu thông được thuận lợi)	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ; ĐC: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923 844966
			Đường kính 8mm CB240T	kg								16.660		
			Đường kính 10mm CB240T	kg								16.800		
			Đường kính 10mm SD295A, CB300V	kg	JIS G3112:2010; TCVN 1651-2:2018	Thép cây vằn						16.860		
			Đường kính 12-20mm CB300V	kg								16.710		
			Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg								16.860		
		Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg				16.710							
		Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg				16.510							
		Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-18			16.960							
		Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg				16.810							
		Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg				17.510							
		Đường kính 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn (VAS)	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn			14.490	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn; ĐC: 193, Đình Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, TPHCM ĐT: 036.324.7375			
		Đường kính 8mm CB240T	kg						14.490					
		ĐK 10mm GR40	kg	QCVN 7:2019/BKHCN; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M -20	Thép thanh vằn (VAS)				14.660					
		ĐK 12-20mm CB300V; GR40	kg						14.510					
		ĐK 10mm CB400V; CB500	kg					14.690						
		ĐK 12-32mm CB400V; CB500	kg					14.540						
		ĐK 36-40mm CB400V; CB500	kg					14.840						

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
6		Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:2023	Vật liệu: bê tông; rộng: 33cm, dài: 42 cm; trọng lượng: 4 kg, 10 viên/m2	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam		16.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam; ĐC: 117-119 Lý Chính Thắng, phường Võ Thị Sau, Quận 3, TPHCM; ĐT: 02873000589-0906 553808
			Ngói nóc	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3 kg, 3,3 viên/m2			26.500		
			Ngói cuối nóc	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 4,8 kg			38.200		
			Ngói rìa	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3,1 kg, 3,3 viên/m2			26.500		
			Ngói cuối rìa	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 2,9 kg			33.000		
			Ngói ghép 2	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 4 kg; 3,5 viên/m2			33.000		
			Ngói cuối mái	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3,3 kg			38.200		
			Ngói chạc 3	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 5,1 kg			44.600		
			Ngói chạc 4	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 6,4 kg			44.600		
			Ngói lợp Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	kích thước 300x405	Công ty TNHH MTV sản xuất Vật liệu xây dựng		24.545	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
			Ngói nóc Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng			36.364		
			Ngói chạc ba Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng			86.364		
			Ngói chạc tư Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng			104.545		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ngói chữ T Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng	Đồng Tâm		86.364	Chỉnh lại khu vực Sóc Trăng	Lũc, tỉnh Long An, ĐT:1900636565 - 0909921829
			Ngói chặn cuối nóc Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng			27.273		
			Ngói chặn cuối rìa Titan	viên		Theo yêu cầu đơn hàng			25.000		
7		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		Công ty Cổ phần Tôn Pomina		61.601	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Tôn Pomina; ĐC: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; ĐT: 0254 3922516-0902076388
			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m					64.676		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m					80.195		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m					88.189		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m					94.955		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m					100.896		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m					106.545		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,40mmx1200mm TCT G550	m					98.217		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,45mmx1200mm TCT G550	m					106.370		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,50mmx1200mm TCT G550	m					113.641		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,55mmx1200mm TCT G550	m					120.648		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	m					73.805		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	m					79.040		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	m					92.390		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	m					100.900		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	m					109.280		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	m					117.190		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A775/A775M-15				134.265		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,4mmx1200mm APT G550	m					113.978		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550	m					124.636		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550	m					132.689		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m					142.173		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550	m					133.111		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550	m					142.583		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m					151.183		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550	m					163.883		
			Tôn lạnh AZ70	m	G 3321:2019; JIS G 3322:2019.	0,25x1200(mm)	Tôn Phương Nam		50.000		
			Tôn lạnh AZ70	m		0,30x1200(mm)			61.000		
			Tôn lạnh AZ70	m		0,35x1200(mm)			72.000		
			Tôn lạnh AZ100	m		0,40x1200(mm)			89.000		
			Tôn lạnh AZ100	m		0,45x1200(mm)			98.000		
			Tôn lạnh AZ100	m		0,50x1200(mm)			108.000		
			Tôn lạnh AZ100	m		0,55x1200(mm)			118.000		
			Tôn lạnh AZ150	m		0,51x1200(mm)			117.000		
			Tôn lạnh AZ150	m		0,56x1200(mm)			145.000		
			Tôn lạnh mạ màu xanh ngọc/trắng sữa	m	TCVN 7471:2005	0,3x1200(mm)			72.000		
			Tôn lạnh mạ màu xanh ngọc	m		0,35x1200(mm)			83.000		
			Tôn lạnh mạ màu xanh ngọc	m		0,4x1200(mm)			93.000		
			Tôn lạnh mạ màu xanh ngọc/đỏ/xanh dương	m		0,45x1200(mm)			104.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tôn lạnh mạ màu xanh ngọc/đỏ/xanh dương	m		0,5x1200(mm)			118.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		12x12x6000x1,1(mm)			41.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		13x26x6000x1,0(mm)			65.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		13x26x6000x1,1(mm)			71.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		13x26x6000x1,2(mm)			78.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		14x14x6000x1,1(mm)			49.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		14x14x6000x1,2(mm)			49.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x20x6000x1,0(mm)			65.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x20x6000x1,1(mm)			71.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x20x6000x1,(mm)			78.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x40x6000x1,1(mm)			110.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x40x6000x1,2(mm)			119.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		20x40x6000x1,4(mm)			141.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x25x6000x0,9(mm)			74.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x25x6000x1,1(mm)			91.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x25x6000x1,2(mm)			98.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x50x6000x1,1(mm)			138.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x50x6000x1,2(mm)			151.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		25x50x6000x1,4(mm)			178.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x30x6000x1,1(mm)			110.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Thép hộp mạ kẽm	cây	JIS G3466:2015; A500/A500 M-18	30x30x6000x1,2(mm)	Tôn Đông Á	Việt Nam	118.000	Giá giao tại kho của Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng	Giao hàng tại Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng. ĐC: 435A, Quốc lộ 1A, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (đơn giá chưa bao gồm vận chuyển). ĐT: 2993 839292 - 0975231219
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x30x6000x1,4(mm)			141.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x60x6000x1,0(mm)			150.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x60x6000x1,1(mm)			167.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x60x6000x1,2(mm)			183.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x60x6000x1,4(mm)			214.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		30x60x6000x1,8(mm)			278.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x40x6000x1,1(mm)			148.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x40x6000x1,2(mm)			161.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x40x6000x1,4(mm)			190.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x80x6000x1,1(mm)			223.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x80x6000x1,2(mm)			243.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x80x6000x1,4(mm)			288.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		40x80x6000x1,8(mm)			373.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		50x50x6000x1,1(mm)			188.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		50x50x6000x1,4(mm)			239.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		50x100x6000x1,2(mm)			309.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		50x100x6000x1,4(mm)			361.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		50x100x6000x1,8(mm)			468.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		60x120x6000x1,4(mm)			441.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		60x120x6000x1,8(mm)			580.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Thép hộp mạ kẽm	cây		75x75x6000x1,4(mm)			361.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		75x75x6000x1,8(mm)			468.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		90x90x6000x1,4(mm)			441.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		90x90x6000x1,8(mm)			580.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		100x100x6000x1,8(mm)			646.000		
			Thép hộp mạ kẽm	cây		100x100x6000x2,0(mm)			703.000		
			Thép ống 21	cây	JIS G3444:2021	Dày 1,1mm			63.000		
			Thép ống 27	cây		Dày 1,2mm			85.000		
			Thép ống 27	cây		Dày 1,4mm			104.000		
			Thép ống 34	cây		Dày 1,2mm			105.000		
			Thép ống 34	cây		Dày 1,4mm			105.000		
			Thép ống 42	cây		Dày 1,2mm			135.000		
			Thép ống 49	cây		Dày 1,35mm			177.000		
			Thép ống 60	cây		Dày 1,4mm			233.000		
			Thép ống 76	cây		Dày 1,8mm			385.000		
			Thép ống 90	cây		Dày 1,4mm			350.000		
			Thép ống 90	cây		Dày 1,8mm			455.000		
			Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC	m		Dày 2,5mm, dài 1.080mm, DTSD 1.000mm			123.000		
			Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC	m		Dày 2,5mm, dài 1.080mm, DTSD 1.000mm			123.000		
			Ngói nhựa ASA/PVC	m		Dày 2,5mm, rộng 1,050mm, DTSD 960mm			123.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tấm úp nóc mái tôn 5 sóng	tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01:2021/HH	Dày 2,5mm. Dài 1.080mm, DTSD 1.000mm	Công ty TNHH Hợp Hưng		110.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trân; ĐC: 42A, Khu vực Thạnh Mỹ, Phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ ĐT: 0902313787-0939089008
			Tấm úp nóc mái tôn 6 sóng	tấm		Dày 2,5mm. Dài 1.120mm, DTSD 1.050mm			110.000		
			Tấm úp nóc mái ngói	tấm		Dày 2,5mm, dài 1.050, DTSD 1.020mm			110.000		
			Tấm úp sườn mái	tấm		Dày 2,5mm, dài 1.050, DTSD 1.020mm			110.000		
			Tấm viền mái	tấm		Dày 2,5mm, dài 1.150, DTSD 1.100mm			110.000		
			Tấm úp góc mái chạc 3	tấm		Dày 2,5mm, 300x240x240mm			110.000		
			Tấm úp đuôi mái	tấm		Dày 2,5mm, dài 300mm			90.000		
			Tấm diềm hiên mái trơn	tấm		Dày 2,5mm, rộng 1.050mm, DTSD 960mm			110.000		
			Úp góc nóc mái	tấm		Dày 2,5mm,dài 300mm, rộng 90mm, cao 220mm			90.000		
			Tấm ốp tường	tấm		Dày 2,5mm			110.000		
			Tấm ốp đỉnh mái 4	tấm		Dày 2,5mm			120.000		
			Nắp phụ kiện ASA/PP	cái	không có thông tin				1.500		
			Đỉnh vít	cái					800		
8		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg			83.000	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát; ĐC: 252 Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Xi măng đa dụng INSEE Power-s	bao		bao = 50kg			86.000		
			Xi măng Tây đô PCB 40	bao		bao = 50kg			78.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Cần Thơ PCB 40	bao		bao = 50kg			77.000		
			Xi măng Cửu Long PCB40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg	Công ty Cổ phần 720		77.222	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần 720. ĐC: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thuỷ, TP.Cần Thơ. ĐT: 02923841099-0918415991
			Xi măng Cửu Long 2 PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Fujipro PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Top one PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng 720 cần Thơ PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Greencem PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng American cement PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Mekong Cement PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao		bao = 50kg			79.074		
			Xi măng Fujipro đa dụng - Fujipro high - S PCB40	bao		bao = 50kg			78.148		
			Xi măng Hà Tiên - Vị Thanh cao cấp PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng Long Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg	Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hoá		85.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Long An; ĐC: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 0888803666
			Xi măng Tam Sơn PCB40	bao		bao = 50kg			80.000		
			Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg	Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn		81.900	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực tỉnh Sóc Trăng (Số lượng tối thiểu để được vận chuyển 10-50 tấn/chuyến)	Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn; ĐC: 213/13, Nguyễn Gia Trí, Phường 25, quận Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 0903.912.010 - 0918.809.797
			Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40-MS	bao		bao = 50kg			84.000		
			Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50	bao		bao = 50kg			94.000		
9		Vật tư ngành nước	Ống uPVC	m		Ø21mm x 1,6mm			8.909		
			Ống uPVC	m		Ø27mm x 1,8mm			12.818		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống uPVC	m	BS EN ISO 1452-2:2009; AS/NZS 1477:2006	Ø34 mm x 2mm	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong Phía Nam		17.818	Giá áp dụng ở huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong Phía Nam; ĐC: Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ĐT: (0274) 3589544
			Ống uPVC	m		Ø42 mm x 2,1mm			23.727		
			Ống uPVC	m		Ø49 mm x 2,4mm			31.000		
			Ống uPVC	m		Ø60 mm x 2mm			32.727		
			Ống uPVC	m		Ø60 mm x 2,8mm			45.182		
			Ống uPVC	m		Ø90 mm x 1,7mm			41.636		
			Ống uPVC	m		Ø90 mm x 2,9mm			70.727		
			Ống uPVC	m		Ø90 mm x 3,8mm			91.182		
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 3,2mm			99.545		
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 3,8mm			117.091		
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 4,9mm			150.000		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 3,5mm			159.545		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 4,3mm			196.091		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 7,3mm			328.091		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 5,1mm			303.818		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 6,6mm			390.727		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 8,7mm			509.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø25 x 2,0mm			9.818		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø32 x 2,4mm			16.091		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø50 x 3,7mm			37.091		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø63 x 4,7mm			59.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø75 x 5,6mm			84.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø90 x 6,7mm			120.545		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø110 x 8,1mm			180.545		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø125 x 9,2mm			232.455		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống nhựa PE PN12,5	m	ISO 4427-2:2007	Ø160 x 11,8mm			376.273		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø180 x 13,3mm			479.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø200 x 14,7mm			587.818		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø315 x 23,2mm			1.448.818		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø400 x 29,4mm			2.326.364		
			Ống uPVC (hệ inch)D21x1.6mm	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93/TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009	D21x1.6mm			8.800		
			Ống uPVC (hệ inch)D27x1.8mm	m		D27x1.8mm			12.400		
			Ống uPVC (hệ inch)D34x2.0mm	m		D34x2.0mm			17.500		
			Ống uPVC (hệ inch)D42x2.1mm	m		D42x2.1mm			23.200		
			Ống uPVC (hệ inch)D49x2.4mm	m		D49x2.4mm			30.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D60x2.0mm	m		D60x2.0mm			31.900		
			Ống uPVC (hệ inch)D60x2.8mm	m		D60x2.8mm			44.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D90x2.9mm	m		D90x2.9mm			68.900		
			Ống uPVC (hệ inch)D90x3.8mm	m		D90x3.8mm			89.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D114x3.8mm	m		D114x3.8mm			114.300		
			Ống uPVC (hệ inch)D114x4.9mm	m		D114x4.9mm			146.400		
			Ống uPVC (hệ inch)D140x4.1mm	m		D140x4.1mm			164.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D168x5.0mm	m		D168x5.0mm			234.900		
			Ống uPVC (hệ inch)D168x7.3mm	m		D168x7.3mm			320.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D220x6.6mm	m		D220x6.6mm			381.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D220x8.7mm	m		D220x8.7mm			497.500		
			Ống uPVC (hệ mét)D110x4.2mm	m	Tiêu chuẩn/Standard: ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002	D110x4.2mm			150.300		
			Ống uPVC (hệ mét)D140x5.4mm	m		D140x5.4mm			229.400		
			Ống uPVC (hệ mét)D160x6.2mm	m		D160x6.2mm			287.400		
			Ống uPVC (hệ mét)D200x7.7mm	m		D200x7.7mm			445.000		
			Ống uPVC (hệ mét)D250x9.6mm	m		D250x9.6mm			725.000		
			Ống uPVC(hệ mét)D280x10.7mm	m		D280x10.7mm			865.300		
			Ống uPVC(hệ mét)D315x9.2mm	m		D315x9.2mm			811.700		
			Ống HDPE(PE100)D25 x 2.0mm	m		D25 x 2.0mm			9.790		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống HDPE(PE100)D32 x 2.0mm	m	Ống HDPE - PE100 Tiêu chuẩn/Standard: TCVN 7305-2:2008 / ISO 4427-2 :2007; ISO 4427-3:2019 DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; DIN 8074:1999-08 & DIN 8075:1999-08, DIN 16963-5; ISO 4427-3	D32 x 2.0mm	Cty Cổ phần DNP Holding		13.140	Giá đã bao gồm phí vận chuyển (tới chân công trình)	Cty Cổ phần DNP Holding; ĐC: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02513.836269 - 0933699972 - Hotline 18001209
			Ống HDPE(PE100)D40 x 2.4mm	m		D40 x 2.4mm			20.030		
			Ống HDPE(PE100)D50 x 3.0mm	m		D50 x 3.0mm			30.730		
			Ống HDPE(PE100)D63 x 3.8mm	m		D63 x 3.8mm			49.130		
			Ống HDPE(PE100)D75 x 4.5mm	m		D75 x 4.5mm			70.060		
			Ống HDPE(PE100)D90 x 5.4mm	m		D90 x 5.4mm			99.430		
			Ống HDPE(PE100)D110 x 6.6mm	m		D110 x 6.6mm			150.640		
			Ống HDPE(PE100)D140 x 8.3mm	m		D140 x 8.3mm			237.380		
			Ống HDPE(PE100)D160 x 9.5mm	m		D160 x 9.5mm			311.970		
			Ống HDPE(PE100)D180 x 10.7mm	m		D180 x 10.7mm			392.730		
			Ống HDPE(PE100)D200 x 11.9mm	m		D200 x 11.9mm			492.160		
			Ống HDPE(PE100)D225 x 13.4mm	m		D225 x 13.4mm			604.910		
			Ống HDPE(PE100)D250 x14.8mm	m		D250 x14.8mm			749.470		
			Ống HDPE(PE100)D280 x 16.6mm	m		D280 x 16.6mm			933.830		
			Ống HDPE(PE100)D315 x 15.0mm	m		D315 x 15.0mm			979.510		
			Ống HDPE(PE100)D315 x 18.7mm	m		D315 x 18.7mm			1.189.150		
			Ống HDPE(PE100)D355 x 16.9mm	m		D355 x 16.9mm			1.231.750		
			Ống HDPE(PE100)D400 x 19.1mm	m		D400 x 19.1mm			1.579.610		
			Ống HDPE(PE100)D450 x 21.5mm	m		D450 x 21.5mm			1.982.760		
			Ống HDPE(PE100)D500 x 19.1mm	m		D500 x 19.1mm			1.962.010		
			Ống HDPE(PE100)D560 x 21.4mm	m		D560 x 21.4mm			2.694.620		
			Ống HDPE(PE100)D630 x 24.1mm	m		D630 x 24.1mm			3.414.270		
			Ống HDPE(PE100)D710 x 27.2mm	m		D710 x 27.2mm			4.346.920		
			PHỤ KIỆN uPVC CẤP THOÁT NƯỚC NỐI D42	cái	Tiêu chuẩn/Standard: BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	Nối D42			7.300		
			PHỤ KIỆN HDPE CẤP THOÁT NƯỚC Co 90 độ D63	cái	Tiêu chuẩn/Standard: ISO 4427-3:2007	Co 90 độ D63			59.400		
10		Vật tư ngành	Xi bệt loại kết liền (VF-1858)	bộ					5.925.926		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
		Ngân nước	Bệ xí bột loại kết rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Cty TNHH Lixil Việt Nam		3.703.704	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	Cty TNHH Lixil Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ; ĐC: ĐT: 0292 6252246 - 0907 218184
			Bệ xí bột loại kết rời (VF-2397)	bộ					2.685.185		
			Chậu rửa loại treo tường (VF-0940)	bộ					768.518		
			Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	bộ					1.018.518		
			Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2023/BXD				2.157.407		
			Lavabo âm bàn L-284VFC	cái					1.333.333		
			Lavabo treo tường L-284VFC	cái					666.667		
			Bồn tiểu U-116V	cái					842.593		
			Xả tiểu UF-8V	cái	ISO 9001:2008				1.345.455		
			Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái					709.091		
11		Bê tông đúc sẵn	Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			305.000		
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			328.000		
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 600			505.000		
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			850.000		
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 1000			1.275.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			330.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			365.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 600			570.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			930.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 1000			1.380.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			360.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			400.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài	TCVN 9113:2012	đường kính 600	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát		630.000	Đơn giá tại kho, địa chỉ: Lô B2, đường D4, Khu Công nghiệp An Nghiệp (xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng)	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát; ĐC: 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng;ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			1.030.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 1000			1.550.000		
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 300			105.000		
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 400			115.000		
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 600			150.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 300			120.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 400			130.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 600			165.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 800			250.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 1000			280.000		
12		Vật liệu khác	Joint cống	sợi		đường kính 300			28.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 400			35.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 600			55.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 800			65.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 1000			85.000		
13		Bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			372.100		
			Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			386.500		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài	TCVN 11823:2017; TCVN 9113:2012	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			401.000		
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			583.500		
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			639.400		
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			682.800		
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			947.800		
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			1.042.900		
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			1.160.700		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			1.519.900		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			1.690.500		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			1.838.400		
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			3.049.700		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	Công ty cổ phần Địa ốc An Giang		3.171.700	Giá giao hàng trong nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: 140, Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0296 3953895 - 0909 954316
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			3.372.200		
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			3.782.700		
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			3.998.900		
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			4.344.800		
			Gối cống các loại M200, D400mm	cái	Không có thông tin	Đường kính 400			158.500		
			Gối cống các loại M200, D600mm	cái		Đường kính 600			234.200		
			Gối cống các loại M200, D800mm	cái		Đường kính 800			303.200		
			Gối cống các loại M200, D1000mm	cái		Đường kính 1000			394.400		
			Gối cống các loại M200, D1200mm	cái		Đường kính 1200			735.000		
			Gối cống các loại M200, D1500mm	cái		Đường kính 1500			887.400		
14		Vật liệu khác	Ron các loại, D400mm	sợi	Không có thông tin	Đường kính 400			39.600		
			Ron các loại, D600mm	sợi		Đường kính 600			49.600		
			Ron các loại, D800mm	sợi		Đường kính 800			60.900		
			Ron các loại, D1000mm	sợi		Đường kính 1000			71.000		
			Ron các loại, D1200mm	sợi		Đường kính 1200			82.300		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ron các loại, D1500mm	sợi		Đường kính 15000			98.100		
15		Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯ'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); đoạn mũi không nối cọc	mdài	TCVN 11823:2017; TCVN 5574:2018;TCVN 7888:2014	cường độ thép 14.200 Kg/cm2			265.500		
			Cọc bê tông DƯ'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			246.000		
			Cọc bê tông DƯ'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			278.200		
			Cọc bê tông DƯ'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			259.300		
			Cọc bê tông DƯ'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			400.700		
			Cọc bê tông DƯ'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			371.900		
			Cọc bê tông DƯ'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			409.900		
			Cọc bê tông DƯ'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			381.100		
			Cọc cừ ván bê tông SW225 M500 (L ≥ 9m), loại đóng	mdài	TCVN 11823:2017	cường độ thép 14.200 Kg/cm2			1.276.900		
			Cọc cừ ván bê tông SW225 M500 (L ≥ 9m), loại rung	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			1.468.600		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1m			513.380		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,2m			616.160		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,4m			724.400		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,5m			766.800		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,6m			836.100		
			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1000)m m			7.926.851	Giá đã bao gồm	

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1250)m m	Busadco		8.093.518	chỉ phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện); Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Công ty CP KHCN Việt Nam; ĐC: 6, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543 853125 - 0983 390442
			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1470)m m			8.260.185		
			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	cầu kiện	TCVN 12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	H=4m - L=1,5m			29.200.926		
			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	cầu kiện	TCVN 12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	H=5m - L=1m			32.405.555		
			Cầu kiện phá sóng chồng ghép bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn m>=300 (đốt trên)	cầu kiện	TCVN 12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	KT: H =2m x B thân = 1,5m x L=2m			17.675.000		
			Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	- Hồ ga KT ngoài 840x440x670mm, KT trong 700x300x600mm - Song chắn rác KT 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga KT ngoài 330x600x75. KT trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen		10.480.000	Bao gồm chi phí vận chuyển đối với số lượng từ 20 bộ trở lên (chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối)	Công ty TNHH SiGen; ĐC: 106, Huyện Trần Công Chúa, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; ĐT: 0913,687,227

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	- Hồ ga KT ngoài 840x440x540mm KT trong 700x300x470mm; Song chắn rác không khung KT 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi KT ngoài 330x600x75 KT trong 230x500x75mm			7.920.000		
16		Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (H8)	md	TCVN 22 TCN 272-05	L= 6m, 7m, 8m			547.222		
			Dầm BTCT DƯ'L I.280 (2,8T)	md		L=9m			547.222		
			Dầm BTCT DƯ'L I.400 (H8)	md		L= 9m, 10m, 12m			727.778		
			Dầm BTCT DƯ'L I.500 (H8)	md		L = 15m			847.222		
			Dầm BTCT DƯ'L I.650 (H8)	md		L = 18m			1.225.926		
			Dầm BTCT DƯ'L I.280 (50%HL93)	md		L= 6m, 7m, 8m, 9m			1.489.815		
			Dầm BTCT DƯ'L I.400 (50%HL93)	md		L= 9m, 10m, 12m			1.632.407		
			Dầm BTCT DƯ'L I.500 (50%HL93)	md		L = 15m			1.851.852		
			Dầm BTCT DƯ'L I.650	md		L = 18m			1.999.074		
			Dầm BTCT DƯ'L I.280 (65%HL93)	md		L= 6m, 7m, 8m, 9m			1.456.481		
			Dầm BTCT DƯ'L I.400 (65%HL93)	md		L= 9m, 10m, 12m			1.610.185		
			Dầm BTCT DƯ'L I.500 (65%HL93)	md		L = 15m			1.818.519		
			Dầm BTCT DƯ'L I.650 (65%HL93)	md		L = 18m			1.965.741		
			Dầm BTCT DƯ'L I.12.5m mới	dầm		L=12,5m			33.444.444		
			Dầm BTCT DƯ'L I.18.6m mới	dầm		L=18,6m			59.537.037		
			Dầm BTCT DƯ'L I.24.54m	dầm		L=24,54m			100.888.889		
			Dầm BTCT DƯ'L I.33m	dầm		L=33m			182.129.630		
17		Vật liệu khác	Lan can, tường hộ lan	kg					49.091	Giá đã bao gồm	
			Gối cao su	cái		200x150x25 (mm)			376.364		
			Gối cao su	cái		250x150x25 (mm)			469.091		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gối cao su	cái	Không có thông tin	300x150x25 (mm)	Cty Cổ phần Duy Giang		567.273	chi phí vận chuyển tạm tính tới cầu Mạc Đình Chi, Sông Đình thuộc địa bàn nội ô thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Cty Cổ phần Duy Giang; ĐC: 311/17B, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hoà, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923 918335 - 0913 339499
			Gối cao su	cái		350x150x25 (mm)			654.545		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		200x150x25 (mm)			567.273		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		200x150x33 (mm)			752.727		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		250x150x25 (mm)			709.091		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		350x150x25 (mm)			992.727		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x28 (mm)			632.727		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x39 (mm)			880.364		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x42 (mm)			948.000		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x44 (mm)			992.727		
			Gối cao su bản cốt thép	cái		250x300x40 (mm)			1.320.000		
			Gối cao su bản cốt thép	cái		250x300x50 (mm)			1.412.727		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		506x203x50 (mm)			1.933.091		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		560x203x50 (mm)			2.138.182		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		600x300x65 (mm)			4.402.909		
			Khe co giãn cao su	m		260x1000x50 (mm)			3.141.818		
			Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	m		22-20A			6.490.909		
			Cao su chèn khe	m		50x40mm			2.290.909		
18		Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M150R28	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát		1.300.000	Giá tại kho, địa chỉ: 260, Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Sóc Trăng;	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát; ĐC: 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng;
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M200R28			1.350.000		
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M250R28			1.410.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M300R28			1.480.000	Trảng, tỉnh Sóc Trăng	ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M350R28			1.580.000		
19		Vật liệu khác	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Cty TNHH TVĐT Sông Hậu		1.682.800	Giá tại trạm trộn, đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TPST	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu. ĐT:02993 619556 - 0948 724477
			Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	tấn					1.688.300		
			Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	tấn					1.644.300		
			Bê tông nhựa nguội	tấn					1.726.800		
			Carboncor Asphalt - CA 6.7, 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai		3.850.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; ĐC: xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0933 128821
			Carboncor Asphalt - CA 12.5	tấn	TCCS 10:2023/CARBON VN				3.850.000		
			Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2023/CARBON VN				3.110.000		
20		Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore	kg	TCVN 7493:2005	200 (tịnh)/215 (cả bì) kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu hoá dầu Miền Nam	Singapore	15.800	Giá giao hàng tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty CP Xuất nhập khẩu hoá dầu Miền Nam; ĐC: 71, Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0902.981.567 - 0869.081.222
			Nhựa đường 60/70 Iran	kg		182 (tịnh)/190 (cả bì) kg		Iran	13.650		
21		Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V			2.700		
			Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V	m		VC-1,00 (F1,13)-300/500 V			4.470		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV			5.180		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV			7.310		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV			9.390		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV			13.370		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV			21.680		
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m		VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V			10.780		
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V			15.180		
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V			55.250		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV			6.960		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV			11.340		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV			41.720		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-50-0,6/1 kV			183.770		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-240-0,6/1 kV			923.380		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-300-0,6/1 kV			1.158.200		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV			7.580		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV			9.730		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV			28.810		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN-5935-1:2013	CVV-25 – 0,6/1 kV			103.550		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-50– 0,6/1 kV			191.830		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt		374.630	Giá trên đã bao gồm phí vận	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam ĐC: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-150 – 0,6/1 kV			579.530		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V			21.750		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V			47.100		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V			105.050		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V			28.700		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V			43.360		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V			88.650		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V			36.510		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V			55.200		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 – 0,6/1 kV			159.590		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x25 – 0,6/1 kV			231.390		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x150 – 0,6/1 kV			1.211.320		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x185 – 0,6/1 kV			1.507.800		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 – 0,6/1 kV			225.430		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50 – 0,6/1 kV			595.160		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95 – 0,6/1 kV			1.156.730		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5035	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Điện lực Việt Nam (CADIVI)		1.497.420	chuyển đến công trình	, ĐC: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM; ĐT: 028 38292971 - 38299443
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 – 0,6/1 kV			289.350		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x25 – 0,6/1 kV			428.970		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x50 – 0,6/1 kV			800.270		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x120 – 0,6/1 kV			1.983.900		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x185 – 0,6/1 kV			2.948.430		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV			272.030		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV			392.580		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV			697.850		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV			1.316.120		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV			1.775.460		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-25- 0,6/1 kV			142.010		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-50- 0,6/1 kV			237.990		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-95- 0,6/1 kV			425.670		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-240- 0,6/1 kV			1.018.990		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV			73.140		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN-3335-1:2013	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV			128.090		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV			444.590		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV			1.310.960		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV			120.150		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			246.900		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV			633.380		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV			2.347.780		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA- 3x4+1x2.5 -0,6/1 kV			106.240		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA- 3x16+1x10 -0,6/1 kV			297.090		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV			745.100		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV			3.684.010		
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV			62.150		
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV			124.910		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV			336.160		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV			22.970		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV			124.190		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV			355.580		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV			436.900		
			Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3:2000	VCm-0,5- (1x16/0,2)- 300/500V			2055		
			Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-0,75- (1x24/0,2)- 300/500V			2.855		
			Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-1- (1x32/0,2)- 300/500V			3.664		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-1,5- (1x30/0,25)- 450/750V			5.382		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-2,5- (1x50/0,25)- 450/750V			8.618		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-4- (1x56/0,30)- 450/750V			13.327		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-6- (1x84/0,3)- 450/750V			20.191		
			Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x0,75- (2x24/0,2)- 300/500V			6.764		
			Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x1,0- (2x32/0,2)- 300/500V			8.473		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Công ty CP dây cáp điện DAPHACO		11.936	Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Sóc Trăng.	Công ty CP dây cáp điện DAPHACO; ĐC: 15/15, Phan Văn Hớn, Khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM; ĐT: 0283 7191177 - 0988 209687
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)-300/500V			19.227		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x4-(2x56/0,3)-300/500KV			29.055		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x6-(2x84/0,3)-300/500V			43.436		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,425)			3.982		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-1 (7/0,52)			5.482		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-2,5 (7/0,67)			8.945		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-4 (7/0,85)			13.545		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-6 (7/1,04)			19.882		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-10 (7/1,35)			32.936		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-16			50.155		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-25			79.100		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-35			109.455		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-50			149.745		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-70			213.627		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-95			295.418		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-120			384.764		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-150			459.891		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-185			574.218		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-240			752.418		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-300			943.755		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)			17.718		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-2x2,5 (2x7/0,67)			25.973		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-2x4 (2x7/0,85)			37.609		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-2x6 (2x7/1,04)			51.936		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x1,5 (3x7/0,52)			23.382		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x2,5 (3x7/0,67)			34.627		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x4 (3x7/0,85)			50.745		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x6(3x7/1,04)			72.236		
			Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	VCcmd			4.070		
			Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m		VCcmd			5.720		
			Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	m		VCcmd			7.370		
			Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m		VCcmd			10.450		
			Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m		VCcmd			16.940		
			Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m		Vcmo			6.710		
			Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m		Vcmo			8.470		
			Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m		Vcmo			11.880		
			Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m		Vcmo			19.140		
			Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m		Vcmo			28.930		
			Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m		Vcmo			43.230		
			Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m		Vcmo			6.710		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt			9.400		
			Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			13.090		
			Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			20.900		
			Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m		VCmt			31.130		
			Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m		VCmt			46.200		
			Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m		VCmt			10.230		
			Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m		VCmt			12.650		
			Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			18.370		
			Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			29.150		
			Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m		VCmt			43.670		
			Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m		VCmt			66.110		
			Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m		VCmt			13.090		
			Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m		VCmt			16.500		
			Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			23.870		
			Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			37.620		
			Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m		VCmt			57.090		
			Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m		VCmt			86.020		
			Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935-1:2013	CV			5.390		
			Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			8.910		
			Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			13.420		
			Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			19.690		
			Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			32.670		
			Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			49.720		
			Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			77.880		
			Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			107.800		
			Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			147.510		
			Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			210.430		
			Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			290.950		
			Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			378.950		
			Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			452.980		
			Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			565.620		
			Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			741.180		
			Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			929.610		
			Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m		CXV			7.590		
			Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m		CXV			11.330		
			Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m		CXV			16.060		
			Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m		CXV			22.660		
			Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m		CXV			35.860		
			Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m		CXV			53.790		

Giá đã bao gồm

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m		CXV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái		83.380	chỉ phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải ra vào được, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 đồng.	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái. ĐC: KCN Biên Hoà 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 02513836158 - 0905771186
			Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m		CXV			114.290		
			Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m		CXV			155.100		
			Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m		CXV			219.890		
			Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m		CXV			302.280		
			Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m		CXV			394.240		
			Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m		CXV			470.360		
			Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m		CXV			585.750		
			Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m		CXV			766.150		
			Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m		CXV			959.860		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447 - 1998	LV-ABC			10.780		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			11.770		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			15.400		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			20.240		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			25.850		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			37.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			48.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			62.700		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			79.420		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			95.480		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			22.220		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			29.480		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			37.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			52.470		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			70.180		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			93.610		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
22		Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			117.260		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			141.350		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			29.150		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			39.050		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			49.940		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			67.870		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			92.950		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			122.650		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			155.210		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m		4x150mm2 0.6/1kV			187.330		
			Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)		TCVN 6610-3		Công ty Cổ phần cáp điện Lucky Star			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần cáp điện Lucky Star; Địa chỉ: 1702-1704, đường Võ Văn Kiệt, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 02838771132
			VCm 0.5 - (1x16.20) 300/500V	m		cuộn			2.080		
			VCm 1.0 - (1x32.20) 300/500V	m		cuộn			3.702		
			VCm 6.0 - (1x120.25) 450/750V	m	AS/NZS 5000	cuộn			20.397		
			Cáp điện DUPLEX (ruột đồng)								
			DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04) 0.6/1.0kV	m		cuộn			41.342		
			DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20) 0.6/1.0kV	m		cuộn			54.775		
			DuCV 2x11 - (2x7/1.40) 0.6/1.0kV	m		cuộn			72.088		
			DuCV 2x14 - (2x7/1.60) 0.6/1.0kV	m		cuộn			94.923		
			DuCV 2x16 - (2x7/1.70) 0.6/1.0kV	m		cuộn			103.430		
			DuCV 2x25 - (2x7/2.14) 0.6/1.0kV	m		cuộn			161.488		
			Cáp điện kế-giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC		TCVN 5935-1						
			DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) 0.6/1.0kV	m		cuộn			70.645		
			DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) 0.6/1.0kV	m		cuộn			101.788		
			DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) 0.6/1.0kV	m		cuộn			131.937		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 80W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					6.000.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 100W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.000.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 120W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái	TCVN 7722-1:2009; TCVN 10885-2-1:2015		Chi nhánh Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		7.200.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông. ĐC: 77AA-79AA, Nguyễn Văn Cừ (Nối dài), Q Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 02923. 813346 - 0907610369
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 150W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.500.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 200W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.000.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 80W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.700.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 100W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					8.100.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 120W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					8.400.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 150W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.400.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 180W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.800.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 200W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					10.500.000		
			Đèn LED RILEX 30W: Chíp LED: NICHIA, PHILIPS, bộ nguồn Philips, MeanWell, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					4.200.000		
			Đèn LED RILEX 40W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					4.560.000		
			Đèn LED RILEX 50W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					4.950.000		
			Đèn LED RILEX 60W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					5.000.000		
			Đèn LED RILEX 70W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					5.915.000		
			Đèn LED RILEX 80W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					7.080.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đèn LED RILEX 90W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 (Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ Công Thương)		Công ty TNHH XD TM Tín Lợi (Lắp ráp tại Việt Nam)		7.300.000	Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH XD TM Tín Lợi; Địa chỉ: 52/2 Đường TX21, Khu phố 5, phường Thạnh Xuân, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 02822171288-62576765
			Đèn LED RILEX 100W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					8.200.000		
			Đèn LED RILEX 120W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					9.100.000		
			Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					9.500.000		
			Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					10.650.000		
			Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					11.560.000		
			Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					12.300.000		
			Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					12.850.000		
			Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					13.500.000		
			Đèn LED RILEX 250W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP6	bộ					15.300.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
23		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED RILEX 200W:bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					17.100.000		
			Đèn Pha LED RILEX 250W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					19.000.000		
			Đèn Pha LED RILEX 300W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					21.500.000		
			Đèn Pha LED RILEX 400W:bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					25.700.000		
			Đèn Pha LED RILEX 500W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	bộ					31.200.000		
			Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ	TCVN 5847:2016		Cty Cổ phần BTLT An Giang		28.278.000	Đã bao gồm chi phí vận chuyển bằng sà lan (tải trọng từ 50-250 tấn) giao hàng đến các địa điểm tập kết trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty Cổ phần BTLT An Giang; ĐC: Quốc lộ 91, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 02963 931184 - 0918 494901
			Trụ BTLT 20-PC-13.0&14.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					26.138.000		
			Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					22.638.000		
			Trụ BTLT 18-PC-11.0&12.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					20.710.000		
			Trụ BTLT 16-PC-9.2&10kN, hệ số an toàn K=2	trụ					20.110.000		
			Trụ BTLT 16-PC-11.0&12.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					17.340.000		
			Trụ BTLT 16-PC-9.2&10kN, hệ số an toàn K=2	trụ					16.540.000		
			Trụ BTLT 14-PC-8.5&9.2kN, hệ số an toàn K=2	trụ					7.212.000		
			Trụ BTLT 14-PC-6.5kN, hệ số an toàn K=2	trụ					5.812.000		
			Trụ BTLT 12-PC-5.4kN, hệ số an toàn K=2	trụ					4.372.000		
			Trụ BTLT 12-PC-3.5kN, hệ số an toàn K=2	trụ					3.772.000		
			Trụ BTLT 10,5-PC-5.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					3.448.000		
			Trụ BTLT 10,5-PC-3.5kN, hệ số an toàn K=2	trụ					3.068.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Trụ BTLT 8,5-PC-3.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					2.070.000		
			Trụ BTLT 8,5-PC-2.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					1.820.000		
			Trụ BTLT 7,5-PC-3.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					1.728.000		
			Trụ BTLT 7,5-PC-2.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					1.568.000		
			Trụ BTLT 6,5-PC-2.0kN, hệ số an toàn K=2	trụ					1.364.000		
			Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty TNHH XD TM Tín Lợi		5.300.000	Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH XD TM Tín Lợi; Địa chỉ: 52/2 Đường TX21, Khu phố 5, phường Thạnh Xuân, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 02822171288- 62576765
			Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	trụ					5.900.000		
			Trụ đèn cao 8m dày 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	trụ					6.350.000		
			Trụ đèn cao 9m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	trụ					7.100.000		
			Trụ đèn cao 10m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	trụ					8.900.000		
			Cần đèn D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	cái					1.890.000		
			Cần đôi D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	cái					2.800.000		
			Cần ba D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	cái					3.600.000		
			Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		612x304x95mm			6.038.000		
			Đèn LED SL22 (50w - 90w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		612x304x95mm			7.302.000		
			Đèn LED SL22 (100w - 140w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		701x304x95mm			9.080.000		
			Đèn LED SL22 (100w - 140w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		789x304x95mm			10.270.000		
			Đèn LED SL22 (190w - 230w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		878x304x95mm			11.098.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 30W đến 49W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	570x260x90mm	Slighting		9.143.000	Giá đã bao gồm vận chuyển đến thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Cty Cổ phần Slighting Việt Nam; ĐC: 168 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0983.067.752 - 0913.789.032
			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 50W đến 99W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ		570x260x90mm			10.700.000		
			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 100W đến 149W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ		820x385x115mm			15.007.000		
			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 200W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ		820x385x115mm			16.730.000		
			Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	bộ		237x318x118mm			7.153.000		
			Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	bộ		327x318x118mm			8.227.000		
			Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	bộ		417x318x118mm			9.875.000		
			Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	bộ		507x318x118mm			12.920.000		
			Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 250w)	bộ		325x608x140mm			18.917.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					7.837.500		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 90W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					8.867.700		
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					9.900.000		
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					10.725.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2:2009		Nikkon	Malaysia	13.500.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát; ĐC: Phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02743739588-0962955147
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 185W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					14.925.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 100W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					10.841.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 150W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					12.204.545		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 200W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					13.568.181		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 250W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					18.409.090		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 300W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					19.772.727		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 350W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					21.136.363		
			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	Độ kín IP54		Nextlighting	Taiwan	11.670.000		
			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000		
			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000		
			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000		
			Bộ đèn THGT nhấc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000		
			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000		
			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000		
			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000		
			Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha - Taiwan	bộ					33.800.000		
			Dù che tủ điều khiển - Taiwan	bộ					9.700.000		
			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần đu - Taiwan	bộ					3.750.000		
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	Độ kín IP66		Nikkon	Malaysia	12.750.000		
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ					20.250.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ					24.750.000		
			Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017				5.213.000		
			Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái					5.954.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x500)m m			546.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x750)m m			666.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x750)m m			786.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (260x260x500)m m			591.500		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái		KT: (340x340x500)m m			624.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái		KT: (300x300x675)m m			610.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái		KT: (300x300x1000)m m			710.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1250)mm	cái		KT: (300x300x1250)m m			850.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái		KT: (300x300x1500)m m			990.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24 (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái		KT: Ø400mm, cao 1200mm			3.612.700		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái		KT: Ø450mm, cao 1350mm			4.513.600		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	cái	TCCS 01:2018/CSMB	KT: Ø800mm, cao 1750mm	MienbacLinghting		17.945.200	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán)	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc; ĐC: 30 Khu C, Khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0868496188
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái		KT: Ø900mm, cao 1750mm			23.387.000		
			Đế DP03 gang cho cột thép	cái					8.562.400		
			Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái					5.805.800		
			Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	cái					5.467.000		
			Cột DC01 đế gang cho cột thép	cái					10.778.600		
			Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	cái					5.460.000		
			Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	cái					5.532.800		
			Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.619.800		
			Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, lắp vào thân cột thép - D78	cái					2.233.000		
			Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.345.400		
			Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.876.000		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m bích 300x300	cái					2.310.000		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, bích 300x300	cái					2.730.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cột thép chiều sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, bích 300x300	cái					3.500.000		
			Cột thép chiều sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, bích 300x300	cái					4.055.800		
			Cột thép chiều sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, bích 400x400	cái					4.566.800		
			Cột thép chiều sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, bích 400x400	cái					4.659.200		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	cái					23.100.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	cái					25.928.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	cái					32.942.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	cái					34.329.400		
			Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					6.100.000		
			Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					6.500.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN;TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) ;TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Cty Cổ phần Giải pháp Cơ điện Mes		7.000.000	Giao tại chân công trình	Cty Cổ phần Giải pháp Cơ điện Mes; ĐC: 37, Huỳnh Văn Lũy, Tổ 17, Khu phố 3, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0912627279 - 0913860960
			Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					7.800.000		
			Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					8.600.000		
			Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					8.800.000		
			Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					9.600.000		
			Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN;TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) ;TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011))				9.800.000		
			Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					11.400.000		
			Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					11.600.000		
			Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					11.367.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					14.626.000		
			Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					16.656.000		
			Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, φ94*98mm)	cái		QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT			2.780.000		
			Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm)	bộ	QCVN 117:2020/BTTTT; QCVN 86:2019/BTTTT; QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2014/BTTTT				51.455.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)				77.500.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	tủ					78.700.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ					78.000.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ					79.200.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	tủ					78.500.000		
24		Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái					4.000.000		
			Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	cái					6.500.000		
			Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	cái					4.100.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	cái	BS EN124-5:2015		MienbacLinghting		4.900.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán)	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc; ĐC: 30 Khu C, Khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0868496188
			Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái					3.360.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	cái					4.200.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	cái					6.460.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	cái					7.960.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	cái					5.400.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	cái					7.500.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	cái					8.500.000		
25		Sơn	Sơn lót nội thất Prosin	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng			1.909.091		
			Sơn lót ngoại thất Pros	thùng		18 lít/thùng			3.190.909		
			Sơn nước nội thất Accord	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			1.185.455		
			Sơn nước nội thất NEWFA	thùng		18 lít/thùng			1.740.000		
			Sơn phủ nội thất cao cấp - WEST (bóng)	thùng		18 lít/thùng			3.190.909		
			Sơn ngoại thất Fa ngoài (CT)	lon		05 lít/lon			1.854.545		
			Sơn ngoại thất Jony	thùng		18 lít/thùng			3.981.818		
			Sơn ngoại thất Atom Super	thùng		18 lít/thùng			2.634.545		
			Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu)	thùng		20 kg/thùng			3.936.364		
			Sơn chống thấm xi măng Joton CT-2010	thùng	TCCS EX 13:2022	20 kg/thùng	Công ty Cổ phần L.Q Joton		3.190.909	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP Joton Cần Thơ; ĐC: 11-12, Nguyễn Huệ, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 0932.903.773 - 0907.431.435
26		Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất SP.Filler	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao			331.364		
			Bột trét tường ngoại thất Metton trong	bao		40 kg/bao			286.364		
			Bột trét tường ngoại thất Metton ngoài	bao		40 kg/bao			375.000		
			Bột trét tường ngoại thất Joton trắng	bao		40 kg/bao			450.000		
			keo dán gạch Joton BS.1	bao	TCCS 86:2015/LQJT-TCVN	25 kg/bao			325.909		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bột chà joint Joton CJ	hộp	TCCS 101:2015/LQJT-TCVN	05 kg/hộp			88.182		
27		Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo Công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	04kg/lon, 16kg/thùng	Công ty Cổ phần L.Q Joton		94.100	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty CP L.Q Joton; ĐC: 188C, Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 8461970 - 0768 405168
			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			31.100		
			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao			33.000		
			Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao			44.100		
			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao			46.500		
			Sơn kẻ vạch đường JOWAY, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011	5kg/lon, 25kg/thùng			153.000		
			Sơn kẻ vạch đường JOWAY, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		5kg/lon, 25kg/thùng			190.500		
			Sơn Clear phản quang (01 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ			212.000		
			Hạt phản quang Glass Bead	kg	BS6088A	25kg/bao			25.000		
			Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 kg/lon			86.000		
			Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04kg/bộ, 20kg/bộ			178.500		
			Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg		04kg/bộ, 20kg/bộ			414.100		
			Sơn lót Epoxy gốc nước	kg		04kg/bộ, 20kg/bộ			185.000		
			Matis gốc nước	kg		20kg/bộ			74.000		
			Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		19,5kg/bộ			427.500		
			Sơn chống thấm xi măng CT-2010	lít	TCCS EX 13:2022	18 lít/thùng			3.190.909		
			Sơn nước ngoại thất ATOM Super	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			2.634.545		
			Sơn nước nội thất NEW FA	lít		18 lít/thùng			1.740.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn nước nội thất ACCORD	lít	TCCS:CT02,2024-CNHD	18 lít/thùng			1.185.455		
			Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	bộ		20Kg/bộ			88.182		
			Sơn lót Nội thất cao cấp Odour-less sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)		186.111	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng với đơn hàng số lượng tối thiểu là 1.000 lít và 100 bao bột. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng tối thiểu đã nêu trên, sẽ kết hợp với các đơn hàng khác để đủ số lượng giao cho khách hàng,	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam); ĐC: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT:0251 3836579 - 3836586; 0915736945
			Sơn lót Nội thất Matex sealer	lít		17 lít/thùng			106.941		
			Sơn lót Ngoại thất cao cấp WeatherGrard Sealer	lít		18 lít/thùng			258.556		
			Sơn lót Ngoại thất Super Matex sealer	lít		17 lít/thùng			168.706		
			Sơn phủ nội thất Vutex - màu chuẩn	lít		17 lít/thùng			66.000		
			Sơn phủ nội thất Chống nấm mốc Matex - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			128.111		
			Sơn phủ nội thất Matex sắc màu dịu mát - màu chuẩn	lít		17 lít/thùng			89.529		
			Sơn phủ ngoại thất Super Matex - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			166.889		
			Bột trét ngoại thất Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40kg/bao			11.000		
			Bột trét nội thất Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao			9.000		
			Sơn lót nội thất cao cấp Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			162.000		
			Sơn lót ngoại thất cao cấp Weatherbond Sealer	lít		18 lít/thùng			220.000		
			Sơn lót ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Weatherbond Flex Sealer	lít		18 lít/thùng			256.000		
			Sơn phủ nội thất Kinh tế Litex - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			47.000		
			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Matex Light - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			105.000		
			Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa vượt trội Super Easy Wash - màu chuẩn	lít		17 lít/thùng			164.000		
			Sơn phủ nội thất Chống bám khuẩn, kháng khuẩn Spot-Less Perfect - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			211.000		
			Sơn phủ ngoại thất Kinh tế Super Litex - màu chuẩn	lít		18 lít/thùng			148.000		
			Chất chống thấm WP 200 Expert	lít	TCVN 7239:2014	18 lít/thùng			193.000		
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		40kg			473.636		
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao		40kg			627.273		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Chất thống thẩm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO		3.454.545	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm phí vận chuyển.	Cty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC: Khu B2-5, đường D2, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 6203797 - 0344 528289
			Chất thống thẩm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	Thùng		22kg			3.318.182		
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít			1.912.727		
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		16 lít			2.759.091		
			Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			1.013.636		
			Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		16 lít			1.324.545		
			Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus)	thùng		16 lít			2.696.364		
			Sơn nội thất KOVA Fix up	thùng		16 lít			1.730.000		
			Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023/KOVANANOPRO	4 lít			1.090.909		
			Mastic dẻo KOVA đa năng	thùng	TCCS204:2023/KOVANANOPRO	25kg			953.636		
			Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			3.072.727		
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		16 lít			4.548.182		
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/KOVANANOPRO	5kg			788.182		
			Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018/KOVANANOPRO	5kg			1.786.364		
			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	20kg			5.231.818		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/đen/vàng/đỏ	thùng	TCCS81:2018/KOVANANOPRO	20kg			9.222.727		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-Trắng	Thùng	TCCS81:2018/KOVANANOPRO	25Kg			5.509.091		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-Đen/vàng/đỏ	Thùng	TCCS81:2018/KOVANANOPRO	25Kg			6.650.909		
			Sơn ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít			3.572.727		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			1.712.727		
			Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			2.442.727		
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04che lấp vết nứt	Thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08/2020/BCT	16 lít			6.636.364		
			Sơn nội thất chống thấm màu nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Infor Việt Nam		156.500	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty CP Infor Việt Nam. ĐC: 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 02462652566
			Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Infor	lít					144.000		
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	lít					96.800		
			Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	lít					97.900		
			Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	lít					75.500		
			Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít					82.300		
			Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít					98.100		
			Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	lít					59.800		
			Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam - Chi nhánh tại TPHCM		393.636	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến chân công trình	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam - Chi nhánh tại TPHCM; ĐC: 189/28, Dương Đình Hội, Khu phố 4, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02274.3555.308
			Bột trét nội thất và ngoại thất	bao		40kg/bao			461.818		
			Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	TCVN 8562:2020	18 lít/thùng			2.674.545		
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng		18 lít/thùng			3.789.091		
			Sơn nước nội thất 3 in 1	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			1.072.727		
			Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	thùng		18 lít/thùng			2.251.818		
			Sơn ngoại thất chống phai màu	thùng		18 lít/thùng			3.616.364		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn chống thấm	thùng		18 lít/thùng			4.011.818		
			Dulux professional bột trét tường weathershield E1000 plus Dulux professional weathershield putty E1000 plus (Sơn dự án)	kg	TCVN 7239:2014				14.375		
			Dulux professional bột trét tường nội thất Diamond A1000 Dulux professional putty Diamond A1000 (Sơn dự án)	kg					13.919		
			Dulux professional bột trét tường ngoại thất E700 Dulux professional putty E700 (Sơn dự án)	kg					12.578		
			Dulux professional bột trét tường nội thất A500 Dulux professional putty A500 (Sơn dự án)	kg					10.057		
			Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux professional E1000 Dulux professional weathershield sealer E1000 (Sơn dự án)	lít					184.688		
			Sơn lót nội thất Dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond sealer A1000 (Sơn dự án)	lít					183.019		
			Sơn lót ngoại thất Dulux professional E700 Dulux professional exterior sealer E700 (Sơn dự án)	lít					151.612		
			Sơn lót ngoại thất Dulux professional E500 Dulux professional exterior sealer E500 (Sơn dự án)	lít					114.961		
			Sơn lót nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior sealer A500 (Sơn dự án)	lít					105.306		
			Sơn lót nội thất Dulux professional A300 Dulux professional interior sealer A300 (Sơn dự án)	lít					67.820		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield flexx mờ Dulux professional weathershield flexx matt (Sơn dự án)	lít					368.839		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield flexx bóng Dulux professional weathershield flexx sheen (Sơn dự án)	lít	TCVN 8652:2020		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam		368.839	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; ĐC: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; ĐT: 02743.567.751
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield oceanguard Dulux professional weathershield oceanguard (Sơn dự án)	lít					358.351		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 mờ Dulux professional weathershield E1000 matt (Sơn dự án)	lít					328.255		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 bóng Dulux professional weathershield E1000 sheen (Sơn dự án)	lít					328.255		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield express Dulux professional weathershield express (Sơn dự án)	lít					309.409		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional E700 mờ Dulux professional exterior E700 matt (Sơn dự án)	lít					179.682		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional E500 mờ Dulux professional exterior E500 matt (Sơn dự án)	lít					105.068		
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation stonetex (*) Dulux professional weathershield creation stonetex (Sơn dự án)	lít					140.570		
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation sandtex (*) Dulux professional weathershield creation sandtex (Sơn dự án)	lít					144.775		
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation acryltex (*) Dulux professional weathershield creation acryltex (Sơn dự án)	lít					68.311		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional diamond care Dulux professional diamond care (Sơn dự án)	lít					277.121		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ nội thất Dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond A1000 (Sơn dự án)	lít					268.599		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional lao chùi hiệu quả washable Dulux professional interior washable (Sơn dự án)	lít					127.893		
			Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria Dulux professional interior anti-bacteria (Sơn dự án)	lít					113.352		
			Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanable Dulux professional interior cleanable (Sơn dự án)	lít					98.631		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior A500 matt (Sơn dự án)	lít					76.104		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional A390 Dulux professional interior A390 (Sơn dự án)	lít					55.305		
			Sơn nội thất Ilka	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.947.000		
			Sơn ngoại thất cao cấp	thùng		18 lít			4.486.000		
			Sơn chống thấm chuyên dụng tường T1000	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			4.303.000		
			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	thùng	TCCS862.10-1:2016/4ORANGE S				3.092.000		
			Bột trét tường nội thất cao cấp	bao	TCCS874.10-1:2016/4ORANGE S	40kg			336.000		
			Sơn nội thất dự án mờ sang trọng	thùng		18 lít			1.086.000		
			Sơn ngoại thất dự án bóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.972.000		
			Sơn lót kiềm nội thất dự án	thùng		18 lít			1.406.000		
			Sơn lót kiềm ngoại thất (new) dự án	thùng		18 lít			2.237.000		
			Bộ trét dự án nội thất	bao	TCCS87818.10-3:2016/4ORANGE S	40kg			265.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bột trét dự án nội và ngoại thất	bao	TCCS87819.10-3:2016/4ORANGES	40kg			295.000		
			Bột trét tường nội thất	bao	TCCS 642.10:2018/4ORANGES	40kg			342.000		
			Bột trét nội ngoại thất cao cấp	bao	TCCS 586.10:2018/4ORANGES	40kg			443.000		
			Bột trét nội thất Sonboss	kg	TCCS 612,10-3:2014/4 ORANGES QCVN 16:2019/BXD	40kg/bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd		11.250	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển (Đơn hàng số lượng tối thiểu 300 lít và 30 bao bột Các màu đặc biệt có thể có giá cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này)	Công ty TNHH TM Hưng Linh; ĐC: 164, Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0919731686
			Bột trét nội ngoại thất Sonboss	kg		40kg/bao			13.250		
			Sơn lót chống kiềm nội thất Sonboss Alkali inter	lít		18lít/ thùng			150.133		
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sonboss Alkali Exter	lít		18lít/ thùng			213.840		
			Sơn nội thất Matt Finish	lít		18lít/ thùng			115.022		
			Sơn nội thất Clean Maxi	lít		18lít/ thùng			163.022		
			Sơn ngoại thất Future Exterior	lít		18lít/ thùng			212.622		
			Sơn ngoại thất Shell Shine Exterior	lít		18lít/ thùng			284.800		
			Sơn chống thấm pha màu SB01	lít		18lít/ thùng			302.222		
			Sơn chống thấm sân thượng sb22	lít		17lít/ thùng			166.118		
29		Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					110.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					125.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					119.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					136.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					122.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					136.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					119.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					133.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					114.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					128.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apec Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					150.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apec Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					165.000		
			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					101.000		
			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					128.000		
			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					105.300		
					ASTM C635		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng			Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển (Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng. ĐC: Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. ĐT: 05692666666

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					128.000		
			Khung trần chìm inox Vạn Phát Hưng M32, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					165.000		
			Khung trần chìm inox Vạn Phát Hưng M32, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					192.000		
			Tấm trần nhôm, alu strong lay-in 600x600 (mm); Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2					480.000		
			Tấm trần nhôm, alu strong clip-in 600x600 (mm); Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2					580.000		
30		Vật liệu khác	Tấm phẳng 100 mm (T100) Kích thước: 100*9,2*3600 mm	m2					499.091		
			Tấm phẳng 300 mm (T300) Kích thước: 300*9,2*3600 mm	m2					408.182		
			Tấm phẳng 400 mm (T400) Kích thước: 400*9,2*3600 mm	m2					426.364		
			Tấm phẳng 600 mm (T600) Kích thước: 600*9,2*3600 mm	m2					453.636		
			Tấm sóng 152 (TS152) Kích thước: 152*9.6*3600 mm	m2					462.727		
			Tấm sóng 195 (TS195) Kích thước: 195*20*3600 mm	m2					490.000		
			Tấm sóng 205 (TS205) Kích thước: 205*20*3600 mm	m2					517.273		
			Tấm sóng 280 (TS280) Kích thước: 280*40*3600 mm	m2					662.727		
			Tấm sóng 288 (TS288) Kích thước: 288*9.2*3600 mm	m2					426.364		
			Vách ngăn (VN) Kích thước: 300*27*3600 mm	m2					853.636		
			Mặt bậc cầu thang Kích thước: 300*22*2400m	md					317.273		
			Cổ bậc cầu thang Kích thước: 200*10*2400m	md					180.909		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Phào cầu thang Kích thước: 80*10*3000m	md	TCVN 11353:2016		Công ty TNHH ĐT XD Tâm Đức Minh		117.273	Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí nhân công lắp đặt	Công ty TNHH ĐT XD Tâm Đức Minh; ĐC: 345, đường Nguyễn Huệ, phường An Hoà, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; ĐT: 0939776246
			Hộp 50x60 Kích thước: 50*60*3600 mm	md					171.818		
			Hộp 50x100 Kích thước: 50*100*3600 mm	md					199.091		
			Hộp 80x180 Kích thước: 80*180*3600 mm	md					644.545		
			Phào vách T26 Kích thước: 100*60*3000 mm	md					199.091		
			Phào chân tường 100 Kích thước: 100*17*3000 mm	md					108.182		
			Phào cổ trần 100 Kích thước: 100*25*3000 mm	md					108.182		
			Phào cổ trần 70 Kích thước: 70*18*3000 mm	md					90.000		
			Phào cửa 68 Kích thước: 68*40*3000 mm	md					108.182		
			Phào cửa 40 Kích thước: 40*32*3000 mm	md					90.000		
			Phào góc âm Kích thước: 25*17*3000 mm	md					45.455		
			Phào góc dương V25 Kích thước: 25*25*3000 mm	md					45.455		
			Phào góc dương V36 Kích thước: 36*36*3000 mm	md					62.727		
			Máng 31 Kích thước: 32*6*3000 mm	md					35.455		
			Máng 14 Kích thước: 14*10*3000 mm	md					30.909		
			Máng Z Kích thước: 40*4*3000 mm	md					35.455		
31		Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.815.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.570.000		
			HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.230.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.570.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.150.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.470.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.180.000		
			HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		
			Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.5 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.500.000		
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.750.000		
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.300.000		
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.900.000		
			HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			3.000.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			3.350.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.400.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			3.300.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.350.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			3.100.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.200.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			2.860.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			2.910.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			2.820.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Cty TNHH Nhôm Nam Sung		2.860.000	Giá đã bao gồm kính, phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (nơi xe tải có thể ra vào được). Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Cty TNHH Nhôm Nam Sung; ĐC: Lô N1-3, đường số 2, Khu công nghiệp Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An . ĐT: 02723777815-0906499688
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			2.640.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			2.700.000		
			HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.750.000		
			HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		
			HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.600.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.650.000		
			HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.750.000		
			HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.200.000		
			HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		
			HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.400.000		
			HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.450.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.860.000		
			HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	m2		Hàng thông dụng, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.950.000		
			HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thông dụng, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.100.000		
			HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.400.000		
			HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.450.000		
			HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.400.000		
			HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thống dụng, độ dày nhôm 2.0 mm			2.150.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm			1.900.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm			1.650.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.300.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.600.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.350.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.650.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.400.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.700.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2	TCVN 9366:2012	Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.160.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.460.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.210.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.510.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.260.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.560.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.020.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.320.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành		2.070.000	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành; Địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; ĐT: 0935.346.346 - 0972.152.879
			Cửa nhôm: Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.370.000		
			Nhôm: Vách kính ĐTT - 55	m2	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày trung bình khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			1.850.000		
			Nhôm: Vách kính ĐTT - 55	m2		Độ dày trung bình khung bao 1.4mm. Màu sơn vân gỗ ; Kính cường lực dày 8mm			2.150.000		
			Nhôm: Mặt dựng ĐTT - 65	m2		(65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.880.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Nhôm: Mặt dựng ĐTT - 65	m2		(65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. Màu sơn vân gỗ; Kính cường lực dày 8mm			3.180.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.200.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.500.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.250.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.550.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2	TCVN 9366-2012	Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.250.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.550.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.300.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.600.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2	TCVN 5500.2012	Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.250.000		
			Cửa nhôm: Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu Sơn Vân Gỗ; Kính cường lực dày 8mm			2.650.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.300.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ ; Kính cường lực dày 8mm			2.600.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa nhôm: Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.350.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ ; Kính cường lực dày 8mm			2.650.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...); Kính cường lực dày 8mm			2.400.000		
			Cửa nhôm: Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn	m2		Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ ; Kính cường lực dày 8mm			2.700.000		
32		Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5 KN/m	m2	ISO/IEC 17025,	4x250 (m)	Tencate Geosynthetics	Malaysia	18.409		
			Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5 KN/m	m2		4x225 (m)			21.645		
			Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5 KN/m	m2		4x200 (m)			24.459		
			Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0 KN/m	m2		4x175 (m)			27.079		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0 KN/m	m2	TCVN8871:2011	4x135 (m)	Geosynthetic Sdn.Bhd	Malaysia	33.889	Giao trên phương tiện bên bán, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, P9, Q. Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0283.9970979-9970980 - 0988 001020
			Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5 KN/m	m2		4x125 (m)			37.802		
			Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0 KN/m	m2		4x100 (m)			43.783		
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0 KN/m	m2		4x90 (m)			52.800		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm, Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014; TCVN 2053:1993		Cty CP SX - TM Liên Phát		52.342		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm,Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2					55.871		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm, Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2					65.869		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm, Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2					48.873		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm), Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2					52.514		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm, Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2					57.928		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2		Cuộn			11.050		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2		Cuộn			14.300		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2		Cuộn			16.800		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2		Cuộn			19.000		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2		Cuộn			22.100		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2		Cuộn			17.500		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2		Cuộn			22.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	Iso 9001:2015	Cuộn	Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT		28.200	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải ra vào được	Cty TNHH Thái Châu; ĐC: Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 028 62966260 - 028 6296 6270 - 0918 277088
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2		Cuộn			39.000		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2		Cuộn			32.800		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2		Cuộn			60.000		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2		Cuộn			75.000		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2		Cuộn			38.800		
			Bắc thấm đứng APT-T7A	m		Cuộn			3.800		
			Bắc thấm đứng APT-T200	m		Cuộn			28.000		
			Bắc thấm đứng APT-T300	m		Cuộn			40.000		
			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m		Cuộn			1.255.900		
			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m		Cuộn			853.200		
			Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái		Cuộn			85.300		
			Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái		Cuộn			740.600		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2		Cuộn			99.000		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2		Cuộn			85.500		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2		Cuộn			61.700		
			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2		Cuộn			71.500		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2		Cuộn			13.800		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2		Cuộn			17.000		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2		Cuộn			22.560		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2		Cuộn			34.800		
			Màng HPDE khổ 7x210 (RxD) dày 1,0mm	m2		Cuộn			49.200		
			Màng HPDE khổ 7x140 (RxD) dày 1,5mm	m2		Cuộn			70.800		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú		
			Biển báo hiệu đường bộ, biển tam giác L = 0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; TCVN 7887:2018; ASTM B209-H34; ASTM A123	Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm hoặc tôn mạ kẽm dày 2,0mm; Khung xương T20x40x2,4mm, T50x100x3,2; Máng phản quang 3M loại XI; Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng			1.466.000				
			Biển báo hiệu đường bộ, biển CN, S>5m²	m2					6.923.000				
			Cột đỡ biển báo D88, 3x3 mạ kẽm	m	TCVN 7887:2018; SS400; ASTM A123	D88, 3x3 mạ kẽm (Dán màng phản quang trắng đồ loại III			689.000				
			Giá long môn	kg	SS400; STK400; ASTM A123	Bao gồm bulong móng và dưỡng bulong móng; Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng; Bu lông liên kết dầm			56.700				
			Cột tay vịn	kg		cột CB8,8, bu long móng CB5,6			55.900				
			Tôn lợp sóng hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt 2 đầu)	tấm	SS400; ASTM A123	Toàn bộ mạ kẽm, nhúng nóng, tấm 2 đầu hình chữ U, tổng dài 1394mm			776.830				
			Tôn lợp sóng Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4430x460x4mm	tấm					4.374.000				
			Tôn lợp sóng hộ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm					2.980.000				

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tôn lượng sóng Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm		Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	618.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho bãi, công trình các dự án trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Indecons Vina; ĐC: số 2A, Ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội; ĐT: 02437321199-0942640937
			Tôn lượng sóng Tấm cuối 610x310x4mm (3 sóng)	tấm					988.800		
			Tôn lượng sóng hộp dẹt (70x300x5)	cái					48.900		
			Tôn lượng sóng hộp dẹt (389x624x4,3)mm	cái					721.000		
			Tôn lượng sóng tiêu phản quang	cái					9.000		
			Cột tôn lượng sóng D141,3x4,5x2500mm	cột					1.727.500		
			Cột tôn lượng sóng D140x4,5x2150mm	cột	STK400; ASTM A123				1.519.100		
			Cột tôn lượng sóng D141,3x4,5x1500mm	cột					1.091.600		
			Bulong M16x33 (CB5,6)	cái					9.000		
			Bulong M18x40 (CB5,6)	cái					12.000		
			Bulong M20x180 (CB5,6)	cái					40.000		
			Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	SS400; STK400; ASTM A123				1.191.480		
			Lưới chống chói loại 2m thông thường(tấm giữa) - khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm					1.453.030		
			Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột, cho các vị trí giữa	cột					314.100		
			Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột					177.600		
			Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm					2.826.950		
			Cột ống thép D60x3mm, L=1,44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và vai liên kết (cột chịu lực trên)	cột					669.990		
			Cột ống chịu lực D60, dày 3mm, L1590mm mặt bích 120x10mm (trụ móng)	cột	662.240						

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú		
			Dây thép gai 2x2,5mm	md	SS400; STK400; ASTM A123				5.500				
			Cột chịu lực ống thépD60, dày 3mm, L=1590mm (trụ móng)	cột					721.140				
			Cột ống thép D60x3mm, L=1.64, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột					789.060				
1	Thị xã Vĩnh Châu	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (đen)	m3	Không có thông tin				430.000	Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: Đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728-0939659666		
			Đá 4x6 (đen)	m3					400.000				
			Đá 1 x 2 (Vũng Tàu)	m3					450.000				
			Đá 1 x 2 (đen)	m3					430.000				
			Đá 4 x 6 (đen)	m3					410.000				
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				350.000	Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: Đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728-0939659666		
			Cát lấp	m3					250.000				
			Cát vàng	m3					320.000			Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: Đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534-0972444466
			Cát lấp	m3					250.000				
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		17.000	Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: Đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728-0939659666		
			Đường kính 8mm CB240	kg					17.000				
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.000				
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000				
			Đường kính 14mm CB300	cây					235.000				
			Đường kính 16mm CB300	cây					300.000				
			Đường kính 18mm CB300	cây					390.000				
			Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Việt Mỹ		16.500	Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: Đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534-		
			Đường kính 8mm CB240	kg				16.500					
Đường kính 10mm SD295A	cây			105.000									
Đường kính 12mm CB300	cây			170.000									

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 14mm CB300	cây	TCVN-1651-2	Thép thanh vằn			230.000	Vinh Chau	0972444466
			Đường kính 16mm CB301	cây	TCVN-1651-3				290.000		
		Xi măng	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao=50kg			80.000	GíaVLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: Đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728-0939659666
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao		bao=50kg			85.000	Gía VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: Đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534-0972444466
2	Thị xã Ngã Năm	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (Cô Tô)	m3	Không có thông tin				460.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
			Đá mi	m3					380.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng (1.3-1.4) cát cam	m3	Không có thông tin				340.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.400	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
			Đường kính 8mm CT3	kg					16.350		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			103.000		
			Đường Kính 12mm SD295A	cây					163.000		
			Đường kính 14mm SD295	cây					226.000		
			Đường kính 16mm SD295	cây					297.000		
			Đường kính 18mm SD295	cây					397.000		
		Xi măng	Xi măng InSee (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			81.500	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2010				71.500		
3	Huyện Châu Thành	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (Vũng Tàu)	m3	Không có thông				550.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáo, thị trấn Châu

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 4 x 6 (cô tô)	m3	tin				480.000	vực thị trấn Châu Thành	ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				350.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Cát đen (cát lấp)	m3					270.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Đường kính 8mm CB240	kg					16.200		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	Không có thông tin	Thép thanh vằn			100.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					155.000		
			Đường Kính 14mm CB300	cây					215.000		
		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	Không có thông tin	bao = 50kg			80.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao					95.000		
			Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao					80.000		
4	Huyện Cù Lao Dung	Đá xây dựng	Đá 1x2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				480.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Đá 4x6	m3					480.000		
			Đá 1x2	m3					460.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Đá 4x6 (cô tô)	m3					460.000		
			Đá mi	m3					470.000		
			Đá 1x2	m3					500.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đá 4x6	m3					480.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá mi	m3					500.000	Chuyên đến công trình	Cửa hàng VLXD
		Cát xây dựng	Cát Vàng	m3	Không có thông tin				390.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Cát Vàng	m3					350.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Cát đen (cát lấp)	m3					260.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Cát Vàng	m3					360.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Cát đen (cát lấp)	m3					230.000		
			Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3		kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		18.000
		Đường kính 8mm CT3		kg		18.000					
		Đường Kính 10mm SD295A		cây	Thép thanh vằn			107.000			
		Đường Kính 12mm CB300		cây				177.000			
		Đường Kính 14mm CB300		cây				235.000			
		Đường kính 6mm CT3		kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam		15.980	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
		Đường kính 8mm CT3		kg					16.000		
		Đường Kính 10mm SD295A		cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			105.500		
		Đường Kính 12mm CB300		cây					162.500		
		Đường Kính 14mm CB300		cây	TCVN 1651-2				223.500		
		Đường Kính 16mm CB300		cây	JIS G3112-TCVN				285.500		
		Đường Kính 18mm CB300		cây					357.500		
		Đường Kính 20mm CB300		cây					439.500		
		Đường kính 6mm CT3		kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam		20.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện
		Đường kính 8mm CT3		kg					20.000		
		Đường Kính 10mm SD295A		cây				JIS G3112-TCVN			

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú		
			Đường Kính 12mm CB300	cây	TCVN 1651-2	Thép thanh vằn	Việt Nam		210.000	gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung		
			Đường Kính 14mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				265.000				
			Đường Kính 16mm CB300	cây					325.000				
		Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao =50kg			87.500	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849		
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	bao		bao =50kg			80.500	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886		
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao =50kg)	bao					92.500				
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao					82.500				
			Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao =50kg)	bao		bao =50kg			92.500	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung		
		5	Huyện Kế Sách	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3	Không có thông tin				530.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913849807
					Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3					500.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
Cát xây dựng	Cát Vàng			m3	Không có thông				360.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913849807		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát vàng	m3	tin				320.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
			Cát đen (cát lấp)	m3					300.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			108.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					168.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		17.500	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.500		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		
		Xi măng	Xi măng Cần Thơ PCB40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			82.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
			Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			80.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
			Xi măng Stamax 40 (bao = 50kg)	bao					86.000		
6	Huyện Long Phú	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu	m3	Không có thông tin				411.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3					408.985		
			Đá 1x2 Vũng Tàu	m3					413.500		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3					409.700	gồm chi phí vận chuyển đến công trình	huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				329.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Cát lấp	m3					261.020		
			Cát vàng	m3					330.900	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
			Cát lấp	m3					268.700		
			Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm CB240		kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.700
		Thép cuộn 8mm CB240		kg		16.908					
		Thép cây 10mm SD295A		cây	Thép thanh vằn			157.500			
		Thép cây 12mm CB300		cây				218.200			
		Thép cuộn 6mm CB240		kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.400	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
		Thép cuộn 8mm CB240		kg					16.100		
		Thép cây 10mm SD295A		cây		Thép thanh vằn			153.000		
		Thép cây 12mm CB300		cây					229.000		
		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	Không có thông tin	bao = 50 kg			80.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Xi măng Tây Đô PCB 40	bao					79.000		
			Xi măng Tây Đô PCB 40	bao		bao = 50 kg			80.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
7	Huyện Mỹ Tú	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Cô Tô)	m3	Không có thông tin				481.818	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Đá 4x6	m3					472.727		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				481.818	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Cát lấp	m3					381.818		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		23.636	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Đường kính 8mm CB240	kg					23.636		
			Đường kính 10mm SD295A	cây					122.727		
			Đường kính 12mm CB300	cây					159.091		
			Đường kính 14mm CB300	cây		Thép thanh vằn			254.545		
		Xi măng	Xi măng Tây đô PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			83.333	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
8	Huyện Mỹ Xuyên	Đá xây dựng	Đá 1x2 (cô tô)	m3					440.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Đá 4x6 (đen)	m3					400.000		
			Đá Mi	m3					320.000		
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					430.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Đá Mi	m3					370.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 1x2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				445.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					480.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
			Đá 4x6 (đen)	m3					520.000		
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					450.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Dương Kiểng, xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phúông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				330.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Cát đen (cát lấp)	m3					250.000		
			Cát vàng	m3					380.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Cát đen (cát lấp)	m3					230.000		
			Cát vàng	m3					310.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Cát đen (cát lấp)	m3					260.000		
			Cát vàng	m3					320.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát đen (cát lấp)	m3					320.000	Thanh Phú, huyện Mỹ Xuyên	Sơn, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
			Cát vàng	m3					340.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Dương Kiểng, xã Hoà Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phường, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn	Miền Nam		17.500	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thanh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.450		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn	Miền Nam		17.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.83178
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn	Miền Nam		17.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thanh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			102.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					180.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Dương Kiểng, xã Hoà Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phường, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thahh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		
		Xi măng	Xi măng Sao Mai PCB 40	bao		bao=50kg			85.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên,

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Hà Tiên	bao	TCVN 6260:2020	bao=50kg			70.000	Văn Chính, ấp Thanh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Xi măng Cần Thơ PCB 40	bao		bao=50kg			70.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Xi măng Cần Thơ PCB 50	bao		bao=50kg			85.000		
			Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao		bao=50kg			75.000		
			Xi măng Sao Mai PCB 40	bao		bao=50kg			85.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thanh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Xi măng Tây đô PCB 40	bao		bao=50kg			75.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã Thanh Phú, huyện Mỹ Xuyên	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thanh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
			Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao		bao=50kg			80.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Dương Kiểng, xã Hoà Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
9	Huyện Thạnh Trị	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				600.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Đá 4 x 6	m3					550.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				400.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Cát đen (cát lấp)	m3					420.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	ASTM A615/A615M-18el	Thép cuộn	Miền Nam		20.000		
			Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg					20.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Kẽm buộc	kg	Không có thông tin				30.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn	Miền Nam		107.000		
			Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây					167.000		
			Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây					228.000		
			Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây					295.000		
		Xi măng	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	Không có thông tin	bao = 50kg			92.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
	Huyện Trần Đề	Cát xây dựng	Cát vàng	m3					500.000		
			Cát đen (cát lấp)	m3					354.545		
			Cát vàng	m3					500.000		
			Cát đen (cát lấp)	m3					363.636		
			Cát vàng	m3					495.455		
			Cát lấp	m3					340.909		
			Cát vàng	m3					463.636		
			Cát lấp	m3					363.636		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam		18.182	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.182		
			Đường kính 10 mm SD295A	cây	JIS G3112 - TCVN	Thép thanh vằn	Miền Nam		125.455		
			Đường kính 12 mm CB300	cây					198.182		
			Đường kính 14 mm CB300	cây					285.455		
			Đường kính 16 mm CB300	cây					295.455		
			Đường kính 6 mm CT3	kg		Thép cuộn			16.364		Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần
			Đường kính 8 mm CT3	kg					16.364		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú			
			Đường kính 10 mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn	Miền Nam		90.909	Giá áp dụng tại cửa hàng	áp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111			
			Đường kính 12 mm CB300	cây					145.455					
			Đường kính 14 mm CB300	cây				TCVN 1651-2				195.455		
			Đường kính 6 mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		17.273	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665			
			Đường kính 8 mm CT3	kg					17.273					
			Đường kính 10 mm SD295A	cây					94.545					
			Đường kính 12 mm CB300	cây	TCVN 1651-2	Thép thanh vằn			145.455					
			Đường kính 14 mm CB300	cây					203.636					
			Đường kính 16 mm CB300	cây					260.000					
			Đường kính 18 mm CB300	cây					332.727					
			Đường kính 20 mm CB300	cây					441.818					
			Đường kính 22 mm CB300	cây					506.364					
			Đường kính 6 mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn		Miền Nam				16.364	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
			Đường kính 8 mm CT3	kg								16.364		
			Đường kính 10 mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			98.182					
			Đường kính 12 mm CB300	cây	TCVN 1651-2				150.000					
			Đường kính 14 mm CB300	cây					205.455					
			Đường kính 16 mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				280.909					
			Đường kính 18 mm CB300	cây					340.909					
			Đường kính 20 mm CB300	cây						420.000				
		Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50 kg				78.704	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079 111		
			Xi măng Tây Đô PCB 40	bao		bao = 50 kg				78.704	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665		
			Xi măng Insee PCB 40	bao		bao = 50 kg				81.481				

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao		bao = 50 kg			77.273	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
			Xi măng Sao Mai PCB 40	bao		bao = 50 kg			81.818		
			Xi măng Tây Đô PCB 40	bao		bao = 50 kg			77.273		
			Xi măng Cần Thơ PCB 40	bao		bao = 50 kg			81.481	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giỡn, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715



**CÔNG TY TNHH
NGUYỄN HÙNG PHÁT**

Biểu mẫu 01

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Sóc Trăng..., ngày 09 tháng 04 năm 2025

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát.
2. Địa chỉ: 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP Sóc Trăng
3. Điện thoại: 0913.890.522
4. Email: Hungphatst@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 09/04/2025 cho đến khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH NGUYỄN

HÙNG PHÁT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hùng

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn ngày...09/tháng...04...năm 2025 của Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát.)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá chưa (có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
	Cát lấp	m3	không có thông tin		240.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng, P4, TP Sóc Trăng	Vận chuyển xe 2m3 1 chuyến 100.000 (Giao nội ô)
	Cát vàng	m3	không có thông tin		350.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng, P4, TP Sóc Trăng	Vận chuyển xe 3m3 1 chuyến 140.000 (Giao nội ô)
	Bê 1x2 trắng Vông Tàu	m3	không có thông tin		510.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng, P4, TP Sóc Trăng	Vận chuyển xe 5m3 1 chuyến 200.000 (Giao nội ô)
	Bê 4x6 trắng Cỏ Trờ	m3	không có thông tin		480.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng, P4, TP Sóc Trăng	Vận chuyển xe 8>10m3 khi đầu 14.000 đ + mỗi km sau 4.000
	Bê 0x4 xanh xám	m3	không có thông tin		380.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng, P4, TP Sóc Trăng	
	Gạch ống 8x18-Tuyet	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.450	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Gạch ống 9x19-Tuyet	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.600	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Gạch thẻ 8-Tuyet	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.450	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Gạch thẻ 9-Tuyet	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.600	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Kèm buớc	kg	không có thông tin		19.700	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Thép cây vân D10 SD295 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		111.000	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Thép cây vân D12 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		167.000	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Thép cây vân D14 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		233.000	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Thép cây vân D16 SD295 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		305.000	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Thép cây vân D18 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		383.000	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Thép cây vân D20 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		472.000	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Thép cuộn phi 6 CB 240 miền nam	kg	TCVN ISO 9001:2015		17.600	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Thép cuộn phi 8 CB 240 miền nam	kg	TCVN ISO 9001:2015		17.600	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Xi măng Hà Tiên PC 40	bao	TCVN 6260-2020 PCB40		85.000	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Xi măng đa dụng INSEE Power-S	bao	TCVN 6260-2020		86.000	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Xi măng tây đỏ	bao	TCVN 6260-2020		78.000	Giao nội ô TP Sóc Trăng	
	Xi măng cần thơ	bao	TCVN 6260-2020		77.000	Giao nội ô TP Sóc Trăng	

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HÙNG PHÁT
(Ký tên, đóng dấu như sau)

NGUYỄN HÙNG PHÁT
M.S.D.N: 2200283064 - GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Hùng



CÔNG TY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT
260 Bạch Đằng, Phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tel: (0299) 3611959 - 0907.272.727 - 0913.890.458
Email: hungphatsoctrang2727@gmail.com

Số: 01.24/VTP-SXD
V/v công bố giá
sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại
Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát
2. Địa chỉ:
 - Địa điểm đặt văn phòng chính và nhà máy sản xuất bê tông tươi:
+ Địa chỉ: 260 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
 - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất gạch không nung và công ly tâm:
+ Lô B2, đường D4, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
3. Điện thoại: (0299).3611.959 – 0907.272.727 – 0913.890.458

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát cam kết các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

ĐD CTY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hùng

GIA VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
THÁNG 03 NĂM 2024

(Đính kèm theo Công văn số 01.24/VTP-SXD ngày 01 tháng 03 năm 2024 của Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát về việc công bố giá vật liệu)

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Gạch xây	Gạch không mưng ứng 9x2x19	VND/VIỆN	QCVN 16:2019 BXD	Gạch không mưng ứng 9x2x19	Nhà sản xuất	Lô B2, đường D4, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	1.520		Đảm bảo khối lượng cung cấp cho khách hàng	Đơn giá tại kho	Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát ĐT: 0913.850.458 0907.272.727 02993.611.959
		Gạch xây	Gạch không mưng ứng 8x8x18	VND/VIỆN	QCVN 16:2019 BXD	Gạch không mưng ứng 8x8x18			1.650				
		Gạch xây	Gạch không mưng ứng 8x4x18	VND/VIỆN	QCVN 16:2019 BXD	Gạch không mưng ứng 8x4x18			1.310				
		Gạch xây	Gạch không mưng ứng Block 9x19x39	VND/VIỆN	QCVN 16:2019 BXD	Gạch không mưng ứng Block 9x19x39			9.000				
		Gạch xây	Gạch không mưng ứng Block 19x19x39	VND/VIỆN	QCVN 16:2019 BXD	Gạch không mưng ứng Block 19x19x39			16.000				
		Bê tông thương phẩm	Bê tông tuyn M150R28	VND/VIỆN	TCVN 9340:2012	Bê tông tuyn M150R28			1.300.000				
		Bê tông thương phẩm	Bê tông tuyn M200R28	VND/M3	TCVN 9340:2012	Bê tông tuyn M200R28	CTY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT	Số 260 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	1.350.000				
		Bê tông thương phẩm	Bê tông tuyn M250R28	VND/M3	TCVN 9340:2012	Bê tông tuyn M250R28			1.410.000				
		Bê tông thương phẩm	Bê tông tuyn M300R28	VND/M3	TCVN 9340:2012	Bê tông tuyn M300R28			1.480.000				
		Bê tông thương phẩm	Bê tông tuyn M350R28	VND/M3	TCVN 9340:2012	Bê tông tuyn M350R28			1.580.000				
		Vật liệu khác	Ø300/H	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø300/H (L = 4m)			305.000				
		Vật liệu khác	Ø300/H10	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø300/H10 (L = 4m)			330.000				
		Vật liệu khác	Ø300/H30	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø300/H30 (L = 4m)			360.000				
		Vật liệu khác	Ø400/H	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø400/H (L = 4m)	Lô B2, đường D4, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam		328.000				
		Vật liệu khác	Ø400/H10	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø400/H10 (L = 4m)			365.000				
		Vật liệu khác	Ø400/H30	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø400/H30 (L = 4m)			400.000				
		Vật liệu khác	Ø600/H	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø600/H (L = 4m)			505.000				
		Vật liệu khác	Ø600/H10	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø600/H10 (L = 4m)			570.000				
		Vật liệu khác	Ø600/H30	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø600/H30 (L = 4m)			630.000				
		Vật liệu khác	Ø800/H	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø800/H (L = 4m)			850.000				
		Vật liệu khác	Ø800/H10	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø800/H10 (L = 4m)			930.000				
		Vật liệu khác	Ø800/H30	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø800/H30 (L = 4m)			1.030.000				
		Vật liệu khác	Ø1000/H	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø1000/H (L = 4m)			1.275.000				
		Vật liệu khác	Ø1000/H10	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø1000/H10 (L = 4m)			1.380.000				
		Vật liệu khác	Ø1000/H30	VND/M	TCVN 9113:2012	Ø1000/H30 (L = 4m)			1.550.000				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/đơn vị vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá chưa có VAT (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Vật liệu khác	Gạch công 300	VND Cái	TCVN 913:2012	25 cm	CTY TNHH GẠCH VÀN TRƯỜNG PHÁT	Lô B2, đường D4, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	105.000		Đảm bảo khối lượng cung cấp cho khách hàng	Đơn giá tại kho	Công ty TNHH Gạch Ván Trường Phát ĐT: 0913 890 458 0907 272 727 02993 611 959
		Vật liệu khác			TCVN 913:2012	40 cm			120.000				
		Vật liệu khác			TCVN 913:2012	25 cm			115.000				
		Vật liệu khác			TCVN 913:2012	40 cm			130.000				
		Vật liệu khác			TCVN 913:2012	25 cm			150.000				
		Vật liệu khác			TCVN 913:2012	40 cm			165.000				
		Vật liệu khác			TCVN 913:2012	40 cm			250.000				
		Vật liệu khác			TCVN 913:2012	40 cm			280.000				
		Vật liệu khác							28.000				
		Vật liệu khác							35.000				
		Vật liệu khác							55.000				
		Vật liệu khác							65.000				
		Vật liệu khác							85.000				

ĐD CTY TNHH GẠCH VÀN TRƯỜNG PHÁT
(Ký tên, đóng dấu)



Đ: Đây (Số Xổ Sốt Đây)

Công ty CP công Nghiệp...
Gồm Sứ Taicera

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 004 /BGTCR 12/2024..

Cần thơ, ngày 01 tháng 12 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty công nghiệp gồm sứ Taicera gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công Ty Cp Công Nghiệp Gồm Sứ Taicera CN Cần Thơ
2. Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Q Ninh Kiều Tp Cần Thơ
3. Mã số thuế : 3600254001-004
4. Trụ sở chính : Khu CN Gò Dầu , Xã Phước Thái, H. Long Thành, Tỉnh đồng

Nai



5. Mã số thuế : 3600254001

6. Điện thoại: 02923.831.091 , 0918304105

7. Email: cantho@taicera.com.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/12/2024 đến khi có bảng thông báo giá mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực thể doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
GÓM SỬ TAICERA CẦN THƠ**

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



PHAN SỸ THẮNG





TAICERA ENTERPRISE COMPANY

Go Dau Industrial Zone, Phuoc Thai Village, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam.

Tel: 0613.841 594 (4 lines) - Fax: 0613.841 592 - 0613.841 598

Email: www@taicera.com - Website: www.taicera.com

CAN THO BRANCH:

51/1A Street 3/2, Xuan Khanh Ward, Can Tho City

Tel: 0710.3831091 - 3831092 - Fax: 0710.3831120

Email: cantho@taicera.com

TCR
COLOR TILE

BẢNG BÁO GIÁ

KÍNH GỬI: SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

TÊN SẢN PHẨM - QUI CÁCH	ĐƠN GIÁ LOẠI I (KHÔNG VAT)		ĐƠN GIÁ LOẠI I (CÓ VAT)	
I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(11 V/Thùng)		(11 V/Thùng)	
G 30x30 (Màu nhạt)	196,079		211,765	
II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(8 Viên/Thùng/1.28 m ²)	M ²	(8 Viên/Thùng/1.28 m ²)	M ²
G 40x40 (Màu nhạt)	230,066	179,739	248,471	194,118
III - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(8 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M ²	(8 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M ²
G 60x30 (Màu nhạt)	384,313	266,884	415,058	288,235
G 60x30 (Màu Đậm)	415,687	288,671	448,942	311,765
IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MỀ)		M ²		M ²
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	337,255	234,205	364,235	252,941
G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m ²)	575,163	299,564	621,176	323,529
V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)		M ²		M ²
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	384,313	266,884	415,058	288,235
G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	415,687	288,671	448,942	311,765
G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m ²)	572,549	397,604	618,353	429,412
VI - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP		M ²		M ²
GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m ²)	337,255	234,205	364,235	252,941
GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	337,255	234,205	364,235	252,941
GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m ²)	596,078	310,457	643,764	335,294
GP 90x90 (Màu nhạt) (2 Viên /Thùng/1.62 m ²)	644,118	397,604	695,647	429,412
GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m ²)	572,549	397,604	618,353	429,412
VII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60	(4 V/Thùng/1.44 m ²)	M ²	(4 V/Thùng/1.44 m ²)	M ²
P 60x60 (Màu nhạt)	368,628	255,992	398,118	276,471
P 60x60 (Màu đậm)	431,372	299,564	465,882	323,529
VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80	(3 V/Thùng/1.92 m ²)	M ²	(3 V/Thùng/1.92 m ²)	M ²
P 80x80 (Màu nhạt)	616,994	321,351	666,353	347,059
P 80x80 (Màu đậm)	658,823	343,137	711,529	370,588
IX - GẠCH THẠCH ANH 90x90	(2 V/Thùng/1.62 m ²)	M ²	(2 V/Thùng/1.62 m ²)	M ²
G 90x90 (Màu nhạt)	626,471	386,710	676,588	417,647
X- GẠCH THẠCH ANH 100x100	(2 V/Thùng/2 m ²)	M ²	(2 V/Thùng/2 m ²)	M ²
G 100x100 , GP 100x100	862,500	431,250	931,500	465,750

Ghi chú : Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực : TỈNH SÓC TRĂNG

Người liên hệ: Mr. Phan Sỹ Thắng. Chức vụ: P. Giám Đốc. **SỐ ĐIỆN THOẠI: 0918.304.105**

Ngày 01 tháng 12 năm 2024

TM. Chi Nhánh Cần Thơ



Áp dụng từ ngày 01/12/2024 đến khi có bảng thông báo giá mới



TAICERA ENTERPRISE COMPANY

Go Dau Industrial Zone, Phuoc Thai Village, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam.

Tel: 0613.841 594 (4 lines) - Fax: 0613.841 592 - 0613.841 598

Email: www@taicera.com - Website: www.taicera.com

CAN THO BRANCH:

51/1A Street 3/2, Xuan Khanh Ward, Can Tho City

Tel: 0710.3831091 - 3831092 - Fax: 0710.3831120

Email: cantho@taicera.com

TCR
COLOR TILE

BẢNG BÁO GIÁ

KÍNH GỬI: SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

TÊN SẢN PHẨM - QUI CÁCH	ĐƠN GIÁ LOẠI I (KHÔNG VAT)		ĐƠN GIÁ LOẠI I (CÓ VAT)	
I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(11 V/Thùng)		(11 V/Thùng)	
G 30x30 (Màu nhạt)	196,079		211,765	
II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(8 Viên/Thùng/1.28 m ²)	M ²	(8 Viên/Thùng/1.28 m ²)	M ²
G 40x40 (Màu nhạt)	230,066	179,739	248,471	194,118
III - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(8 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M ²	(8 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M ²
G 60x30 (Màu nhạt)	384,313	266,884	415,058	288,235
G 60x30 (Màu Đậm)	415,687	288,671	448,942	311,765
IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MỀ)		M ²		M ²
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	337,255	234,205	364,235	252,941
G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m ²)	575,163	299,564	621,176	323,529
V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)		M ²		M ²
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	384,313	266,884	415,058	288,235
G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	415,687	288,671	448,942	311,765
G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m ²)	572,549	397,604	618,353	429,412
VI - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP		M ²		M ²
GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m ²)	337,255	234,205	364,235	252,941
GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	337,255	234,205	364,235	252,941
GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m ²)	596,078	310,457	643,764	335,294
GP 90x90 (Màu nhạt) (2 Viên /Thùng/1.62 m ²)	644,118	397,604	695,647	429,412
GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m ²)	572,549	397,604	618,353	429,412
VII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60	(4 V/Thùng/1.44 m ²)	M ²	(4 V/Thùng/1.44 m ²)	M ²
P 60x60 (Màu nhạt)	368,628	255,992	398,118	276,471
P 60x60 (Màu đậm)	431,372	299,564	465,882	323,529
VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80	(3 V/Thùng/1.92 m ²)	M ²	(3 V/Thùng/1.92 m ²)	M ²
P 80x80 (Màu nhạt)	616,994	321,351	666,353	347,059
P 80x80 (Màu đậm)	658,823	343,137	711,529	370,588
IX - GẠCH THẠCH ANH 90x90	(2 V/Thùng/1.62 m ²)	M ²	(2 V/Thùng/1.62 m ²)	M ²
G 90x90 (Màu nhạt)	626,471	386,710	676,588	417,647
X- GẠCH THẠCH ANH 100x100	(2 V/Thùng/2 m ²)	M ²	(2 V/Thùng/2 m ²)	M ²
G 100x100 , GP 100x100	862,500	431,250	931,500	465,750

Ghi chú : Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực : TỈNH SÓC TRĂNG

Người liên hệ: Mr. Phan Sỹ Thắng. Chức vụ: P. Giám Đốc. **SỐ ĐIỆN THOẠI: 0918.304.105**

Ngày 01 tháng 1 năm 2025

TM. Chi Nhánh Cần Thơ



Áp dụng từ ngày 01/1/2025 đến khi có bảng thông báo giá mới

PHAN SỸ THẮNG

**CÔNG TY TNHH MTV
THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 440.../2024/CV-KD/TMDT
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng
hóa gạch gốm ốp lát, ngói, cọc, cống, bê
tông tươi định kỳ tại Sở Xây dựng

Long An, ngày 30 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm đề nghị tỉnh Sóc Trăng công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch gốm ốp lát, ngói, cọc, cống, bê tông tươi định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).
6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:
 - Giấy chứng nhận hợp quy.
 - Bản công bố hợp quy.
 - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
 - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Trụ sở chính: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**

Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Địa chỉ sản xuất:

▪ **Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm**

Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

▪ **Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia**

Địa chỉ: Số 02, Quốc lộ 1, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

▪ **Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung**

Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

▪ **Công ty TNHH Bê tông 620 – Đồng Tâm**

Địa chỉ: Khu B3, Khu công nghiệp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

- Người đại diện đơn vị đề liên hệ:

Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc – Điện thoại: 0989967025

Email: ngocnth@dongtam.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới.

Công văn này có hiệu lực từ ngày ký đến khi có thông báo mới thay thế.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT_{Yenth-2b}.

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM



GIÁM ĐỐC

Võ Quốc Huy

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ
(Kèm theo công văn số 4440.2024/CV-KD-TMDT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm)

1. Mức giá niêm yết:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT)	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]
1	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015, TL01, TL03	m ²	QCVN 16:2023/BXD	100x200	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIÊU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM, Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.		200.000	0
2	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m ²	QCVN 16:2023/BXD	200x200	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIÊU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM, Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.		177.000	0
3	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	250x400	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIÊU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM, Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.		147.182	0
4	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 25400	m ²	QCVN 16:2023/BXD	250x400	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIÊU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM, Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.		156.364	0
5	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE003, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIÊU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM, Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.		244.444	0
6	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060CARARAS001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIÊU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM, Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.		250.000	0
7	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIÊU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM, Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.		231.481	0
8	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIÊU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM, Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.		250.000	0
9	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIÊU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM, Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.		295.313	0

Thư

Thư

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Diện tích thương mại	Vận chuyển	Giá trị (chưa bao gồm thuế GTGT)	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
10	Gạch ốp lát Porcelain má số: 2020HOAMNY001, 2020HOAMNY002, 2020HOAMNY004, 2020HOAMNY006, 2020HOAMNY007, 2020HOAMNY009, 2020HOAMNY010, 2020HOAMNY011.		m ²	QCVN 16 2023/BXD	200x200	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM, Địa chỉ: Số 7, KP. Thôn Bền Lức, Huyện Bền Lức, tỉnh Long An	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	653.977	0
11	Gạch ốp lát Porcelain má số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007.		m ²	QCVN 16 2023/BXD	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM ĐOTA LIA, Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bền Lức, Long An	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	200.000	0
12	Gạch ốp lát Porcelain má số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012.		m ²	QCVN 16 2023/BXD	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM ĐOTA LIA, Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bền Lức, Long An	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	231.819	0
13	Gạch ốp lát Porcelain má số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHAR4005, 3060SAHAR4006, 3060SAHAR4008, 3060SAHAR4009, 3060SAHAR40011, 3060SAHAR4012		m ²	QCVN 16 2023/BXD	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG, Địa chỉ: Lô 1, Khu Công nghiệp Diên Nam – Diên Ngọc, phường Diên Nam Bắc, thị xã Diên Ban, tỉnh Quảng Nam	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	250.000	0
14	Gạch ốp lát Porcelain má số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016.		m ²	QCVN 16 2023/BXD	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM ĐOTA LIA, Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bền Lức, Long An	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	268.181	0
15	Gạch ốp lát Porcelain má số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008.		m ²	QCVN 16 2023/BXD	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG, Địa chỉ: Lô 1, Khu Công nghiệp Diên Nam – Diên Ngọc, phường Diên Nam Bắc, thị xã Diên Ban, tỉnh Quảng Nam	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	359.428	0
16	Gạch ốp lát Porcelain má số: 1530DIAMONND001, 1530DIAMONND002, 1530DIAMONND03, 1530DIAMONND04, 1530DIAMONND05, 1530DIAMONND06, 1530DIAMONND07, 1530DIAMONND08, 1530DIAMONND09, 1530DIAMONND10.		m ²	QCVN 16 2023/BXD	150x300	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM ĐOTA LIA, Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bền Lức, Long An	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	289.937	0
17	Gạch ốp lát Porcelain má số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010.		m ²	QCVN 16 2023/BXD	300x300	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM ĐOTA LIA, Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bền Lức, Long An	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	210.009	0
18	Gạch ốp lát Porcelain má số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012.		m ²	QCVN 16 2023/BXD	300x300	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM ĐOTA LIA, Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bền Lức, Long An	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	230.909	0
19	Gạch ốp lát Porcelain má số: 4040ASONTTA001, 4040COTTOA, 4040CLG001, 4040CLG002.		m ²	QCVN 16 2023/BXD	400x400	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM ĐOTA LIA, Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bền Lức, Long An	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	196.213	0
20	Gạch ốp lát Porcelain má số: DTD4040HOANGS.A001, 11A		m ²	QCVN 16 2023/BXD	400x400	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM ĐOTA LIA, Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bền Lức, Long An	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	217.519	0
21	Gạch ốp lát Porcelain má số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009.		m ²	QCVN 16 2023/BXD	400x400	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM ĐOTA LIA, Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bền Lức, Long An	Viet Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình	223.674	0

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Quy chuẩn/ tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT)		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực tỉnh Sóc Trăng		Tỷ lệ % tăng / giảm	
33	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP-H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Đa chi: Lã 1, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bắc, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đem giả đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.			275.631	0	
34	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SINOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUCONSON001-FP.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Đa chi: Lã 1, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bắc, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đem giả đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.			285.543	0	
35	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB012.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Đa chi: Lã 1, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bắc, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đem giả đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.			288.889	0	
36	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Đa chi: Lã 1, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bắc, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đem giả đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.			303.156	0	
37	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB014, 6060DB018.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Đa chi: Lã 1, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bắc, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đem giả đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.			308.333	0	
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Đa chi: Lã 1, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bắc, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đem giả đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.			309.091	0	
39	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOLO005.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Đa chi: Lã 1, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bắc, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đem giả đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.			327.778	0	
40	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Đa chi: Lã 1, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bắc, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đem giả đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.			368.308	0	
41	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Đa chi: Lã 1, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bắc, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đem giả đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.			314.063	0	
42	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAXON001-H+, 8080PHARAXON003-H+, 8080PHARAXON006-H+, 8080PHARAXON007-H+.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Đa chi: Lã 1, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bắc, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đem giả đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.			314.110	0	
43	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARABAS001-FP-H+, 8080CARABAS002-FP-H+, 8080CARABAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+.	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Đa chi: Lã 1, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bắc, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đem giả đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình.			344.555	0	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Diện tích thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT)	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực tỉnh Sóc Trăng	Khu vực tỉnh Sóc Trăng
												Tỷ lệ % tăng / giảm
44	Cách ốp lát	Cách ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN001-PP-H+, 8080FANSIPAN002-PP-H+, 8080FANSIPAN004-PP-H+, 8080FANSIPAN006-PP-H+, 8080FANSIPAN007-PP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình		344.555	0
45	Cách ốp lát	Cách ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080STONE003-PP-H+, 8080STONE005-PP-H+, 8080THUTHIEM002-PP-H+, 8080TRUONGSON001-PP-H+, 8080TRUONGSON002-PP-H+, 8080TRUONGSON003-PP-H+, 8080SNOW001-PP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình		344.555	0
46	Cách ốp lát	Cách ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình		359.375	0
47	Cách ốp lát	Cách ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-PP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình		361.884	0
48	Cách ốp lát	Cách ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-PP-H+, 8080DONGVAN008-PP-H+, 8080DONGVAN009-PP-H+, 8080DONGVAN010-PP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình		386.364	0
49	Cách ốp lát	Cách ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình		395.455	0
50	Cách ốp lát	Cách ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình		396.354	0
51	Cách ốp lát	Cách ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-PP-H+, 8080DONGVAN005-PP-H+, 8080DONGVAN006-PP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình		429.072	0
52	Cách ốp lát	Cách ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình		431.723	0
53	Cách ốp lát	Cách ốp lát Porcelain mã số: 8080YALV003-PP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Sóc Trăng	Vận chuyển đến chân công trình		450.000	0

Công Ty TNHH Thanh Long

Sông Hậu

Số: 01/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 04 tháng 04 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty **TNHH Thanh Long Sông Hậu** gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty **TNHH Thanh Long Sông Hậu**
2. Địa chỉ: 84A, Quốc Lộ 1A, Khu Vực II, Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ
3. Điện thoại: 0292.222.2035 - 0292.222.2045
4. Email:

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Bắt đầu từ ngày 04/04/2024 đến khi

có thay đổi bảng giá mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH THANH LONG SÔNG HẬU

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Hoàng Mai Quang Vinh

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 01 ngày 04 tháng 04 năm 2024 của Công ty TNHH Thanh Long Sông Hậu)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Gạch ốp trang trí kích thước 10x33cm	30v/Hộp	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát Cosevco (Dacera) – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	252.000			
	Gạch ốp Ceramic xương đồ kích thước 30x60cm (có dầu len)	M ²	QCVN 16:2017/BXD		Gạch ốp, lát PAK – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	114.000			
	Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	M ²					96.000			
	Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²					132.000			
	Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (bộ đậm nhạt mài mặt)	M ²	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát TASA – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	210.000			
	Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (có dầu len)	M ²	QCVN 16:2019/BXD				234.000			
	Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (bộ đậm nhạt)	M ²					252.000			
	Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (mài mặt)	M ²					288.000			
	Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²					132.000			
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	M ²					190.000			
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	M ²					210.000			



Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M ²	QCVN 16:2017/BXD	Gạch ốp, lát Thăng Cường – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	287.000			
Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x120cm	M ²				694.000			
Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x120cm	M ²				863.000			
Gạch lát nền Porcelain kích thước 100x100cm	M ²				563.000			
Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	M ²	QCVN 16:2019/BXD	Gạch ốp, lát Vĩnh Thắng – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	190.000			
Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm (màu Đen, Trắng, Đỏ vàng, Đen vân cam)	M ²				228.000			
Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M ²				287.000			
Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	M ²				130.000			
Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (đầu len)	M ²	QCVN 16:2017/BXD	Gạch ốp, lát Vitaly – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	150.000			
Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²				132.000			
Gạch ốp trang trí kích thước 20x40cm	12v/Hộp				144.000			
Gạch lát sân kích thước 30x30cm	11v/Hộp				144.000			
Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	M ²	QCVN 16:2019/BXD	Gạch ốp, lát DIC – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	130.000			
Gạch ốp Ceramic xương dò kích thước 30x60cm (có đầu len)	M ²				114.000			
Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	M ²				96.000			
Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²				132.000			

Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm matt	M ²	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát CTH – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	222.000			
Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm bóng mài	M ²					210.000			
Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	M ²					210.000			
Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm (màu Đen, Trắng)	M ²					375.000			

CÔNG TY TNHH THANH LONG



Ghi chú:

Những mục có dấu (*) là bắt buộc;

- Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- Vận chuyển: giao trên phương tiện bên mua; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng hoặc Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;



Số: 30K /VIKD-DA

"V/v: Công bố giá VLXD năm 2025"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 01 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Liên Sở Xây Dựng – Tài Chính Sóc Trăng

Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera là đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty Viglacera – CTCP – Tổng Công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng và đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, nhà ở và văn phòng cho thuê.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera làm nhiệm vụ kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát Ceramic, semi-porcelain, granite Viglacera. Với mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bán hàng, giá bán sản phẩm để các Chủ đầu tư, Công ty Tư vấn Thiết kế, các Nhà thầu Xây dựng thuận lợi hơn trong quá trình đấu thầu và quyết toán, chúng tôi mong muốn được công bố Bảng giá bán gạch ốp lát ceramic, semi-porcelain, granite Viglacera năm 2025 tại Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng (có bảng giá kèm theo). Chúng tôi cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.

Thông tin liên hệ: Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera

Địa chỉ: Tầng 2 – Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Văn phòng Miền Nam: 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, TP.
Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Người liên hệ: Lê Thanh Sang – Dự án Miền Nam – SĐT: 0938.111.801.

Rất mong Quý Sở tạo điều kiện giúp đỡ.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

- Như trên

- *Like* TCHC, DA



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Chiến



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA
Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1 - Đại lộ Thăng Long - P. Mỹ Đình - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (024) 35430720 Fax: (024) 354307267
VP Miền Nam: 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Liên hệ: Dự án Miền Nam - Lê Thanh Sang - 0938.111.801 - sanglt@viglacera.vn
Website: http://www.viglacera.vn

Kèm theo văn bản số 30K/VTKD-DA ngày 01 tháng 03 năm 2025 của Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera
TP.HCM, ngày 01 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhiệm vụ	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn sản xuất	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất, Đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Vận chuyển	Ghi chú
			1	2	3			4	5	6

A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn

1		Gạch Granite khổ lớn, kích thước: 1200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	1200x1200	Viglacera	Việt Nam	775,000	Giá bao gồm giao hàng chân công trình	Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera, VP Miền Nam: 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Phòng Dự án: 0938.111.801
2		Gạch Granite khổ lớn, kích thước: 1000x1000mm	m2		1000x1000	Viglacera	Việt Nam	650,000		
3		Gạch Granite, kích thước 800x800mm	m2		800x800	Viglacera	Việt Nam	385,273		
4		Gạch Granite, kích thước 600x1200mm	m2		600x1200	Viglacera	Việt Nam	603,273		
5		Gạch Granite, kích thước 600x600mm	m2		600x600	Viglacera	Việt Nam	317,273		
6		Gạch Granite, kích thước 400x800mm	m2		400x800	Viglacera	Việt Nam	395,273		
7		Gạch Granite, kích thước 300x600mm	m2		300x600	Viglacera	Việt Nam	327,273		
8		Gạch Granite giả gỗ - Quy cách: 200x1200mm	m2		200x1200	Viglacera	Việt Nam	589,600		
9		Gạch Granite giả gỗ - Quy cách: 200x1000mm	m2		200x1000	Viglacera	Việt Nam	549,600		
10		Gạch Granite giả gỗ - Quy cách: 150x900mm	m2		150x900	Viglacera	Việt Nam	509,600		

B. Sản phẩm gạch kỹ thuật số Injet và ốp lát Viglacera Thăng Long

1		Gạch Ceramic, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	300x600	Viglacera	Việt Nam	211,273	Giá bao gồm giao hàng chân công trình	Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera, VP Miền Nam: 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Phòng Dự án: 0938.111.801
2		Gạch Ceramic, kích thước 300x450mm	m2	TCVN 7745:2007	300x450	Viglacera	Việt Nam	183,273		
3		Gạch Ceramic, kích thước 300x300mm	m2	TCVN 7745:2007	300x300	Viglacera	Việt Nam	386,182		

C. Sản phẩm gạch lát Viglacera Hà Nội

1		Gạch Semi-porcelain, kích thước 600x600mm	m2	TCVN	600x600	Viglacera	Việt Nam	233,273	Giá bao gồm giao hàng chân công trình	Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera, VP Miền Nam: 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Phòng Dự án: 0938.111.801
2		Gạch Semi-porcelain, kích thước 300x600mm	m2		300x600	Viglacera	Việt Nam	232,182		



STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn sản xuất	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất, Đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Vận chuyển	Ghi chú
			1	2	3				4	5	6
3			Gạch Ceramic, kích thước 500x500mm	m ²	13113-2020 QCVN 16-2019/BXD	500x500	Viglacera	Việt Nam	173,273	Chưa bao gồm giao hàng, nhân công, trình	V.T. MINH NAMH - 24-2019 NGUYEN CO Thach, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Phòng Dự án: 0938.111.801
4			Gạch Ceramic, kích thước 400x400mm	m ²		400x400	Viglacera	Việt Nam	185,273		
5			Gạch Ceramic, kích thước 300x300mm	m ²		300x300	Viglacera	Việt Nam	187,273		

Ghi chú:

Thời gian áp dụng: Kể từ ngày 01/03/2023 đến khi có bảng giá khác thay thế.

CTY TNHH MTV CƠ KHÍ – XÂY DỰNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05/CKXDĐTST

Sóc Trăng, ngày 25 tháng 04 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH MTV Cơ khí – Xây dựng Đô thị Sóc Trăng gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Cơ khí – Xây dựng Đô thị Sóc Trăng.
2. Địa chỉ: 67 Phạm Hùng, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
3. Điện thoại: 02993838777.
4. Email: ckxdst@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: kể từ ngày ký và gửi văn bản đến Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng và Công ty sẽ gửi lại thông báo mới khi có thay đổi giá sản phẩm của Công ty.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ – XÂY DỰNG
ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG
GIÁM ĐỐC**



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn số...05 ngày...05 tháng...04 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng Đô thị Sóc Trăng)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Vật liệu khác	Gạch TERRAZZO	M ²	Phù hợp TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm (±2mm). Màu sắc: vàng, xám đen, đỏ	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG	VIỆT NAM	98.182	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô thành phố Sóc Trăng	
Vật liệu khác	Gạch TERRAZZO	M ²	Phù hợp TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm (±2mm). Màu sắc: xanh	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG	VIỆT NAM	100.000	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô thành phố Sóc Trăng	

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG
ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG
GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN CÔNG

Ghi chú:

Những mục có dấu (*) là bắt buộc;

- Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tập dữ liệu điện tử mẫu;

- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;

- Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;

- Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;

- Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);

- Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;

- Vận chuyển: giao trên phương tiện bên mua; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng hoặc Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
9	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477: 2016	<u>Gạch xây không nung (Block)</u> Gạch 190mm x 190mm x 390mm Gạch 100mm x 190mm x 390mm Gạch 50mm x 100mm x 190mm Gạch 45mm x 90mm x 190mm <u>Gạch Bê tông tự chèn (mắc 200)</u> Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng <u>Gạch Bê tông tự chèn (mắc 250)</u> Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng			14.420 8.600 1.880 1.650		
10	Gạch bê tông tự chèn- Mắc 200						196.200 208.700 218.700		
	Gạch bê tông tự chèn- Mắc 250	m2	TCVN 6476:1999				216.200 226.300 236.300		
11									

- Vận chuyển: giao trên phương tiện bên mua; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng hoặc Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
- Công ty CP Địa ốc An Giang chịu trách nhiệm trước Pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của Pháp luật.
- Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, An Giang
- Mail: ctydiaocag@vnn.vn
- Liên hệ: Mr. Thành - 0918 515737
Mr. Nguyễn - 090 9954316



TR. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trung



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐỊA ỐC AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03.../CBG-SXDST

An Giang, ngày 02 tháng 01 năm 2025

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Địa ốc An Giang gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG
2. Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang
3. Điện thoại: 0296.3953895 - 3953921
4. Email: ctydiaocag@vnn.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi có bảng báo giá mới điều chỉnh



III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:



Nguyễn Văn Chung

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỎ
(Đính kèm theo Công văn số 05 ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Công ty CP Địa ốc An Giang)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển Hàng được giao đến trung tâm tính Sóc Trăng	Chị chú
1	Cống bê tông ống ly tâm	mét	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012	Cống Ø 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10 ³ Mpa (cống dọc đường) Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30) Cống Ø 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10 ³ Mpa (cống dọc đường) Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30) Cống Ø 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10 ³ Mpa (cống dọc đường) Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30) Cống Ø 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10 ³ Mpa (cống dọc đường) Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30) Cống Ø 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10 ³ Mpa (cống dọc đường) Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30) Cống Ø 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10 ³ Mpa (cống dọc đường) Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30) Cống các loại M1200	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam	372.100 386.500 401.000 583.500 639.400 682.800 947.800 1.042.900 1.160.700 1.519.900 1.690.500 1.838.400 3.049.700 3.171.700 3.372.200 3.782.700 3.998.900 4.344.800 158.500 234.200 303.200 394.400 735.000 887.400		
2	Gối cống	cái	không	Gối cống Ø 400 Gối cống Ø 600 Gối cống Ø 800 Gối cống Ø 1000 Gối cống Ø 1200 Gối cống Ø 1500 Ron Cống các loại Ron cống Ø 400 Ron cống Ø 600 Ron cống Ø 800 Ron cống Ø 1000 Ron cống Ø 1200 Ron cống Ø 1500			39.600 49.600 60.900 71.000 82.300 98.100		
3	Ron cống	sợi	không						



Wda

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển
4	Cọc bê tông dự ứng lực	mét	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014	Cọc bê tông DƯL 100 x 100, 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm ² Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m Cọc bê tông DƯL 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm ² ; Có thép chờ neo vào móng Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép f 10) Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép f 12) Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép f 10) Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép f 12)			64.600 82.500 115.600 91.300 95.600 124.700 129.000 265.500 246.000 278.200 259.300 400.700 371.900 409.900 381.100 1.276.900 1.468.600 398.500 407.200 448.200 452.300 513.380 616.160 724.400 766.800 836.100 109.300 104.600	
5	Cọc cử ván bê tông	mét	TCVN 11823 : 2017	Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại đóng Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại rung Cọc bê tông dự ứng lực chữ 1220 (mác 500); cường độ thép 14.200 Kg/cm ² Loại L = 4m, 6 thanh f 7.1 mm Loại L = 5.5m, 6 thanh f 7.1 mm Loại L = 6.0m, 8 thanh f 7.1 mm Loại L = 6.7m, 10 thanh f 7.1 mm Tấm tường chắn (mác 250) Loại 0.915 x 1.0m Loại 0.915 x 1.2m Loại 0.915 x 1.4m Loại 0.915 x 1.5m Loại 0.915 x 1.6m Gạch Terrazzo- Lát vữa bê Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2) – màu vàng Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh.				
6	Cọc bê tông dự ứng lực chữ 1220	mét	TCVN 11823 : 2017					
7	Tấm tường chắn - Mác 250	tấm	TCVN 11823 : 2017					
8	Gạch Terrazzo- Lát vữa bê	m2	TCVN 7744 : 2013					

11/11/2023

**CÔNG TY TNHH
THÉP VINA KYOEI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03.25/VKS-KKG
V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa ...
định kỳ tại Sở Xây dựng
tỉnh Sóc Trăng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh/thành phố Sóc Trăng

Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei

2. Địa chỉ:

- Địa điểm đặt chi nhánh tại TP. HCM của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 21 – 23 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

- Địa điểm đặt văn phòng chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei - KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Điện thoại: (84.28)38244.248 Email: sales@vinakyoisteel.com.vn.

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 03/03/2025 đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Chi Chu Mai
TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH
SALES GENERAL MANAGER

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
THÁNG 03 NĂM 2025

(Đính kèm theo Công văn số 03.25 ngày 03 tháng 03 năm 2025 của công ty TNHH Thép Vina Kyoei về việc công bố giá vật liệu tháng 03 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, xuất xứ	Giá Bán tại nhà máy	Chi Phí Vận Chuyển	Giá bán (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5, CB240-T, CB300-T	VND/KG	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5, CB300-T	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	14.900	225	15.125			
Thép xây dựng	Thép cuộn Ø8,0 - CB240-T, CB300-T	VND/KG	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Ø8,0 - CB240-T, CB300-T	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	14.900	225	15.125			
Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5	VND/KG	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	14.900	225	15.125			
Thép xây dựng	Thép cuộn Ø8,0	VND/KG	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008	Thép cuộn Ø8,0	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	14.900	225	15.125			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V: 10mm	VND/KG	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn: 10mm, CB300-V	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	15.100	225	15.325			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD295: 10mm, 16mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn: 10mm - SD295	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	15.100	225	15.325			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm	VND/KG	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	14.900	225	15.125			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 10mm	VND/KG	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	15.100	225	15.325			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	VND/KG	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	14.900	225	15.125			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 36mm	VND/KG	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	15.100	225	15.325			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm	VND/KG	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	15.200	225	15.425			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 10mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	15.100	225	15.325			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm, 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm, 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	14.900	225	15.125			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 35mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 35mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	15.100	225	15.325			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 41mm, 43mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 41mm, 43mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	15.200	225	15.425			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-V: 10mm	VND/KG	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	15.100	225	15.325			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	VND/KG	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	14.900	225	15.125			

Đảm bảo khối lượng
cung cấp cho khách
hàng

Giá đã bao
gồm chi
phí vận
chuyển đến
thành phố
Bà Rịa - Vũng
Tàu. ĐT:
02543876277-
02838244248;
02923797798



Handwritten signature.

Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-V: 36mm	VND/KG	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,100	225	15,325		
Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-V: 40mm	VND/KG	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,200	225	15,425		
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 10mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,100	225	15,325		
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	14,900	225	15,125		
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 36mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,100	225	15,325		
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 40mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,200	225	15,425		
Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	14,900	225	15,125		
Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 36mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,100	225	15,325		
Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 43mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 43mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,200	225	15,425		
Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	14,900	225	15,125		
Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 35mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 35mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,100	225	15,325		
Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm	VND/KG	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,200	225	15,425		
Thép xây dựng	Thép thanh tròn tròn SS400: 14mm, 16mm, 18mm	VND/KG	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn tròn SS400: 14mm, 16mm, 18mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,650	225	15,875		
Thép xây dựng	Thép thanh tròn tròn SS400: 20mm, 22mm, 25mm	VND/KG	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn tròn SS400: 20mm, 22mm, 25mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,750	225	15,975		
Thép xây dựng	Thép thanh tròn tròn SS400: 28mm, 30mm, 32mm	VND/KG	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn tròn SS400: 28mm, 30mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	15,950	225	16,175		
Thép xây dựng	Thép thanh tròn tròn SS400: 36mm, 38mm, 40mm	VND/KG	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn tròn SS400: 36mm, 38mm, 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	16,150	225	16,375		
Thép xây dựng	Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm	VND/KG	JIS G 3192:2008	Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	16,150	225	16,375		
Thép xây dựng	Thép góc: 50x50x4mm / 50x50x5mm	VND/KG	JIS G 3192:2008	Thép góc: 50x50x4mm / 50x50x5mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	16,150	225	16,375		
Thép xây dựng	Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm	VND/KG	JIS G 3192:2008	Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	16,150	225	16,375		
Thép xây dựng	Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm	VND/KG	JIS G 3192:2008	Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	16,150	225	16,375		
Thép xây dựng	Thép góc: 100x100x10mm	VND/KG	JIS G 3192:2008	Thép góc: 100x100x10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	16,250	225	16,475		



Đảm bảo khối lượng
cung cấp cho khách
hàng

Công ty
TNHH Thép
Vina Kyoel;
ĐC: KCN Phú
Mỹ 1, phường
Phú Mỹ, tỉnh
Bà Rịa - Vũng
Tàu. ĐT:
02543876277-
02838244248;
02923797798



SALES GENERAL MANAGER
Nguyễn Thị Châu Mai

**CÔNG TY TNHH TM
VÀ SX THÉP VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2024/CV-TV

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thép Việt gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

Trụ sở chính: Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thép Việt

Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà máy sản xuất: Nhà Máy Thép Pomina 1- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina

Địa chỉ: Số 2, Đường 27, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Bình Dương.



Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Thép Pomina 2

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ giao dịch tại Cần Thơ:

Công ty TNHH TM và SX Thép Việt – Chi nhánh Cần Thơ

Lô 18 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

Điện thoại: 0292.3844.966 - Fax: 0292.3844.977

Trưởng Chi nhánh: Nguyễn Thành Đoàn

Điện thoại: 0292.3844.966

Di động: 0919.145.060

Email: doan.nguyen@thepviet.vn

Fax: 0292.3844.977

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/04/2024 đến khi có giá mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Đỗ Duy Thái

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT

Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM
Điện thoại: 028 38 642 432
Fax: 028 38 660 211

Biểu mẫu số
02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 01/2024/CV-TV, ngày 01 tháng 04 năm 2024 của Công ty TNHH TM và SX Thép Việt)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018		Pomina	Việt Nam	16.660			
	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018		Pomina	Việt Nam	16.660			
	Thép cuộn Φ10mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018		Pomina	Việt Nam	16.800			
	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010	Thanh 11,7m	Pomina	Việt Nam	16.860	Giao đến địa điểm thuận lợi		
	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh 11,7m	Pomina	Việt Nam	16.710	giao thông đường thủy, bộ. Tài trọng đường bộ tối thiểu 10 tấn, đường thủy phải sâu rộng xấp xỉ 30 tấn	Giá bao gồm vận chuyển	
	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	Thanh 11,7m	Pomina	Việt Nam	16.860	lưu thông được thuận lợi.		
	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	Thanh 11,7m	Pomina	Việt Nam	16.710			
	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	Thanh 11,7m	Pomina	Việt Nam	17.510			
	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	Thanh 11,7m	Pomina	Việt Nam	16.960			
	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	Thanh 11,7m	Pomina	Việt Nam	16.810			
	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	Thanh 11,7m	Pomina	Việt Nam	17.510			

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Đỗ Duy Chiến

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 019/CV.25/VASG-PKD

V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa
định kỳ tại Sở Xây dựng

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- **Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng**
- **Sở Tài chính Tỉnh Sóc Trăng.**

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (*bản chính*) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (*đính kèm*).

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
3. Nhân hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
 - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
 - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
 - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
 - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
6. Thông tin khác:
 - Địa điểm đặt trụ sở VPDD của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

- Họ tên: Nguyễn Thị Thanh Thảo
- Chức vụ: Nhân viên _ Phòng Quản trị Bán hàng.
- Di động: 036.324.7375

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 06/01/2025 đến 31/03/2025.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nội dung

- Như trên;
- Lưu.



Nguyễn Thị Vân Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hoá, Ngày 06 Tháng 01 Năm 2025

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo văn bản Số: 019/CV.25/VASG-PKD Ngày 06 Tháng 01 Năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn)

1. Mức giá niêm yết (Giá bán buôn, bán lẻ):

Đvt: VNĐ/KG									
Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Chất lượng	Đvt	Mức giá hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú	
A Thép cuộn (VAS)									
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	TCVN 1651-1:2008	Kg	14.540	14.490	-50	0%	Giá bán: - Chưa bao gồm thuế VAT. - Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến tỉnh Sóc Trăng	
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)		Kg	14.540	14.490	-50	0%		
B Thép thanh vằn (VAS)									
1	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Kg	14.710	14.510	-200	-1%		
2	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)		Kg	14.610	14.510	-100	-1%		
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)		Kg	14.540	14.440	-100	-1%		
4	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)		Kg	14.440	14.440	0	0%		
5	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)		Kg	14.740	14.740	0	0%		

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng: không áp dụng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 06 tháng 01 năm 2025 cho đến khi có thông báo mới
Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa để nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/OH13.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và nội dung giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



Nguyễn Thị Văn Anh

R

Biểu mẫu 01

**CÔNG TY TNHH
VLXD XI MĂNG SCG
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01 /...2024..

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CTY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM
2. Địa chỉ: Tầng 9 tòa nhà An Phú 117-119 Lý Chính Thắng, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: 0931 870 401 - anh Hồ Văn Sanh – Trưởng Phòng Dự Án
4. Email: vansanh@scg.com



II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Ngày 09 tháng 05 năm 2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH VLXD XI

MĂNG SCG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn số 01/2024 ngày 09 tháng 05 năm 2024 của Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam)

Biểu mẫu
số 02

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói Lợp	viên	TCVN 1453-2023	Vật liệu: bê tông Chiều rộng: 33cm Chiều dài: 42cm Trọng lượng: 4kg 10 viên/ m2	CTY TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	Việt Nam	16,000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453-2023	Vật liệu: bê tông Trọng lượng: 3kg 3,3 viên/ m2	CTY TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	Việt Nam	26,500			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453-2023	Vật liệu: bê tông Trọng lượng: 4,8kg	CTY TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	Việt Nam	38,200			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453-2023	Vật liệu: bê tông Trọng lượng: 3,1 kg 3,3 viên/ m2	CTY TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	Việt Nam	26,500			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453-2023	Vật liệu: bê tông Trọng lượng: 2,9kg	CTY TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	Việt Nam	33,000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453-2023	Vật liệu: bê tông Trọng lượng: 3,5kg	CTY TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	Việt Nam	33,000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái	viên	TCVN 1453-2023	Vật liệu: bê tông Trọng lượng: 4 kg 3,3 viên/ m2	CTY TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	Việt Nam	38,200			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453-2023	Vật liệu: bê tông Trọng lượng: 5,1 kg	CTY TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	Việt Nam	44,600			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453-2023	Vật liệu: bê tông Trọng lượng: 6,4 kg	CTY TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	Việt Nam	44,600			
Sơn	Sơn hồ vữa	lon	TCCL 001	Trọng lượng: 2kg	CTY TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	Việt Nam	293,000			

Đã bao gồm giá vận chuyển tới Trung tâm Sóc Trăng. Giá vận chuyển về các huyện có sự chênh lệch khác nhau tùy theo khoảng cách và thời điểm.

CÔNG TY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH -
CÔNG TY TNHH
VẬT LIỆU XI MĂNG ĐỒNG LẬU, GHỊ RÕ HỌ TÊN)
GIÁM ĐỐC
SCG VIỆT NAM
QUẢN LÝ P. HỒ CHÍ MINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TÔN POMINA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:78.../2024-PMN

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 05 năm 2024

V/v Tham gia và cam kết thực hiện
quy định pháp luật trong việc Công bố
giá Vật liệu xây dựng.

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng.

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ Phần Tôn Pomina;

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 3502343038; cấp ngày: 04/04/2024;

Địa chỉ liên hệ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng
Tàu, Việt Nam;

Số điện thoại liên hệ: 0906 687 917 ; Email: infor@pomina-flat-steel.com;

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina gửi đến Sở Xây dựng thông tin chủ yếu của sản phẩm vật
liệu xây dựng đề nghị tham gia công bố giá, nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin chủ yếu sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

- Chứng nhận hợp chuẩn;
- Công bố chất lượng của nhà sản xuất;
- Chứng nhận quy trình quản lý chất lượng (ISO);
- Thông tin chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn mà đơn vị sản xuất, kinh doanh công bố.

2. Cam kết đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina đã được đơn vị tiếp nhận thông tin về giá vật liệu xây
dựng phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như:

- + Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
- + Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- + Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư
xây dựng;
- + Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- + Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện
Nghị định 177/2013/NĐ-CP.

- Giá gửi đến cơ quan công bố giá phù hợp với giá bán được niêm yết tại địa chỉ theo
thông tin gửi đến Sở Xây dựng;

- Công ty Cổ Phần Tôn Pomina chịu sự kiểm tra, hướng dẫn của cơ quan công bố giá về
các quy định pháp luật có liên quan đến chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng, an
toàn vệ sinh môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; thông tin về giá vật liệu xây
dựng.

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina kính đề nghị Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng xem xét và
chấp thuận công bố giá sản phẩm tầm lợp định kỳ tại Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TU. THU. TRƯỞNG ĐƠN VỊ



(Ký tên, đóng dấu)
Giám Đốc Kinh Doanh Nội Địa

Lê Anh Trường



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/05/2024 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina xin gửi công bố giá Vật liệu xây dựng đến Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng, áp dụng từ ngày 01/05/2024 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

Số TT	TÊN GỌI	Tỷ trọng (Kg/m)	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Đơn giá chưa gồm VAT (VNĐ/M)	Đơn giá đã gồm VAT (VNĐ/M)	Địa điểm giao hàng	Phí vận chuyển
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
1	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam).						
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	2.10	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	61,601	67,761	Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	2.44		64,676	71,144		
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	2.95		80,195	88,214		
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	3.47		88,189	97,008		
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	3.95		94,955	104,450		
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	4.41		100,896	110,986		
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	4.88		106,545	117,199		
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	3.47		98,217	108,039		
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	3.95		106,370	117,007		
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	4.41		113,641	125,005		
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	4.88		120,648	132,713		
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	2.11	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	73,805	81,186	Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	2.46		79,040	86,944		
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	2.93		92,390	101,629		
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	3.45		100,900	110,990		
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	3.92		109,280	120,208		
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	4.39		117,190	128,909		
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	5.33		134,265	147,692		
19	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	3.33		113,978	125,375		
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	3.80		124,636	137,100		
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	4.27		132,689	145,958		
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	4.74		142,173	156,390		
23	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	4.01		133,111	146,422		
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	4.48		142,583	156,841		
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	4.95		151,183	166,302		
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	5.42		163,883	180,271		

TUQ. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, Đóng dấu và ghi rõ Chức vụ, Họ tên)

Giám đốc Kinh Doanh Nội Địa

Lê Anh Trường

HỆ THỐNG ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI TÔN POMINA

(Tại Tỉnh Sóc Trăng)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA CHỈ	GHI CHÚ
1	CÔNG TY TNHH VẠN THUẬN LỢI	Số 112 Đường 30/04, Phường 3, Thành Phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	Bán sản phẩm Tôn Pomina
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ NAM Á	81 Ấp Khu 2, Xã Thạnh Phú, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng	Bán sản phẩm Tôn Pomina

Trên đây là danh sách một số khách hàng là hệ thống Đại lý phân phối của Tôn Pomina. Tại Tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi có hơn 20 điểm bán hàng với độ phủ trải đều cho các thành phố, thị xã và các huyện./.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 05 năm 2024


T.Đ. TÔNG GIÁM ĐỐC
Giám đốc Kinh Doanh Nội Địa

Lê Anh Trường

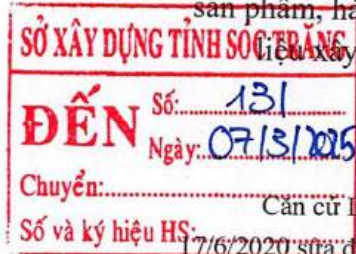
**CÔNG TY TNHH
TÔN SÓC TRĂNG**

Số: 01 /2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 03 năm 2025

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng



Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG
2. Địa chỉ: 435A Quốc lộ 1, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng
3. Điện thoại: 02993 839292 / 0975231219
4. Email: tonthep.soctrang@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 cho đến khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp



1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:



CÔNG TY TNHH TÔN SỌC TRẮNG
GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY
TNHH
TÔN SỌC
TRẮNG

Digitally signed by CÔNG TY
TNHH TÔN SỌC TRẮNG,
DN: C=VN, S=SỐC TRẮNG,
L=Huyện Châu Thành,
O=CÔNG TY TNHH TÔN
SỌC TRẮNG,
OID.2.5.2342.19200300.100.1.1
=MST:2200767462
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025-03-06 09:01:09
Foxit Reader Version: 9.5.0



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn số 01, ngày 01 tháng 03 năm 2025 của Công ty TNHH Tôn Sọc Trăng)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Tôn Lạnh AZ70	Mét		0.25x1200mm	TÔN PHƯƠNG NAM	Việt Nam	50,000			Giao hàng tại Cty Tôn Sọc Trăng, địa chỉ 435A Quốc lộ 1A, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng (đơn giá chưa bao gồm vận chuyển)	
	Tôn Lạnh AZ70	Mét		0.30x1200mm	TÔN PHƯƠNG NAM	Việt Nam	61,000				
	Tôn Lạnh AZ70	Mét		0.35x1200mm	TÔN PHƯƠNG NAM	Việt Nam	72,000				
	Tôn Lạnh AZ100	Mét	JIS G 3322:2019	0.40x1200mm	TÔN PHƯƠNG NAM	Việt Nam	89,000				
	Tôn Lạnh AZ100	Mét	JIS G 3322:2019	0.45x1200mm	TÔN PHƯƠNG NAM	Việt Nam	98,000				
	Tôn Lạnh AZ100	Mét	G3321:2019	0.50x1200mm	TÔN PHƯƠNG NAM	Việt Nam	108,000				
	Tôn Lạnh AZ150	Mét		0.55x1200mm	TÔN PHƯƠNG NAM	Việt Nam	118,000				
	Tôn Lạnh AZ150	Mét		0.51x1200mm	TÔN PHƯƠNG NAM	Việt Nam	117,000				
	Tôn Lạnh AZ150	Mét		0.56x1200mm	TÔN PHƯƠNG NAM	Việt Nam	145,000				
	Tôn Lạnh Mạ Màu Xanh Ngọc/ Trắng sữa	Mét		0.30x1200mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	72,000				
	Tôn Lạnh Mạ Màu Xanh Ngọc	Mét		0.35x1200mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	83,000				
	Tôn Lạnh Mạ Màu Xanh Ngọc	Mét	TCVN 7471:2005	0.40x1200mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	93,000				
	Tôn Lạnh Mạ Màu Xanh Ngọc /Đỏ /Xanh Dương	Mét		0.45x1200mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	104,000				
	Tôn Lạnh Mạ Màu Xanh Ngọc /Đỏ /Xanh Dương, Xanh..	Mét		0.50x1200mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	118,000				
	Thép hộp mạ kẽm 12 x 12 x 6000	Cây		1.10mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	41,000				
	Thép hộp mạ kẽm 13 x 26 x 6000	Cây		1.00mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	65,000				
	Thép hộp mạ kẽm 13 x 26 x 6000	Cây		1.10mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	71,000				
	Thép hộp mạ kẽm 14 x 14 x 6000	Cây		1.2mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	78,000				
	Thép hộp mạ kẽm 14 x 14 x 6000	Cây		1.10mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	49,000				
	Thép hộp mạ kẽm 20 x 20 x 6000	Cây		1.20mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	49,000				
	Thép hộp mạ kẽm 20 x 20 x 6000	Cây		1.00mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	65,000				
	Thép hộp mạ kẽm 20 x 20 x 6000	Cây		1.1mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	71,000				
	Thép hộp mạ kẽm 20 x 40 x 6000	Cây		1.2mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	78,000				
	Thép hộp mạ kẽm 20 x 40 x 6000	Cây		1.10mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	110,000				
	Thép hộp mạ kẽm 20 x 40 x 6000	Cây		1.2mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	119,000				
	Thép hộp mạ kẽm 25 x 25 x 6000	Cây		1.40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	141,000				
	Thép hộp mạ kẽm 25 x 25 x 6000	Cây		0.9mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	74,000				
	Thép hộp mạ kẽm 25 x 25 x 6000	Cây		1.10mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	91,000				
	Thép hộp mạ kẽm 25 x 50 x 6000	Cây		1.2mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	98,000				
	Thép hộp mạ kẽm 25 x 50 x 6000	Cây		1.10mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	138,000				



Thép hộp mạ kẽm 25 x 50 x 6000	Cây	1,20mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	151,000			
Thép hộp mạ kẽm 25 x 50 x 6000	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	178,000			
Thép hộp mạ kẽm 30 x 30 x 6000	Cây	1,10mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	110,000			
Thép hộp mạ kẽm 30 x 30 x 6000	Cây	1,2mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	118,000			
Thép hộp mạ kẽm 30 x 60 x 6000	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	141,000			
Thép hộp mạ kẽm 30 x 60 x 6000	Cây	1,10mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	150,000			
Thép hộp mạ kẽm 30 x 60 x 6000	Cây	1,10mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	157,000			
Thép hộp mạ kẽm 30 x 60 x 6000	Cây	1,20mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	183,000			
Thép hộp mạ kẽm 30 x 60 x 6000	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	214,000			
Thép hộp mạ kẽm 40 x 40 x 6000	Cây	1,10mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	278,000			
Thép hộp mạ kẽm 40 x 40 x 6000	Cây	1,2mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	148,000			
Thép hộp mạ kẽm 40 x 40 x 6000	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	161,000			
Thép hộp mạ kẽm 40 x 80 x 6000	Cây	1,10mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	190,000			
Thép hộp mạ kẽm 40 x 80 x 6000	Cây	1,2mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	223,000			
Thép hộp mạ kẽm 40 x 80 x 6000	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	243,000			
Thép hộp mạ kẽm 50 x 50 x 6000	Cây	1,1mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	288,000			
Thép hộp mạ kẽm 50 x 50 x 6000	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	373,000			
Thép hộp mạ kẽm 50 x 50 x 6000	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	188,000			
Thép hộp mạ kẽm 50 x 50 x 6000	Cây	1,2mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	239,000			
Thép hộp mạ kẽm 50 x 100 x 6000	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	309,000			
Thép hộp mạ kẽm 50 x 100 x 6000	Cây	1,80mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	468,000			
Thép hộp mạ kẽm 60 x 120 x 6000	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	441,000			
Thép hộp mạ kẽm 75x 75x 6000	Cây	1,80mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	580,000			
Thép hộp mạ kẽm 75x 75x 6000	Cây	1,80mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	361,000			
Thép hộp mạ kẽm 90x 90x 6000	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	468,000			
Thép hộp mạ kẽm 90x 90x 6000	Cây	1,80mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	441,000			
Thép hộp mạ kẽm 100x100x 6000	Cây	1,8mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	580,000			
Thép hộp mạ kẽm 100x100x 6000	Cây	2mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	646,000			
Ống 21	Cây	1,1mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	703,000			
Ống 27	Cây	1,20mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	63,000			
Ống 27	Cây	1,4mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	85,000			
Ống 34	Cây	1,20mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	104,000			
Ống 34	Cây	1,4mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	105,000			
Ống 42	Cây	1,20mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	132,000			
Ống 49	Cây	1,35mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	177,000			
Ống 60	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	233,000			
Ống 76	Cây	1,80mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	385,000			
Ống 90	Cây	1,40mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	350,000			
Ống 90	Cây	1,80mm	TÔN ĐỒNG Á	Việt Nam	455,000			



Ghi chú:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tập dữ liệu điện tử mẫu;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- Vận chuyển: giao trên phương tiện bên mua; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trảng, tỉnh Sóc Trảng hoặc Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trảng;

**CÔNG TY TNHH MTV
THÀNH TUỆ TRÂN**

Số: 01 /TTT

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Biểu mẫu 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Một thành viên Thành Tuệ Trân gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Thành Tuệ Trân
2. Địa chỉ: 42A khu vực Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
3. Điện thoại: 0902313787 - 0939089008
4. Email: trantran155@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Từ ngày 19 tháng 3 năm 2025 đến khi có thay đổi giá mới.

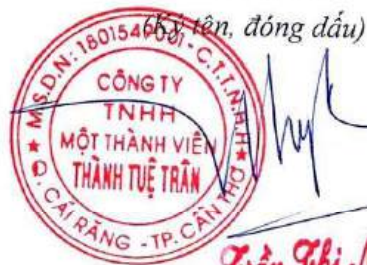
III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**CÔNG TY TNHH MTV
THÀNH TUỆ TRÂN
GIÁM ĐỐC**



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn số 01/TT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Công ty TNHH Một thành viên Thành Tuệ Tròn)

Biểu mẫu
số 02

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Vật liệu khác	Tôn nhựa ASA/PVC	Mét	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm 5 sóng; Dài 1.080mm, DTSD: 1.000mm 6 sóng; Dài 1.120mm, DTSD: 1.050mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	123.000			
Vật liệu khác	Ngói nhựa ASA/PVC	Mét	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm Rộng: 1.050mm DTSD: 960mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	123.000			
Vật liệu khác	Tấm úp nóc mái tôn 5 sóng, 6 sóng	Tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm 5 sóng; Dài 1.080mm, DTSD: 1.000mm 6 sóng; Dài 1.120mm, DTSD: 1.050mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	110.000			
Vật liệu khác	Tấm úp nóc mái ngói	Tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm Dài 1.050mm, DTSD 1.020mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	110.000			
Vật liệu khác	Tấm úp sườn mái	Tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm Dài 1.050mm, DTSD 1.020mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	110.000			
Vật liệu khác	Tấm viên mái	Tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm Dài 1.150mm, DTSD 1.100mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	110.000			
Vật liệu khác	Tấm úp góc mái chạc 3	Tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm 300*240*240mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	110.000			
Vật liệu khác	Tấm úp dưới mái	Tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm Dài 300mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	90.000			
Vật liệu khác	Tấm diềm hiên mái trôn	Tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm Rộng: 1.050mm DTSD: 960mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	110.000			
Vật liệu khác	Tấm diềm hiên mái hoa	Tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm Rộng: 1.050mm DTSD: 960mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	110.000			

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Điều kiện tuyến đường giao hàng đến công trình phải đảm bảo tải trọng cho xe tải lưu thông theo quy định)



Vật liệu khác	Úp góc nóc mái	Tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm Dài 300mm, rộng 90mm, cao 220mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	90.000				
Vật liệu khác	Tấm ốp tường	Tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	110.000				
Vật liệu khác	Tấm ốp đỉnh mái 4	Tấm	TCVN ISO 9001:2015; TCCS 01: 2021/HH	Dày 2,5mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	120.000				
Vật liệu khác	Nắp phụ kiện ASA/PP	Cái	Không có thông tin		Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	1.500				
Vật liệu khác	Đỉnh vít	Cái	Không có thông tin	Dài 6,7mm	Cty TNHH VLXD Hợp Hưng	Việt Nam	800				

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Điều kiện tuyến đường giao hàng đến công trình phải đảm bảo tải trọng cho xe tải lưu thông theo quy định)

CÔNG TY TNHH MTV THÀNH TỰ TRẦN

- Ghi chú:**
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
 - Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
 - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
 - Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
 - Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
 - Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
 - Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
 - Vận chuyển: giao trên phương tiện bên mua; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.



Trần Ngọc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN 720**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2024-CTY720

Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần 720 gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN 720**
- Địa chỉ: Lê Hồng Phong – phường Bình Thủy – quận Bình Thủy – thành phố Cần Thơ
- Điện thoại: 02923 841398
- Email:



II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: tháng 03 năm 2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN 720

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ký tên, đóng dấu)

Lê Hoàng Mỹ Anh



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn số 01/2024-CTV720 ngày 26 tháng 03 năm 2024 của Công ty Cổ phần 720)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cưu Long	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	5.000	
2	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cưu Long 2	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	5.000	
3	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	5.000	
4	Xi măng pooc lăng hỗn hợp TOPONE	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	5.000	
5	Xi măng pooc lăng hỗn hợp 720 Cần Thơ	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	5.000	
6	Xi măng pooc lăng hỗn hợp GREENCEM	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	71.296	Bao 50 kg	5.000	
7	Xi măng pooc lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	5.000	
8	Xi măng pooc lăng hỗn hợp MEKONG CEMENT	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	5.000	
9	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO Cao Cấp	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	74.074	Bao 50 kg	5.000	
10	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO đa dụng - FUJIPRO HIGH - S	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	73.148	Bao 50 kg	5.000	
11	Xi măng pooc lăng hỗn hợp HÀ TIẾN - VI THANH Cao Cấp	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	71.296	Bao 50 kg	5.000	
12	Xi măng pooc lăng hỗn hợp HÀ TIẾN - KIẾN HẢI	bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	71.296	Bao 50 kg	5.000	



Biểu mẫu 01

CHI NHÁNH CÔNG TY
TNHH LONG SƠN TẠI LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 68/LSLA-1.2024.

Long An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá sản
phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây Dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Chi Nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Long An gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Chi Nhánh Công Ty TNHH Long Sơn tại Long An.
2. Địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
3. Điện thoại: 0888 803 666
4. Email: contact@longsoncement.com.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Từ ngày 16/10/2024 đến khi có thông báo giá mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
LONG SƠN TẠI LONG AN
GIÁM ĐỐC**



ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
Đã Tiên Dũng

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 60/LS/LA/2024 ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chi nhánh công ty TNHH Long Sơn tại Long An)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao	QCVN 16:2023/BXD ; TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Cty TNHH Long Sơn	Việt Nam	85.000		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	
Xi măng	Xi măng Tam Sơn PCB40	bao		bao 50 kg			80.000			

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG SON TẠI LONG AN



Ghi chú:

Những mục có dấu (*) là bắt buộc;

- Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tập dữ liệu điện tử mẫu;

- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;

- Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;

- Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;

- Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);

- Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;

- Vận chuyển: giao trên phương tiện bên mua; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng hoặc Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa

GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Lê Thiên Dũng

Phụ lục
Mẫu công văn đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng
(Kèm theo Công văn số /SXD-VLXD ngày
của Sở Xây dựng)

**CÔNG TY CP PHÁT
TRIỂN SÀI GÒN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 144/CV-SXD
V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa xi măng
định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Thủ Đức, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố;

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Xi măng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Đối với VLXD thuộc danh mục quý chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

(hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:
213/13 Nguyễn Gia Trí, P25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: *Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn*. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, P Long Bình, Thành Phố Thủ Đức, Tp HCM.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

➤ Đặng Cao Khanh Tổng Giám Đốc SĐT: 0903912010

➤ Trần Thanh Trang NV phòng KHKD SĐT: 0918809797

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/ 01/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Cao Khanh

Tên đơn vị đề nghị công bố giá

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

BẢNG NIÊM YẾT GIA
(Kèm theo công văn số 19 ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng,*)	Chính lịch so với kỳ công bố trước			
												Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
												Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
												[15]	[16]	[17]	[17]
[11]			[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]			
1	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	bao	-TCVN 6260:2020 - QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 20 bao	81,9000đ/bao	5%		
2	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bên sun phat -PCB40-MS	bao	-TCVN 7711:2013 -QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Tỉnh Sóc Trăng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 10-50 tấn/chuyến.	1 tấn = 20 bao	84,0000đ/bao	5%		
3	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50	bao	-TCVN 6260:2020 - QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 20 bao	94,5000đ/bao	5%		
4	Xi măng	Xi măng Poóc lăng Xi lò cao - PCBbfs40 loại II	bao	-TCVN 4316:2007 - QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 20 bao	84,0000đ/bao	5%		
5	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bên sun phat PCBsr50	bao	- ASTM C150-type V - QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 20 bao	105,0000đ/bao	5%		
6	Xi măng	Xi măng Xây Trát- MC 25	bao	- TCVN 9202:2012 - QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 20 bao	77,7000đ/bao	5%		
7	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB30	tấn	-TCVN 6260:2020 - QCVN 16:2023/BXD	dạng rời			Việt Nam		Vận chuyển từ 30 tấn/ chuyến trở lên tại khu vực Tỉnh Sóc Trăng	1 tấn = 20 bao	1,528,0000đ/tấn			
8	Vữa xây dựng	Vữa xây tô Sai Gòn 7.5 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	50kg/bao		Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn :Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P:25, Quận Bình Thạnh, TP HCM, VN. Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn, Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam			1 tấn = 20 bao	2,050,0000đ/tấn			
9	Vữa xây dựng	Vữa xây tô Sai Gòn 7.5 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	25kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 40 bao	2,350,0000đ/tấn			
10	Vữa xây dựng	Vữa xây Sai Gòn 10 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	50kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 20 bao	2,280,0000đ/tấn			
11	Vữa xây dựng	Vữa xây Sai Gòn 10 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	25kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 40 bao	2,580,0000đ/tấn			
12	Vữa xây dựng	Vữa xây Sai Gòn 15 MPa - CP	tấn	TCVN 4314:2003	50kg/bao			Việt Nam		Vận chuyển tối thiểu từ 05tấn/ chuyến trở lên tại khu vực Tỉnh Sóc Trăng	1 tấn = 20 bao	2,510,0000đ/tấn			
13	Vữa xây dựng	Vữa xây Sai Gòn 15 MPa - CP	tấn	TCVN 4314:2003	25kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 40 bao	2,810,0000đ/tấn			
14	Vữa xây dựng	Vữa xây Sai Gòn 20 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	50kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 20 bao	2,740,0000đ/tấn			
15	Vữa xây dựng	Vữa xây Sai Gòn 20 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	25kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 40 bao	3,040,0000đ/tấn			
16	Vữa xây dựng	Vữa xây Sai Gòn 30 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	50kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 20 bao	2,970,0000đ/tấn			
17	Vữa xây dựng	Vữa xây Sai Gòn 30 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	25kg/bao			Việt Nam			1 tấn = 40 bao	3,270,0000đ/tấn			

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Phiên bản thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá báo (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				Chính sách so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Tỉnh Sóc Trăng	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	
18	Vữa cho bê tông nhẹ	Vữa xây Sài Gòn 7.5 Plus	tấn	TCVN 9023:2011	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn :Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Quận Bình Thạnh, TP HCM, VN. Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn, Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam			1 tấn = 20 bao	2,785,000đ/tấn						
19	Vữa cho bê tông nhẹ	Vữa tô Sài Gòn 7.5 Plus	tấn	TCVN 9023:2011	50kg/bao		Việt Nam			1 tấn = 20 bao	2,715,000đ/tấn						
20	Vữa dán gạch gốc xi măng	Kéo dán gạch Sài Gòn - Thông dụng (C1)	tấn	TCVN 7899-1:2008	25kg/bao		Việt Nam			1 tấn = 40 bao	6,550,000đ/tấn						
21	Vữa dán gạch gốc xi măng	Kéo dán gạch Sài Gòn - Thông dụng (C1)	tấn	TCVN 7899-1:2008	05kg/bao		Việt Nam			1 tấn = 200 bao	8,700,000đ/tấn						
22	Vữa dán gạch gốc xi măng	Kéo dán gạch Sài Gòn - Chất lượng cao (C2)	tấn	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao		Việt Nam		Vận chuyển tới thiêu từ 05đán/ chuyển trở lên tại khu vực Tỉnh Sóc Trăng	1 tấn = 50 bao	9,490,000đ/tấn						
23	Vữa dán gạch gốc xi măng	Kéo dán gạch Sài Gòn - Chất lượng cao (C2)	tấn	TCVN 7899-1:2008	05kg/bao		Việt Nam			1 tấn = 200 bao	11,640,000đ/tấn						
24	Vữa dán gạch gốc xi măng	Kéo dán gạch Sài Gòn - Đặc biệt (C2FT)	tấn	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao		Việt Nam			1 tấn = 50 bao	13,840,000đ/tấn						
25	Bột bả tường gốc xi măng	Biệt (C2FT)	tấn	TCVN 7899-1:2008	05kg/bao		Việt Nam			1 tấn = 200 bao	15,990,000đ/tấn						
26	Bột bả tường gốc xi măng	Bột bả tường Sài Gòn đa dụng - Màu xám	tấn	TCVN 7239:2014	20kg/bao		Việt Nam			1 tấn = 30 bao	6,400,000đ/tấn						

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại phụ lục VIII đính kèm từ mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
- [6] Quy cách: ghi năng lực thiết kế, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: ghi tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: ghi năng lực cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện vận chuyển, vận chuyển...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
- + "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
- + Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
- + Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì gọi "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chủ ghi "Giá tại nơi bán".
- 2. Phạm vi nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá thành hàng tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước):
- Nguyên nhân điều chỉnh giá tăng 5%, do đơn giá nhân công tăng 3%, phí xăng dầu, vận chuyển tăng 2%);
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến hết cuối tháng báo mới(hoặc đến 31/12/2025).

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa để niêm yết giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi niêm yết:

- Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu:



CÔNG TY CP DNP HOLDING

Số: 24/2024/CV-DNP

V/v: Đề nghị công bố giá SP, hàng hóa ổng nhựa và Phụ tùng ổng nhựa tại Sở Xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----o0o----

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, căn cứ đề nghị của Sở Xây dựng về việc tham gia công bố giá vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây dựng;

Công ty Cổ phần DNP Holding gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ổng nhựa và phụ tùng ổng nhựa tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định tại Điều 6, Điều 12- Luật Giá số 11/2012/QH13;
2. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần DNP Holding;
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại điều 23- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa: *Các Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn do Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp: QCVN16:2019/BXD; ASTM D2241-15; BS3505:1986.*
4. Nhân hàng hóa theo qui định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ: *Quy định ghi nhãn hàng hóa ban hành ngày 14/03/2023 của Công ty CP DNP Holding; Bản thông báo tiếp nhận hợp quy, bản công bố hợp quy.*
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, điều 28, điều 38 – Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa: *Các Phiếu kết quả thử nghiệm do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 cấp; Chứng chỉ công nhận Phòng thử nghiệm Công ty CP DNP Holding đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017.*
6. Thông tin về đơn vị đề nghị công bố giá:

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần DNP Holding**

Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người phụ trách đăng ký công bố giá: Ms. Phạm Thị Quỳnh Châu - Chức vụ: NV Hành chính Tổng hợp

Điện thoại: 02513.836269 hoặc **0933 069 972** Fax: 02513.836174/ **Email: chau.pham@dnpcorp.vn**

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến 30/03/2025(1 năm)

Công ty Cổ phần DNP Holding cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo qui định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần DNP Holding xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Tổng Giám Đốc
Hoàng Anh Tuấn

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT 8%)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D21x1.6mm	mét	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241.93/TCVN 8491- 2:2011/ISO 1452-2:2009	D21x1.6mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	8,800	9,504	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
2	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D27x1.8mm	mét		D27x1.8mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	12,400	13,392	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
3	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D34x2.0mm	mét		D34x2.0mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	17,500	18,900	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
4	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D42x2.1mm	mét		D42x2.1mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	23,200	25,056	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
5	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D49x2.4mm	mét		D49x2.4mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	30,100	32,508	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
6	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D60x2.0mm	mét		D60x2.0mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	31,900	34,452	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
7	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D60x2.8mm	mét		D60x2.8mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	44,000	47,520	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
8	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D90x2.9mm	mét		D90x2.9mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	68,900	74,412	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
9	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D90x3.8mm	mét		D90x3.8mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	89,100	96,228	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
10	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D114x3.8mm	mét		D114x3.8mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	114,300	123,444	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
11	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D114x4.9mm	mét	Tiêu chuẩn/Standard: ISO 1452- 2:2009/TCVN 8491- 2:2013, ISO 4422- 2:1996/TCVN 6151- 2:2002	D114x4.9mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	146,400	158,112	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
12	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D140x4.1mm	mét		D140x4.1mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	164,000	177,120	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
13	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D168x5.0mm	mét		D168x5.0mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	234,900	253,692	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
14	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D168x7.3mm	mét		D168x7.3mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	320,100	345,708	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
15	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D220x6.6mm	mét		D220x6.6mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	381,000	411,480	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
16	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể inch) D220x8.7mm	mét		D220x8.7mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	497,500	537,300	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
17	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể mét) D110x4.2mm	mét		D110x4.2mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	150,300	162,324	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
18	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể mét) D140x5.4mm	mét		D140x5.4mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	229,400	247,752	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
19	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể mét) D160x6.2mm	mét		D160x6.2mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	287,400	310,392	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
20	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể mét) D200x7.7mm	mét		D200x7.7mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	445,000	480,600	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
21	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể mét) D250x9.6mm	mét		D250x9.6mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	725,000	783,000	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
22	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể mét) D280x10.7mm	mét		D280x10.7mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	865,300	934,524	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
23	Vật tư ngành nước	Ông UPVC (thể mét) D315x9.2mm	mét		D315x9.2mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	811,700	876,636	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
24	Vật tư ngành nước	Ông HDPE(PE100) D25 x 2.0mm	mét		D25 x 2.0mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	9,790	10,573	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
25	Vật tư ngành nước	Ông HDPE(PE100) D32 x 2.0mm	mét		D32 x 2.0mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	13,140	14,191	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
26	Vật tư ngành nước	Ông HDPE(PE100) D40 x 2.4mm	mét		D40 x 2.4mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	20,030	21,632	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
27	Vật tư ngành nước	Ông HDPE(PE100) D50 x 3.0mm	mét		D50 x 3.0mm	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	30,730	33,188	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209



Sol Trang
 Mẫu số VII.2

26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D63 x 3.8mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	49,130	53,060	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D75 x 4.5mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	70,060	75,665	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D90 x 5.4mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	99,430	107,384	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D110 x 6.6mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	150,640	162,691	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D140 x 8.3mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	237,380	256,370	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D160 x 9.5mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	311,970	336,928	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D180 x 10.7mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	392,730	424,148	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D200 x 11.9mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	492,160	531,533	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D225 x 13.4mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	604,910	653,303	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D250 x 14.8mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	749,470	809,428	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
38	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D280 x 16.6mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	933,830	1,008,536	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
39	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D315 x 15.0mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	979,510	1,057,871	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
40	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D315 x 18.7mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	1,189,150	1,284,282	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
41	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D355 x 16.9mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	1,231,750	1,330,290	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
42	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D400 x 19.1mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	1,579,610	1,705,979	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
43	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D450 x 21.5mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	1,982,760	2,141,381	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
44	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D500 x 19.1mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	1,962,010	2,118,971	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
45	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D560 x 21.4mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	2,694,620	2,910,190	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
46	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D630 x 24.1mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	3,414,270	3,687,412	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
47	Vật tư ngành nước	Ống HDPE(PE100)D710 x 27.2mm	mét		Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	4,346,920	4,694,674	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
48	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN ^{UPVC} CẤP THOÁT NƯỚC NỐI D42	cái	Tiêu chuẩn/Standard: BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	7,300	7,884	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
49	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN HDPE CẤP THOÁT NƯỚC Co 90 độ D63	cái	Tiêu chuẩn/Standard: ISO 4427-3:2007	Cty Cổ phần DNP Holding	Việt Nam	59,400	64,152	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209

Ống HDPE - PE100 Tiêu chuẩn/Standard: TCVN 7305-2:2008 / ISO 4427-2:2007; ISO 4427-2:2019, ISO 4427-3:2019 DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12, DIN 8074:1999-08 & DIN 8075:1999-08, DIN 16963-5; ISO 4427-3

Vật tư ngành nước	TẮM LẮNG LAMELLA TIẾT DIỆN THANG LƯỚI 50 x 1000 (Thiết diện hình thang 50x22x50 + Chiều lửng: 01 chiều lửng; + Chiều cao lửng: 1000mm + Chức năng: Chạy lửng trong bể lửng + Tiết diện ống lửng: hình thang 50x22x50; + Chiều dày ống lửng ≥ 0,5 mm; + Độ nghiêng ống lửng: 60 độ; + Vật liệu: Nhựa PVC nguyên sinh, Thành phần kháng tia UV, Không chỉ, khử tĩnh điện; + Bề mặt nhẵn mịn, chống tắc; + Màu sắc: Xanh dương)	miết vuông	+ Tiêu chuẩn: Ống lửng sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn cấp nước sạch AS/NZS 4020:2018-Tiêu chuẩn ÚcNewzealand (phụ lục H; phụ lục D); + Thành phần PVC ≥ 85%	LMH 50 x 1000	Cty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	7,000,000	7,560,000	Thỏa thuận	Giá đã bao gồm vận chuyển	Hotline: 1800 1209
-------------------	---	------------	---	---------------	-------------------------	----------	-----------	-----------	------------	---------------------------	--------------------

- Mức giá chưa bao gồm VAT 8%
- Bảng giá đã bao gồm phí vận chuyển (tối thiểu công trình)
- Mức giá kể khai này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến khi có thông báo mới
- Người phụ trách: Ms. Phạm Thị Quỳnh Châu (phòng HC/HĐ) ĐT: 0933 069 972
- Công ty CP DNP Holding cam kết về việc các sản phẩm hàng hóa để nghỉ công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác chế biến, sản xuất và kinh doanh SP, hàng hóa tương ứng; Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo qui định tại khoản 2 điều 10 và điều 12 - Luật giá số 11/2012/QH13.
- Công ty CP DNP Holding xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.



Tổng Giám Đốc
 Hoàng Anh Tuấn





CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT STOCK COMPANY



Bình Dương, ngày 01 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: **Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam xin gửi đến Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Thương hiệu Nhựa Tiền Phong ra đời từ những năm 1960, qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển - với uy tín về chất lượng và giá cả hợp lý, NHỰA TIỀN PHONG đã và đang là một trong những thương hiệu hàng đầu trong ngành nhựa Việt Nam. Nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và mở rộng thị trường, Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam được thành lập vào tháng 09 năm 2007, có trụ sở chính đặt tại Lô C2, KCN Đồng An 2, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, người đại diện pháp luật: ông Hồ Phi Hải – Tổng giám đốc.

Chúng tôi sản xuất các sản phẩm theo các tiêu chuẩn sau, cụ thể:

- Các sản phẩm ống uPVC theo tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009, AS/NZS 1477:2006
- Các sản phẩm ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007
- Các sản phẩm ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008 & 8078:2008
- Và nhiều sản phẩm khác

Với mục đích hỗ trợ khách hàng về thông tin sản phẩm, Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam kính gửi đến Quý Sở hồ sơ đăng ký giá bán ống và phụ kiện nhựa uPVC, HDPE, PP-R – phục vụ cho cấp thoát nước. Chúng tôi cam kết các sản phẩm được đăng tải trên bảng giá công bố giá vật liệu xây dựng không vi phạm các qui định khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Rất mong nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của Quý Sở để tạo điều kiện cho chúng tôi đăng ký bảng giá được nhanh chóng.



GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Lê Văn Châu

■ Văn phòng đại diện / Liaison Office:

135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 17,
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
☎ (028) 6292.1358 ☎ (028) 6293.8888

■ Nhà máy / Factory:

Lô C2, KCN Đồng An 2, Phường Hòa Phú,
TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
☎ (0274) 3580.544 ☎ (0274) 3580.445

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 3700829126

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 09 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 04 tháng 07 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TIỀN PHONG NAM

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô C2, khu công nghiệp Đồng An II, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 3589 544

Fax: 0274 3589 418

Email: info@nhuatienphong.vn

Website:

3. Vốn điều lệ: 490.662.970.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi tỷ sáu trăm sáu mươi hai triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 49.066.297

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HỒ PHI HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 22/10/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001069007668

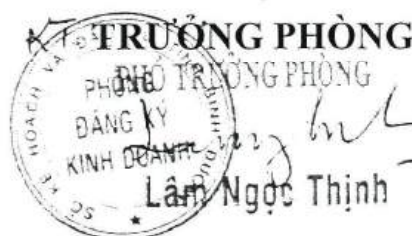
Ngày cấp: 12/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật

tuỷ xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 117, Lê Thị Riêng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 117, Lê Thị Riêng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Đơn vị tính: đồng

[illegible]

CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM
Số: 01 - CT /LXVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 01 tháng 5 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty LIXIL Việt Nam gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM
2. Địa chỉ: Thôn Yên Bình, Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội
3. Văn phòng đại diện Công ty TNHH LIXIL VN TẠI TP. CẦN THƠ
3. Điện thoại: 0292 6280246
4. Email: oanh.nguyen@lixil.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/4/2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CÔNG TY LIXIL VIỆT NAM



Nguyễn Thị Hoàng Oanh

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn sốngày 01 tháng 4 năm 2024 của Công ty LIXIL VN)

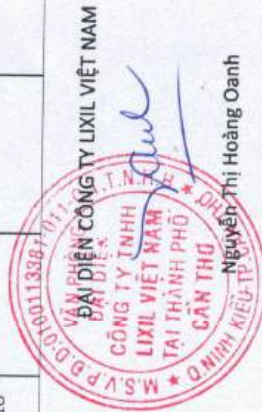
STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Vật liệu khác	Bàn cầu hai khối C-117VA	Bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	2,157,407			
Vật liệu khác	Bàn cầu hai khối C-108VA	Bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	2,361,111			
Vật liệu khác	Bàn cầu hai khối C-514VAN	Bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	3,240,741			
Vật liệu khác	Lavabo âm bàn L-2398VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	1,333,333		Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	
Vật liệu khác	Lavabo treo tường L-284VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	666,667			
Vật liệu khác	Bồn tiểu U-116V	Cái	QCVN 16:2014/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	842,593			
Vật liệu khác	Xả tiểu UF-8V	Cái	TCVN ISO 9001:2008		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	1,345,455			
Vật liệu khác	Vòi lavabo lạnh LFV-17	Cái	TCVN ISO 9001:2008		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	709,091			



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Công ty LIXIL VN)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Triêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Vật liệu khác	Bê xi bột loại kết liên (VF-1858)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	5,925,926			
Vật liệu khác	Bê xi bột loại kết liên (VF-1863)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	6,203,704			
Vật liệu khác	Bê xi bột loại kết rời (VF-2162)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	3,703,704			
Vật liệu khác	Bê xi bột loại kết rời (VF-2397)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	2,685,185			
Vật liệu khác	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	824,074			
Vật liệu khác	Chậu rửa loại treo tường (VF-0940)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	768,518			
Vật liệu khác	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	1,018,518			
Vật liệu khác	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	1,527,777			
Vật liệu khác	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	2,268,518			
									Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**

Số: 203 /CV-KHCNVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2025

V/v: Đăng ký công bố giá sản phẩm,
hàng hóa vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam
2. Địa chỉ: Số 06 đường 3 tháng 2, Phường 8, Tp. Vũng Tàu.
3. Điện thoại: ông **Phan Văn Hoàng** – Trưởng phòng SX-KD - 0983 390 442
4. Email: phanhoangksxd@gmail.com



II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: từ 20.../...3.../2025 đến khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực thể doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tùng

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty KH&CN.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 20.2... ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
I GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI										
1	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1000mm	Busadco	Việt Nam	7.926.851	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
2	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1250mm	Busadco	Việt Nam	8.093.518	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
3	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1470mm.	Busadco	Việt Nam	8.260.185	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
II CẦU KIẾN CHÂN KÈ LÁP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIỂN										
1	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	cầu kiện	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	H=4,0m – L=1,5m	Busadco	Việt Nam	29.200.926	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	

14211
GTY
HÂN
ÔNG NG
NAM
RIA-V

2	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	cầu kiện	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	H=5,0m – L=1,0m	Busadco	Việt Nam	32.405.555	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).
3	Cầu kiện phá sóng chống ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M ₃₀₀ (đốt trên).	cầu kiện	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m	Busadco	Việt Nam	17.675.000	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).
- Giá trên chưa bao gồm: Thuế VAT; Chi phí lắp đặt;
- Sản phẩm được Thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép M250- 300. Toàn bộ quá trình sản xuất chế tạo được thực hiện trên Dây chuyền Công nghệ BTCT thành mỏng đúc sẵn, được Bộ Xây dựng cấp Giấy chứng nhận tại Quyết định số 885/QĐ-BXD ngày 30/9/2011 của Bộ Xây dựng.
- Một số sản phẩm đã được Bộ Khoa học & Công nghệ công bố Tiêu chuẩn quốc gia tại Quyết định số 1629/QĐ-BKHCN ngày 02/02/2014.
- Sản phẩm đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng kiểm định đạt yêu cầu cho phép lưu hành trên thị trường.
- Sản phẩm đã được ban hành Tiêu chuẩn cơ sở và Thiết kế điển hình của nhà sản xuất tại Quyết định số 141/QĐ-TN&PTĐT- KH&CN ngày 16/6/2012 của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh BR-VT.
- Sản phẩm được kiểm soát bằng Hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001:2015.
- Thời gian bảo hành 12 tháng.
- Báo giá này có hiệu lực từ Quý 1 - 2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam

Số 06 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 02543.853 125 - Fax: 02543.511 385

Mr Hoàng DT: 0983390442; Email: khen.kinhdoanh@gmail.com.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty KH&CN.

PTÔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tùng

CÔNG TY TNHH SIGEN

Số: 91/2024

V/v đề nghị thông báo giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Vũng Tàu, ngày 26 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Sigen gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH SIGEN
2. Ngày thành lập: 01/12/2015
3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
4. Địa chỉ trụ sở chính: 106 Huyện Trần Công Chúa, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT, VN.
5. Địa chỉ văn phòng đại diện: số 57 Phạm Thận Duật, khu phố 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
6. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
7. Đại diện: Ông Hồ Viết Vẽ - Chức vụ: Giám đốc
8. Điện thoại : 0913687227: Email: hovietve@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu;

CÔNG TY TNHH SIGEN

GIÁM ĐỐC



Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng
Thực hiện quy định, hướng dẫn về công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
1. Công ty TNHH SiGen gửi bảng giá báo giá vật liệu xây dựng quý 1 năm 2024 đến Sở Xây dựng để được công bố giá hàng tháng.

Stt	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu/loại vật liệu *	DVT *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *		
											TP. Sóc Trăng	TX Vĩnh Châu; Ngã Năm	Các huyện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự	Hệ thống hồ ga nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phi vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/01/2025 đến 31/12/2025.	10.480.000	10.480.000	10.480.000

2	Bể tổng hợp nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngầm mùa khô) - SİGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02.2020/SİGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bể tổng đài 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Công ty TNHH SİGEN Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại địa chỉ công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GT/GT, chỉ phí lắp đặt, ông nhưa các cơ sở và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ, Áp dụng từ 01/01/2025 đến 31/12/2025.	7.920.000	7.920.000	7.920.000
---	---	----	---	---	-----------------------------	---	--	---	-----------	-----------	-----------

Ghi chú: Chi tiết các nội dung kê khai vào bảng giá vật liệu thực hiện theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 nêu trên.

(Lưu ý: Bảng giá vật liệu xây dựng này được tạo bằng Excel. Trường hợp các tổ chức không gửi file excel Bảng giá, Sở Xây dựng sẽ không thực hiện công bố giá theo quy định.

2. Công ty TNHH SİGen chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./

- Địa chỉ: 106 Huyền Trần Công Chua, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Email: hovieve@gmail.com

- Số fax, số điện thoại: 0913.687.227

Nơi nhận: 1. Như trên;
2. Lưu VT...

(ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
ĐIỀU CHỈNH CÔNG BỐ GIÁ)
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY
T.N.H.H
SİGEN

Hồ Viết Vê

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DUY GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 18..... / DG..24.....

Hậu Giang, ngày 01 tháng 05 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty CP Duy Giang gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Duy Giang
2. Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ
- Nhà máy sản xuất : Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
3. Điện thoại: 02933 940 335 - 0913 339 499 (Lan Anh - Liên hệ)



4. Email: info@duygiang.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: *Tới khi có thông báo mới.*

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Tường Lâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG**

- Địa Chỉ : 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Nhà máy sản xuất : Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, h. Châu Thành, Hậu Giang
Tel: 02923 918 335
Email: info@duygiang.com Website: www.duygiang.com

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÀM ĐỊNH HÌNH TẠI TỈNH SÓC TRĂNG**

(Tháng 03/2024)

STT	CHUNG LOẠI	ĐVT	MÔ TẢ	GIÁ ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)
DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN				
1	Dàm BTCT DƯ'L I.280 (H8)	md	L= 6m, 7m, 8m	591.000
2	Dàm BTCT DƯ'L I.280 (2,8T)	md	L = 9m	591.000
3	Dàm BTCT DƯ'L I.400 (H8)	md	L= 9m, 10m, 12m	786.000
4	Dàm BTCT DƯ'L I.500 (H8)	md	L = 15m	915.000
5	Dàm BTCT DƯ'L I.650 (H8)	md	L = 18m	1.324.000
6	Dàm BTCT DƯ'L I.280 (50%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.609.000
7	Dàm BTCT DƯ'L I.400 (50%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.763.000
8	Dàm BTCT DƯ'L I.500 (50%HL93)	md	L = 15m	2.000.000
9	Dàm BTCT DƯ'L I.650 (50%HL93)	md	L = 18m	2.159.000
10	Dàm BTCT DƯ'L I.280 (65%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.573.000
11	Dàm BTCT DƯ'L I.400 (65%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.739.000
12	Dàm BTCT DƯ'L I.500 (65%HL93)	md	L = 15m	1.964.000
13	Dàm BTCT DƯ'L I.650 (65%HL93)	md	L = 18m	2.123.000
DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
14	Dàm BTCT DƯ'L I.12.5m mới	dàm	L = 12.5m	36.120.000
15	Dàm BTCT DƯ'L I.18.6m mới	dàm	L = 18.6m	64.300.000
16	Dàm BTCT DƯ'L I.24.54m	dàm	L = 24.54m	108.960.000
17	Dàm BTCT DƯ'L I.33m	dàm	L = 33m	196.700.000
DÀM BẢN RỘNG BÊTÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)				
18	Dàm bản rộng BTCT DƯ'L	dàm	L = 15m	108.000.000
19	Dàm bản rộng BTCT DƯ'L	dàm	L = 20m	162.000.000
20	Dàm bản rộng BTCT DƯ'L	dàm	L = 24m	204.000.000
GIA CÔNG CƠ KHÍ				
21	Lan can, Tường hộ lan	kg		54.000
PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
22	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		414.000
23	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		516.000
24	Gối cao su 300x150x25 mm	cái		624.000
25	Gối cao su 350x150x25 mm	cái		720.000
26	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái		624.000
27	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái		828.000
28	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái		780.000
29	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		1.092.000
30	Gối cao su bản thép 300x150x28 mm	cái		696.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG**

- Địa Chỉ : 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Nhà máy sản xuất : Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, h. Châu Thành, Hậu Giang
Tel: 02923 918 335
Email: info@duygiang.com Website: www.duygiang.com

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÀM ĐỊNH HÌNH TẠI TỈNH SÓC TRĂNG**

(Tháng 03/2024)

STT	CHUNG LOẠI	ĐVT	MÔ TẢ	GIÁ ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)
DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN				
31	Gối cao su bản thép 300x150x39 mm	cái		968.400
32	Gối cao su bản thép 300x150x42 mm	cái		1.042.800
33	Gối cao su bản thép 300x150x44mm	cái		1.092.000
34	Gối cao su 250x300x40 mm cốt bản thép	cái		1.452.000
35	Gối cao su 250x300x50 mm cốt bản thép	cái		1.554.000
36	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	cái		2.126.400
37	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép	cái		2.352.000
38	Gối cao su 600x300x65 mm cốt bản thép	cái		4.843.200
39	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		3.456.000
40	Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	md		7.140.000
41	Cao su chèn khe 50x40mm	md		2.520.000

*** Các ghi chú:**

- Giá trên là giá tại thời điểm báo giá. Giá chính thức là giá tại thời điểm đặt hàng
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT theo qui định hiện hành của Nhà nước và chi phí Vận chuyển tạm tính tới cầu Mạc Đĩnh Chi, sông Đĩnh thuộc địa bàn nội ô TP Sóc Trăng; tỉnh Sóc Trăng.
- Giá Vận chuyển được sử dụng phương tiện sà lan chở dầm H8 có tải trọng 100 tấn / chuyến; và sà lan chở dầm HL93 có tải trọng 450 tấn / chuyến

Ngoài các sản phẩm định hình trên chúng tôi còn nhận sản xuất theo thiết kế của khách hàng cung cấp, gia công cơ khí các sản phẩm liên quan tới cầu đường. Nếu Quý khách hàng có nhu cầu về sản phẩm cầu kiện bê tông đúc sẵn xin Quý khách vui lòng liên hệ qua điện thoại, email hoặc địa chỉ ghi nơi tiêu đề

Cần Thơ, ngày 01 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tường Lâm

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn số 18/DG.24 ngày 01 tháng 03 năm 2024 của Công ty CP Dục Giang)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (H8)	mđ		L= 6m, 7m, 8m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	547.222			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (2.8T)	mđ		L= 9m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	547.222			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (H8)	mđ		L= 9m, 10m, 12m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	727.778			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (H8)	mđ		L= 15m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	847.222			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (H8)	mđ		L= 18m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	1.225.926			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (50%HL93)	mđ		L= 6m, 7m, 8m, 9m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	1.489.815			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (50%HL93)	mđ		L= 9m, 10m, 12m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	1.632.407			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (50%HL93)	mđ		L= 15m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	1.851.852			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (50%HL93)	mđ	TCVN 22	L= 18m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	1.999.074			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (65%HL93)	mđ	TCN 272 - 05	L= 6m, 7m, 8m, 9m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	1.456.481			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (65%HL93)	mđ		L= 9m, 10m, 12m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	1.610.185			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (65%HL93)	mđ		L= 15m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	1.818.519			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (65%HL93)	mđ		L= 18m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	1.965.741			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.12.5m mới	dầm		L= 12.5m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	33.444.444			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.18.6m mới	dầm		L= 18.6m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	59.537.037			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.24.54m	dầm		L= 24.54m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	100.888.889			
	Dầm BTCT DƯỠI 1.33m	dầm		L= 33m	Công ty CP Dục Giang	Việt Nam	182.129.630			

CÔNG TY CỔ PHẦN DỤC GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Tường Lâm

Ghi chú:

Những mục có dấu (*) là bắt buộc;

-[12] [13] [14] Khu vực;

+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;

+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;

+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán";



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SÔNG HẬU

Địa chỉ: 17 Cao Thắng, Phường 8, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Mã số thuế: 2200255802

Điện thoại/Fax: 02993 619 556. Di động: 0948.724.477

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 6 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Sông Hậu trân trọng gửi đến quý cơ quan bảng báo giá Bê tông nhựa nóng các loại như sau:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	Tấn	1.682.800	
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	Tấn	1.688.300	
3	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	Tấn	1.644.300	
4	Bê tông nhựa nguội	Tấn	1.726.800	

*** Ghi chú:**

Đơn giá trên là giá tại trạm trộn (đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TP Sóc Trăng), chưa bao gồm VAT

Đơn giá được áp dụng từ tháng 06/2023 và sẽ được thay thế khi có đơn giá mới.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Đức Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON
VIỆT NAM**

-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Số: 163/2024/CV-TGD

V/v đề nghị công bố giá liên sở
vật liệu Carboncor Asphalt
định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ VP GD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

- Điện thoại: 024. 37958528

Fax: 024.3795.8526

- Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam

- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, X. Thanh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.



- Email: <https://carboncor.com.vn/>

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 04 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình đề xin đề nghị được điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM -
CHÍNH HÀNH ĐỒNG NAI



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành



Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Báo giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 463 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng												
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN				3,850,000				Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính CO PHÂN THÊM 3.000 VNĐ/VIỆT TẮT CHINH ĐỒNG NAI
2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3,850,000				
3	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2023/CARBONVN				3,110,000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:

+ Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

+ MST: 0103933921-002

+ Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024. 37958526

- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:

+ Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

+ Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam

+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, Xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, Xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên địa
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và '

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
- CHI NHÁNH ĐỒNG NAI



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chung Thành



**CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON
VIỆT NAM**

-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Số: 164/2024/CV-TGD

V/v đề nghị công bố giá liên sở
vật liệu Carboncor Asphalt
định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ VPGD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024.3795.8526
- Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, X. Thạnh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.



- Email: <https://carboncor.com.vn/>

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 05 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình đề xin đề nghị được điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành



Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Bảo giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 464 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng												
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN				3,850,000				Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn
2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3,850,000				
3	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theoTCCS 09:2023/CARBONVN				3,110,000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:

+ Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

+ MST: 0103933921-002

+ Điện thoại: 024. 37958528

Fax: 024. 37958526

- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:

+ Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội



+ Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam

+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, Xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, Xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên địa:

- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và «

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHÍNH HẠNH ĐỒNG NAI



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành



**CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON
VIỆT NAM**

-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Số: 165/2024/CV-TGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

*V/v đề nghị công bố giá liên sở
vật liệu Carboncor Asphalt
định kỳ tại Sở Xây dựng*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ VPGD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024.3795.8526
- Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, X. Thanh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.



- Email: <https://carboncor.com.vn/>

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 06 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình đề xin đề nghị được điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành



Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Bảo giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 465 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN				3,850,000				Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn
2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3,850,000				
3	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2023/CARBONVN				3,110,000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:

+ Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

+ MST: 0103933921-002

+ Điện thoại: 024. 37958528

Fax: 024. 37958526

- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:

+ Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội



- + Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam
- + Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, Xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, Xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên địa:
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI



Handwritten signature in blue ink.

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành

Biểu mẫu 01

**CÔNG TY CP XNK HÓA
DẦU MIỀN NAM**

Số: SXDTST240904

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP HCM, ngày 09 tháng 04 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hóa Dầu Miền Nam gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hóa Dầu Miền Nam
2. Địa chỉ: 71A Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM
3. Điện thoại: 098 858 4498
4. Email: dieuphoi.shd@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: kể từ ngày nhận được thông báo

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực thể doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÓA

DẦU MIỀN NAM

GIAM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



GIAM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dũng

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn số SKDTST240904 ngày 09 tháng 04 năm 2024 của Công Ty CP XNK Hóa Dầu Miền Nam)

[illegible]

Ghi chú:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Nhóm văn liệu danh sách nhóm đã quy định tại tập đủ liệu điện tử mẫu;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- Văn chuyển: giá trên phương tiện bán mua; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng hoặc Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;



GIAM ĐỐC
Nguyễn Hữu Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**
Số: 2.2.1.../CV-K.KDĐT
V/v: Thông báo giá bán sản phẩm
Quý I năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP.HCM, ngày 03 tháng 01 năm 2025

Kính gửi : SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

Trước tiên Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ doanh nghiệp của Quý Sở thời gian qua trong việc công bố giá sản phẩm nhãn hiệu CADIVI trên Website công bố giá vật liệu xây dựng của Quý Sở.

Thực hiện quy định, hướng dẫn về việc cập nhật công bố giá theo đúng nội dung thông tin của các loại vật liệu đề nghị tại khoản 4 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam xin được thông báo giá bán sản phẩm **Quý 1/2025** cho một số sản phẩm dây cáp điện ban hành theo quyết định số 6556/QĐ-K.KDĐT áp dụng từ ngày **06/10/2024**. Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý vị có thể tham khảo thông tin giá trên website của công ty chúng tôi tại địa chỉ: <http://cadivi.vn>. Công ty CADIVI đề nghị được tiếp tục công bố giá định kỳ tại Quý Sở theo Phụ lục đính kèm. (Mẫu số 01 tại khoản 4 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật.

Thông tin xin liên hệ: ông Nguyễn Nam Hải

- Số điện thoại: 0913.854.809.
- Email: hainn@cadivi.vn
- Địa chỉ: Công ty Cổ Phần dây cáp điện Việt Nam -Cadivi 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

Trân trọng cảm ơn.

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ QUANG NHÂN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: K.KDĐT

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

BH/SĐ: 0/00

Trang 1/1

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

1. Mức giả niệm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện tương ứng	Vận chuyển*	Giá	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	ưu đãi bán hình thức Trang
	Vật liệu 1	Vật liệu 1									
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x70, 425) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua tên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng	7.590	
2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x70, 52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	*	9.730	
3	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6, 0 (1x71, 04) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	28.810	
4	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	103.550	
5	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	191.830	
6	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	374.630	
7	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	579.530	
8	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x70, 52) - 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	21.750	
9	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x70, 85) - 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	47.100	
10	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x71, 39) - 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	105.050	
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x70, 52) - 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	26.700	
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x70, 67) - 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	43.300	
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x71, 04) - 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	88.650	
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x70, 52) - 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	36.510	
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x70, 67) - 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	55.300	
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*	159.290	

17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		231.390
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		1.211.320
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		1.507.900
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		225.430
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		595.160
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		1.156.730
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		1.497.420
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		289.350
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		428.970
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		800.270
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		1.983.900
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		2.348.430
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		272.030
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		397.580
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		697.850
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		1.346.120
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 KV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		1.775.460
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 KV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		142.010
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 KV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		237.990
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 KV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		432.670
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 KV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		1.018.990
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 KV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x70 85) -0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		721.40
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 KV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x71 35) -0,6/1 KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi	*	*		128.090

40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVVIDSTA-2x60 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		444,590
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVVIDSTA-2x150 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		1.310,960
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVVIDSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		130,150
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVVIDSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		246,900
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVVIDSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		633,380
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVVIDSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		2.347,780
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVVIDSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		106,240
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVVIDSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		297,090
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVVIDSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		745,100
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVVIDSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		3.684,010
50	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		420,440
51	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		424,975
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện kể - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		62,150
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện kể - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		124,910
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện kể - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		334,160
55	Vật tư ngành điện	Cáp điện thiên - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		22,970
56	Vật tư ngành điện	Cáp điện thiên - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		124,190
57	Vật tư ngành điện	Cáp điện thiên - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		355,580
58	Vật tư ngành điện	Cáp điện thiên - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		436,900
59	Vật tư ngành điện	Cáp điện thiên có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2x37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVVIS-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		43,470
60	Vật tư ngành điện	Cáp điện thiên có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2x37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVVIS-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*		*		121,870

61	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2x37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVVR/SC-30x2,5 (30x7,0/6,7) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	385,610
62	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1VWMB-C-95-12(20/24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	434,700
63	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1VWMB-C-240-12(20/24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	1.022,750
64	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	8,570
65	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	16,260
66	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	58,740
67	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	201,670
68	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5094	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	20,000
69	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5094	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	38,760
70	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5094	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	96,500
71	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	45,610
72	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-2/1, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	109,790
73	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-2/1, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	972,640
74	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện :	Ông	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luồn tôn F16 dài 2,9 m	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	26,420
75	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện :	Ông	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luồn cứng F16-1250N-CA18H	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	30,650
76	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện :	Ông	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ông luồn dẫn nhô CAF-16	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	246,930
77	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện :	Ông	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ông luồn dẫn nhô CAF-20	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	342,930
78	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng học PVC - 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	2,700
79	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng học PVC - 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F 1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	4,470
80	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng học PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	5,180
81	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng học PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	7,310
82	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng học PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	9,390
83	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng học PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	13,370
84	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng học PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	21,680
85	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng học PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VCmd-2x1-(2x30/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	10,780
86	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng học PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	15,180
87	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng học PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VCmd-2x6-(2x120/30)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	55,250
88	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	*	*	6,960

89	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV-(rút đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0,67) - 0,6/1KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	*	*		11.340
90	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV-(rút đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-10 (7/1,35) - 0,6/1KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	*	*		41.720
91	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV-(rút đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0,6/1KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	*	*		183.770
92	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV-(rút đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0,6/1KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	*	*		923.380
93	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV-(rút đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0,6/1KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	*	*		1.158.200
94	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) KV hoặc cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CNV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	*	*		1.085.930
95	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) KV hoặc cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CNV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	*	*		5.513.150
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H12222-K-4-1,5KV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	*	*		24.310
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H12222-K-6-1,5KV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	*	*		34.650
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H12222-K-300-1,5KV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	*	*		1.429.980

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm, đã quy định tại tập dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: kích thước cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mục, bán hình...; (nếu không có thì ghi "Không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
- + "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
- + Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
- + Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì có thể ghi "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: K. KDIT



HỒ QUANG NHẬN



CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
Số: 05/02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TP.HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2025

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm,
hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO.
2. Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp.HCM
3. Điện thoại: 02837191177
4. Email: info@daphaco.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 05.02 ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3:2000	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	2,055	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3:2000	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	2,855	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3:2000	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	3,664	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3:2000	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	Daphaco	Việt Nam	5,382	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3:2000	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	Daphaco	Việt Nam	8,618	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3:2000	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	Daphaco	Việt Nam	13,327	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3:2000	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	Daphaco	Việt Nam	20,191	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x0.75- (2x24/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	6,764	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x1.0- (2x32/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	8,473	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x1.5- (2x30/0.25) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	11,936	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	

Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	19,227	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	29,055	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	43,436	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	7,627	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	9,418	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	13,236	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	21,091	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	31,482	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	46,627	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	3,982	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	5,482	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	8,945	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	13,545	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	

Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	19,882	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	32,936	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	50,155	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	79,100	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	109,455	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	149,745	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	213,627	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	295,418	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	384,764	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	459,891	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	574,218	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	752,418	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	943,755	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	

Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,203,755	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	17,718	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	25,973	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	37,609	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	51,936	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	23,382	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	34,627	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	50,745	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	72,236	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	57,809	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	74,527	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	102,582	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	

Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	144,973	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	212,236	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	279,591	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	364,473	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	503,864	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	682,373	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	910,918	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,077,782	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,332,400	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,722,845	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	

Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	89,745	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	115,218	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	173,927	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	252,827	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	376,709	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	505,564	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	680,482	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	953,709	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,334,291	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,729,109	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	

Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	2,058,455	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tinh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	2,550,082	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tinh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	3,324,100	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tinh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	84,473	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tinh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	108,355	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tinh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	159,600	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tinh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	238,500	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tinh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	345,264	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tinh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	442,082	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tinh Sóc Trăng	

Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	473,118	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	605,955	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	638,491	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	843,864	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	884,455	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,176,982	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,246,836	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,547,027	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,634,582	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,844,627	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	

Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,932,491	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	2,250,973	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	2,404,618	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	3,011,564	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	3,104,700	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	3,230,664	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	Daphaco	Việt Nam	30,836	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 16	Daphaco	Việt Nam	48,564	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 25	Daphaco	Việt Nam	75,882	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 35	Daphaco	Việt Nam	106,482	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 50	Daphaco	Việt Nam	153,745	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sóc Trăng	

Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 70	Daphaco	Việt Nam	212,691	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 95	Daphaco	Việt Nam	289,236	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 120	Daphaco	Việt Nam	371,391	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	6,864	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	9,664	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	12,600	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	17,618	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	23,782	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	32,336	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	39,300	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	50,545	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	61,891	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	78,309	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tính Sót Trắng	

Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	98,009	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	123,973	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	10,973	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	11,936	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	15,618	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	20,600	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	26,309	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	38,409	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	49,555	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	63,864	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	80,591	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	97,182	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	29,555	Thanh toán trước	Đã bao gồm vt tỉnh Sóc Trăng	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN
VIỆT THÁI**

Số: 115/2024/CV-VT

V/v Đăng ký cung cấp thông tin
phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng,
thiết bị công trình của tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Dây – Cáp Điện vào Công bố giá vật liệu, thiết bị định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về công ty:

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
2. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, Phường An Bình, Tp Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
3. Điện thoại: 0867 000 514
4. Email: pkd@vietthaicable.vn
5. Loại hàng hóa, vật liệu kinh doanh: Dây – Cáp Điện

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
3. Giấy chứng nhận quản lý lượng ISO.
4. Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P.An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Phone: 0867000514 * fax: 3600751476 * E-mail: pkd@vietthaicable.vn



III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Mức giá đăng ký trong hồ sơ gửi kèm văn bản thực hiện từ ngày 01/04/2024

IV. Cam kết của công ty

1. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;
2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo các quy định của pháp luật.
3. Các sản phẩm, hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.
4. Giá đăng ký công bố là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của Công ty (thực tế Công ty đang bán).
5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian có hiệu lực, Công ty sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật.

Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá đơn vị đã cung cấp./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN
VIỆT THÁI
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN ĐỨC MẠNH

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 115/2024/CV-VT ngày 05 tháng 03 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái.)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* Khu vực tỉnh Sóc Trăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCcmd 2x0.5mm ² (2x16/0,2) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		4,070
2	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCcmd 2x0.75mm ² (2x24/0,2) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		5,720
3	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCcmd 2x1mm ² (2x32/0,2) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		7,370
4	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCcmd 2x1.5mm ² (2x30/0,25) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		10,450
5	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCcmd 2x2.5mm ² (2x50/0,25) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		16,940
6	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm ² (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vemo	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		6,710
7	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmo 2x1mm ² (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vemo	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		8,470
8	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmo 2x1.5mm ² (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vemo	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		11,880
9	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmo 2x2.5mm ² (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vemo	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		19,140
10	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmo 2x4mm ² (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vemo	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		28,930
11	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmo 2x6mm ² (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vemo	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		43,230
12	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm ² (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vemo	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		6,710
13	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		9,350
14	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		13,090
15	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		20,900
16	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		31,130
17	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		46,200
18	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x0.75 (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		10,230
19	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		12,650
20	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		18,370
21	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		29,150
22	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		43,670
23	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		66,110
24	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		13,090
25	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		16,500
26	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		23,870
27	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		37,620
28	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		57,090
29	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		86,020
30	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		5,390
31	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		8,910
32	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 4mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		13,420
33	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 6mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		19,690
34	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 10mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		32,670
35	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		49,720

MSDA

36	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	77,880
37	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	107,800
38	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	147,510
39	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	210,430
40	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	290,950
41	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	378,950
42	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	452,980
43	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	565,620
44	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	741,180
45	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	929,610
46	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	7,590
47	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	11,330
48	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	16,060
49	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	22,660
50	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	35,860
51	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	53,790
52	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	83,380
53	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	114,290
54	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	155,100
55	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	219,890
56	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	302,280
57	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	394,240
58	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	470,360
59	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	585,750
60	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	766,150
61	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	959,860
62	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	10,780
63	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	11,770
64	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	15,400
65	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	20,240
66	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	25,850
67	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	37,840
68	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	48,840
69	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	62,700
70	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	79,420
71	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	95,480
72	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	22,220
73	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	29,480
74	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	37,840
75	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	52,470
76	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	70,180
77	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	93,610
78	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	117,260
79	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	141,350

5007514
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN
VIỆT THÁI
HÀ NỘI

80	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV-ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		29,150
81	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV-ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		39,050
82	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV-ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		49,940
83	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV-ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		67,870
84	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV-ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		92,950
85	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV-ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		122,650
86	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV-ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		155,210
87	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV-ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		187,330

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện từ mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi “không có thông tin”);
- [12] [13] [14] Khu vực:

+ “Khu vực...” là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;

+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;

+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột “khu vực” ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi “Giá tại nơi bán”.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biểu đồ của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến 31/12/2024).

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết/.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

- Lưu:



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LUCKY STAR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TPHCM ngày 24 tháng 10 năm 2024



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(Kèm theo Văn bản số: 31/24/CV-LK ngày 24/10/2024 của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Lucky Star
(Áp dụng từ ngày 01/11/2024 đến khi có bảng báo giá mới)

STT	Tên vật liệu, Loại vật liệu	Đơn vị*	Tiêu Chuẩn Kỹ Thuật	Quy Cách	Nhà sản xuất	Xuất Xứ	Giá chưa có VAT	Điều kiện thương mại	Vận Chuyển	Ghi chú
Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) Nhãn hiệu LUCKY STAR										
1	VCm 0.5 - (1x16.20)	m	(TCVN 6610-3) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	2,080		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng	
2	VCm 1.0 - (1x32.20)	m	(TCVN 6610-3) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	3,702		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng	
3	VCm 1.5 - (1x30.25)	m	(TCVN 6610-3) - 450/750V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	5,433		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng	
4	VCm 2.5 - (1x50.25)	m	(TCVN 6610-3) - 450/750V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	8,706		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng	
5	VCm 6.0 - (1x120.25)	m	(TCVN 6610-3) - 450/750V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	20,397		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng	
Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) Nhãn hiệu LUCKY STAR										
6	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	4,119		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng	
7	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	5,811		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng	

8	VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	7,453	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
9	VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	10,616	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
10	VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	17,214	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - (ruột đồng) Nhãn hiệu LUCKY STAR								
11	VCmo 2x0.75 - (2x24/0.20)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	6,835	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
12	VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	8,557	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
13	VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	12,059	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
14	VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	19,423	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
15	VCmo 2x4.0 - (2x80/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	29,353	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
16	VCmo 2x6.0 - (2x120/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	43,879	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - (ruột đồng) Nhãn hiệu LUCKY STAR								
17	VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	13,303	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
18	VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	21,194	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng

19	VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	31,641	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
20	VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	46,865	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
21	VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	18,706	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
22	VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	29,552	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
23	VVCm 3x4.0 - (3x80/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	44,277	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
24	VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	67,163	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
25	VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	24,278	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
26	VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	38,208	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
27	VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	57,909	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
28	VVCm 4x6.0 - (4x120/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	87,361	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) Nhãn hiệu LUCKY STAR								
29	CV 1.5 - (1x7/0.52)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	5,522	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng

30	CV 2.5 - (1x7/0.67)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	9,005	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
31	CV 6.0 - (1x7/1.04)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	19,999	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
32	CV 10 - (1x7/1.35)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	33,134	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
33	CV 16 - (1x7/1.70)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	50,446	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
34	CV 50 - (1x19/1.80)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	149,747	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng

Cáp điện DUPLEX - (ruột đồng) Nhãn hiệu LUCKY STAR

35	DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	41,342	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
36	DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	54,775	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
37	DuCV 2x11 - (2x7/1.40)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	72,088	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
38	DuCV 2x14 - (2x7/1.60)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	94,923	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
39	DuCV 2x16 - (2x7/1.70)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	103,430	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
40	DuCV 2x25 - (2x7/2.14)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	161,488	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng

Cáp Điện Kế - giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC - (ruột đồng) Nhãn hiệu LUCKY STAR

41	DKCW 2x6.0 - (2x7/1.04)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	70,645	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
42	DKCW 2x10 - (2x7/1.35)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	101,788	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
43	DKCW 2x16 - (2x7/1.70)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	131,937	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
Cáp vận xoắn hạ thế: cán ép chặt, vỏ cách điện XLPE - (ruột nhôm) Nhãn hiệu LUCKY STAR								
44	LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	15,543	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
45	LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	26,136	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
46	LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	38,214	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
47	LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	49,302	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
48	LV-ABC 2x120 - (2x19/2.83)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	80,190	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
49	LV-ABC 2x150 - (2x19/3.17)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	96,426	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
50	LV-ABC 3x16 - (3x7/1.35)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	22,473	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
51	LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	38,214	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng

52	LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	52,965	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
53	LV-ABC 3x70 - (3x19/2.15)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	70,884	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
54	LV-ABC 3x120 - (3x19/2.83)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	118,404	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
55	LV-ABC 3x150 - (3x19/3.17)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	142,758	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
56	LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	29,403	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
57	LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	50,490	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
58	LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	68,508	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
59	LV-ABC 4x70 - (4x19/2.15)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	93,852	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
60	LV-ABC 4x120 - (4x19/2.83)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	156,816	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng
61	LV-ABC 4x150 - (4x19/3.17)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	Cuộn	LUCKY STAR	Việt Nam	189,189	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến TP Sóc Trăng

**CN CÔNG TY CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
TẠI TP. CẦN THƠ**

Số: 03.DN.2024

V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm đèn Led Rạng Đông
định kỳ tại Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 08 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ các qui định về công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;
Căn cứ vào năng lực sản xuất, cung cấp và nhu cầu thực tế của Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông.

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ đề nghị công bố giá sản phẩm đèn Led Rạng Đông định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp
3. Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định
4. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính Công ty: 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

- Địa điểm chi nhánh Cần Thơ: Số 77AA-79AA đường Nguyễn Văn Cừ nổi dài, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - Thông tin liên hệ:

+ Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ: Nguyễn Trung Thảo – 0913 707 556

+ Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Đặng Phạm Minh Trung – 0907610369
– dpmtrung@gmail.com

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như tiêu đề;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Trung Thảo



Phụ lục 1

GIÁ BÁN SẢN PHẨM ĐÈN LED RĂNG ĐỒNG

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W.PLUS 5000K	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008 TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	910.000	982.800
2	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 40W 5000K	Cái		2.900.000	3.132.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W.PLUS 5000K	Cái		3.050.000	3.294.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W.PLUS 5000K	Cái		3.150.000	3.402.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 80W 5000K	Cái		3.850.000	4.158.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 90W.PLUS 5000K	Cái		4.100.000	4.428.000
7	Đèn LED Chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K	Cái		4.100.000	4.428.000
8	Đèn LED Chiếu sáng đường CSD02 100W.NEMA 5000K	Cái		8.100.000	8.748.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	Cái		4.070.000	4.395.600
10	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W.PLUS 5000K	Cái		4.300.000	4.644.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W.NEMA 5000K	Cái		9.305.000	10.049.400
12	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	Cái		5.720.000	6.177.600
13	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W.PLUS 5000K	Cái		6.100.000	6.588.000
14	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150.NEMA 5000K	Cái		9.408.000	10.160.640
15	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K	Cái		6.570.000	7.095.600
16	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K	Cái		7.000.000	7.560.000
17	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W.NEMA 5000K	Cái		11.531.000	12.453.480
18	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W 5000K	Cái		4.900.000	5.292.000
19	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA 5000K	Cái		6.000.000	6.480.000
20	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W 5000K	Cái		6.100.000	6.588.000
21	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA 5000K	Cái		7.000.000	7.560.000



STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
22	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W 5000K	Cái		6.300.000	6.804.000
23	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA 5000K	Cái		7.200.000	7.776.000
24	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W 5000K	Cái		6.500.000	7.020.000
25	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA 5000K	Cái		7.500.000	8.100.000
26	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W 5000K	Cái		8.000.000	8.640.000
27	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA 5000K	Cái		9.000.000	9.720.000
28	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W 5000K	Cái		6.700.000	7.236.000
29	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA 5000K	Cái		7.700.000	8.316.000
30	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W 5000K	Cái		7.100.000	7.668.000
31	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA 5000K	Cái		8.100.000	8.748.000
32	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W 5000K	Cái		8.400.000	9.072.000
33	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04.NEMA 120W 5000K	Cái		9.400.000	10.152.000
34	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W 5000K	Cái		8.800.000	9.504.000
35	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04.NEMA 180W 5000K	Cái		9.800.000	10.584.000
36	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W 5000K	Cái		9.500.000	10.260.000
37	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04.NEMA 200W 5000K	Cái		10.500.00	11.340.000
38	Tủ điều khiển thông minh TDK CS IOT 50A	Cái		80.000.000	86.400.000
39	Bộ điều khiển đèn đường RD-CSD.ĐK01	Cái		3.600.000	3.888.000
40	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	Cái		3.040.000	3.283.200
41	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	Cái		3.500.000	3.780.000
42	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	Cái		4.750.000	5.130.000
43	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	Cái		6.600.000	7.128.000
44	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	Cái		18.740.000	20.239.200

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
45	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cái		23.020.000	24.861.600
46	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cái		26.170.000	28.263.600
47	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	Cái		1.920.000	2.073.600
48	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	Cái		2.315.000	2.500.200
49	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	Cái		3.700.000	3.996.000
50	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	Cái		4.600.000	4.968.000
51	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2 6500K	Cái		1.861.111	2.010.000
52	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2 6500K	Cái		2.541.667	2.745.000
53	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	Cái		4.880.000	5.270.400
54	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	Cái		5.760.000	6.220.800
55	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W 3000K	Cái		1.390.000	1.501.200

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH XD TM
Tín Lợi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:068/2024
V/v: Xin công bố giá sản phẩm
định kỳ tại Sở Xây Dựng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 09 năm 2024

Kính gửi: - Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi có trụ sở tại 52/2 TX21, Phường Thạnh Xuân,
Quận 12, TP.HCM.

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi là công ty chuyên về sản xuất, lắp ráp các sản phẩm về trụ đèn, trụ đèn tín hiệu giao thông, đèn Led chiếu sáng và đã cung cấp cho các tỉnh thành trong cả nước. Qua thời gian đã chứng minh được chất lượng và giá cả cạnh tranh. Nên với mong muốn được phục vụ tốt hơn cho các nhà thầu ở địa phương trong việc xây lắp các công trình.

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi xin được gửi bản báo giá các sản phẩm của công ty cho Quý Sở biết để làm thông báo giá liên Sở của Tỉnh, kèm theo các tài liệu sau:

1, Thông tin sản phẩm

STT	Nhãn hiệu	Sản Phẩm	Công suất	Thông số Kỹ Thuật
1	RILEX TINLOILIGHTING	Đèn Đường chiếu sáng LED, đèn THGT LED	60W/90W/120W/ 150W/180W/200W/ 250W...	Chip LED: PHILIPS, NICHIA,OSRAM.... Nguồn Driver: PHILIPS Chống sét SPD: 10Kv/20Kv Philips.
2	RILEX TINLOILIGHTING	Trụ đèn chiếu sáng, trụ tín hiệu giao thông	5m,6m,7m,8m,9m...	

2, Giấy đăng ký doanh nghiệp số: 0305667729

Đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 08 năm 2023

3, Nhãn hiệu: **RILEX TINLOI LIGHTING** số 17582/SHTT-NH2 do bộ Khoa Học và Công Nghệ “ Cục Sở Hữu Trí Tuệ ” cấp ngày 27 tháng 05 năm 2016.

4, Chứng chỉ: ISO 9001: 2015 số GOODVN 35522.QMS, ISO 14001:2015 số:23.05.565-EM, ISO 50001:2018 số IFC-E-3-23-I-10999

Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2014 With AMD 1:2017) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) số HC.03.0974-1 cho sản phẩm “ Đèn Điện (LED) dùng cho chiếu sáng đường phố ”.

Chúng nhận phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của Tiêu chuẩn Châu Âu: IEC 60598-1:2014 With AMD 1:2017 & IEC 60598-2-3:2011 số HC.03.0974 chứng nhận sản phẩm “ Đèn điện (LED) dùng cho chiếu sáng đường phố ”

Quyết định số 8733/BCT-VP ngày 20 tháng 09 năm 2017 về việc đăng ký công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./
Trân Trọng!

Nơi nhận:

- Sở Xây Dựng tỉnh Sóc Trăng;
- LưuVP;

CÔNG TY TNHH XD – TM TÍN LỢI



GIÁM ĐỐC
Đặng Minh Poa

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TÍN LỢI

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số:068/2024 ngày 27 tháng 09 năm 2024 của Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tín Lợi

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* Khu vực: toàn tỉnh Sóc Trăng	Chênh lệch so với kỳ công bố trước Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]
1	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 30W: Chip LED: NICHIA, PHILIPS, bộ nguồn Philips, MeanWell, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng		4.200.000	
2	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 40W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng		4.560.000	

3	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 50W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: $\geq 130 \text{ lm/W}$, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	4.950.000	
4	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 60W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: $\geq 130 \text{ lm/W}$, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	5.000.000	
5	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 70W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: $\geq 130 \text{ lm/W}$, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	5.915.000	
6	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 80W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: $\geq 130 \text{ lm/W}$, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	7.080.000	

7	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 90W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	7.300.000	
8	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 100W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	8.200.000	
9	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 120W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	9.100.000	
10	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	9.500.000	

11	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	10.650.000	
12	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	11.560.000	
13	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	12.300.000	
14	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	12.850.000	

15	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	13.500.000	
16	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn LED RILEX 250W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	15.300.000	
17	Đèn LED Chiếu Sáng	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 60 -69W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	12.800.000	
18	Đèn LED Chiếu Sáng	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 70-79W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	13.600.000	

19	Đèn LED Chiếu Sáng	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 80-89W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	15.200.000	
20	Đèn LED Chiếu Sáng	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 90-99W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	16.780.000	
21	Đèn LED Chiếu Sáng	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 100-109W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	17.200.000	
22	Đèn LED Chiếu Sáng	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 110-119W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	18.300.000	

23	Đèn LED Chiếu Sáng	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 120-139W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	19.100.000	
24	Đèn LED Chiếu Sáng	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 140-150W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	20.800.000	
25	Đèn LED Chiếu Sáng	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 160-180W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	22.500.000	
26	Đèn LED Chiếu Sáng	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 190-210W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	24.200.000	

27	Đèn LED Chiếu Sáng	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 220-250W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	25.700.000	
28	Tủ điều khiển chiếu sáng	Tủ điều khiển kết nối thông minh Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	71.250.000	
29	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn Pha LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	17.100.000	
30	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn Pha LED RILEX 250W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	19.000.000	

31	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn Pha LED RILEX 300W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	21.500.000	
32	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn Pha LED RILEX 400W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	25.700.000	
33	Đèn LED Chiếu Sáng	Đèn Pha LED RILEX 500W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	31.200.000	
34	Đèn LED Chiếu Sáng sử dụng NLMT	Đèn LED RILEX 40W - 50W: Chíp LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tám Pin NLMT Mono đơn tinh thể	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	13.200.000	

35	Đèn LED Chiếu Sáng sử dụng NLMT	Đèn LED RILEX 60W - 70W: Chíp LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tám Pin NLMT Mono đơn tinh thể	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	18.600.000	
36	Đèn LED Chiếu Sáng sử dụng NLMT	Đèn LED RILEX 80W - 90W: Chíp LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tám Pin NLMT Mono đơn tinh thể	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	21.200.000	
37	Đèn LED Chiếu Sáng sử dụng NLMT	Đèn LED RILEX 100W - 120W: Chíp LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tám Pin NLMT Mono đơn tinh thể	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	23.500.000	
38	Đèn LED Chiếu Sáng sử dụng NLMT	Đèn LED RILEX 130W - 150W: Chíp LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tám Pin NLMT Mono đơn tinh thể	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Lắp ráp tại Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	25.800.000	

39	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	5.300.000	
40	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	5.900.000	
41	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ đèn cao 8m dày 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	6.350.000	
42	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ đèn cao 9m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	7.100.000	
43	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ đèn cao 10m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	8.900.000	
44	Trụ đèn chiếu sáng	Cần đèn D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	1.890.000	
45	Trụ đèn chiếu sáng	Cần đôi D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	2.800.000	
46	Trụ đèn chiếu sáng	Cần ba D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	3.600.000	
47	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	27.500.000	
48	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ đa giác 17m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	125.000.000	
49	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ đa giác 20m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	188.350.000	
50	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ đa giác 30m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	245.150.000	
51	Tín Hiệu Giao Thông	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	5.500.000	

52	Tín Hiệu Giao Thông	Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	9.800.000	
53	Tín Hiệu Giao Thông	Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	11.900.000	
54	Tín Hiệu Giao Thông	Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	11.900.000	
55	Tín Hiệu Giao Thông	Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	3.500.000	
56	Tín Hiệu Giao Thông	Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh -đỏ)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	5.100.000	
57	Tín Hiệu Giao Thông	Bộ đèn LED THGT đèn lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	15.500.000	
58	Tín Hiệu Giao Thông	Đèn THGT chớp vàng 1xD300 tám pin NLMT 50W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	14.450.000	
59	Tín Hiệu Giao Thông	Tủ điều khiển giao thông 2P - Vĩ xử lý	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	32.500.000	
60	Trụ trang trí công viên	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy 1408mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	10.200.000	
61	Trụ trang trí công viên	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.400mm, đường kính đáy 1440mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	12.800.000	

62	Trụ trang trí công viên	Trụ trang trí B-C05 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy p480mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	16.900.000	
63	Trụ trang trí công viên	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang hoặc nhôm đúc cao 915mm, đường kính đáy p400mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	9.100.000	
64	Trụ trang trí công viên	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.680mm, đường kính đáy p380mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	18.580.000	
65	Trụ trang trí công viên	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 60W	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	16.200.000	
66	Trụ trang trí công viên	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 30W	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến Sóc Trăng	14.600.000	

Ghi chú:

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 27 / 09 / 2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tín Lợi cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tín Lợi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá kê khai đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng;

- Lưu:



(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Đông . Minh . Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN
BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
Số: **1506** /ACECO-KD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng
hóa vật liệu xây dựng

An Giang, ngày **01 -04- 2025**

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang
2. Địa chỉ: QL 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
3. Điện thoại: 02963.931183

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: từ ngày ban hành văn bản đến hết ngày 31/12/2025.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn



theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực thể doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Duy Cửu



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 1506 ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang)

Slt	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
1.	TRỤ BT/LT DƯỠ - HỆ SỐ AN TOÀN K=2								
1	Trụ BT/LT 26m - PC - 14.0 kN	trụ	TCVN 5847:2016	Trụ BT/LT 26m - PC - 14.0	Công ty Cổ phần BT/LT An Giang	Việt Nam	35.708.000	Đã bao gồm chi phí vận chuyển bằng sà lan (tải trọng từ 50÷250 tấn) giao hàng đến các điểm tập kết trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
2	Trụ BT/LT 22m - PC - 15.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 22m - PC - 15.0			29.478.000		
3	Trụ BT/LT 22m - PC - 13.0 & 14.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 22m - PC - 13.0 & 14.0			28.278.000		
4	Trụ BT/LT 22m - PC - 11.0 & 12.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 22m - PC - 11.0 & 12.0			27.678.000		
5	Trụ BT/LT 20m - PC - 15.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 20m - PC - 15.0			27.538.000		
6	Trụ BT/LT 20m - PC - 13.0 & 14.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 20m - PC - 13.0 & 14.0			26.138.000		
7	Trụ BT/LT 20m - PC - 11.0 & 12.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 20m - PC - 11.0 & 12.0			22.638.000		
8	Trụ BT/LT 18m - PC - 15.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 18m - PC - 15.0			23.510.000		
9	Trụ BT/LT 18m - PC - 13.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 18m - PC - 13.0			21.810.000		
10	Trụ BT/LT 18m - PC - 11.0 & 12.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 18m - PC - 11.0 & 12.0			20.710.000		
11	Trụ BT/LT 18m - PC - 9.2 & 10.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 18m - PC - 9.2 & 10.0			20.110.000		
12	Trụ BT/LT 16m - PC - 13.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 16m - PC - 13.0 kN			18.340.000		
13	Trụ BT/LT 16m - PC - 11.0 & 12.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 16m - PC - 11.0 & 12.0			17.340.000		
14	Trụ BT/LT 16m - PC - 9.2 & 10.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 16m - PC - 9.2 & 10.0			16.540.000		
15	Trụ BT/LT 14m - PC - 13.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 14m - PC - 13.0			10.684.000		
16	Trụ BT/LT 14m - PC - 11.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 14m - PC - 11.0			9.584.000		
17	Trụ BT/LT 14m - PC - 8.5 kN & 9.2 kN	trụ		Trụ BT/LT 14m - PC - 8.5 kN & 9.2			7.212.000		
18	Trụ BT/LT 14m - PC - 6.5 kN	trụ		Trụ BT/LT 14m - PC - 6.5			5.812.000		
19	Trụ BT/LT 12m - PC - 10.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 12m - PC - 10.0			6.872.000		
20	Trụ BT/LT 12m - PC - 9.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 12m - PC - 9.0			6.772.000		
21	Trụ BT/LT 12m - PC - 7.2 kN	trụ		Trụ BT/LT 12m - PC - 7.2			5.172.000		
22	Trụ BT/LT 12m - PC - 5.4 kN	trụ		Trụ BT/LT 12m - PC - 5.4			4.372.000		
23	Trụ BT/LT 12m - PC - 4.3 kN	trụ		Trụ BT/LT 12m - PC - 4.3			3.872.000		
24	Trụ BT/LT 12m - PC - 3.5 kN	trụ		Trụ BT/LT 12m - PC - 3.5			3.772.000		
25	Trụ BT/LT 10.5m - PC - 5.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 10.5m - PC - 5.0			3.448.000		
26	Trụ BT/LT 10.5m - PC - 4.3 kN	trụ		Trụ BT/LT 10.5m - PC - 4.3			3.228.000		
27	Trụ BT/LT 10.5m - PC - 3.5 kN	trụ		Trụ BT/LT 10.5m - PC - 3.5			3.068.000		
28	Trụ BT/LT 10m - PC - 4.3 kN	trụ		Trụ BT/LT 10m - PC - 4.3			3.228.000		
29	Trụ BT/LT 8.5m - PC - 5.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 8.5m - PC - 5.0			2.700.000		
30	Trụ BT/LT 8.5m - PC - 3.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 8.5m - PC - 3.0			2.070.000		
31	Trụ BT/LT 8.5m - PC - 2.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 8.5m - PC - 2.0			1.820.000		
32	Trụ BT/LT 7.5m - PC - 3.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 7.5m - PC - 3.0			1.728.000		
33	Trụ BT/LT 7.5m - PC - 2.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 7.5m - PC - 2.0			1.568.000		
34	Trụ BT/LT 6.5m - PC - 2.5 kN	trụ		Trụ BT/LT 6.5m - PC - 2.5			1.424.000		
35	Trụ BT/LT 6.5m - PC - 2.0 kN	trụ		Trụ BT/LT 6.5m - PC - 2.0			1.364.000		
36	Trụ BT/LT D90, L = 6m (0,5kN, 50 kgf)	trụ		Trụ BT/LT D90 - L = 6m			952.000		
37	Đoạn trụ 04m (9.2-13.0 kN)	đoạn		Đoạn trụ 04m (9.2-13.0 kN)			7.430.000		



W

Stt	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
II. CẦU KIẾN BTCT - THIẾT THƯỜNG									
1	Đà căn 2,5m	cái	TCVN 5847-2016	ĐC-2m	Công ty Cổ phần BTLT An Giang	Việt Nam	1.094.000	'Đã bao gồm chi phí vận chuyển bằng xe tải (tải trọng từ 50÷250 tấn) giao hàng đến các điểm tập kết trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
2	Đà căn 1,8m, 2,0m	cái		ĐC-1,8 & 2m			954.000		
3	Đà căn 1,5m	cái		ĐC-1,5m			726.000		
4	Đà căn 1,2m	cái		ĐC-1,2m			318.000		
5	Đà căn 0,8m	cái		ĐC-0,8m			234.000		
6	Móng neo (0,4x1,5)m	cái		MN (0,4x1,5)m			532.000		
7	Móng neo (0,6x1,5)m	cái		MN (0,6x1,5)m			738.000		
8	Móng neo (0,2x1,2)m	cái		MN (0,2x1,2)m			322.000		
9	Móng neo (0,4x1,2)m	cái		MN (0,4x1,2)m			444.000		
III. ỐNG CÔNG BTCT									
1	Ống công 800/960; L = 1,0m	mét	TCVN 5847-2016	OC 800/960; L = 1,0m	BTLT AG	Việt Nam	1.290.000	Trắng	
2	Ống công 800/1000; L = 1,0m	mét		OC 800/1000; L = 1,0m			1.360.000		
3	Ống công 1000/1160; L = 1,0m	mét		OC 1000/1160; L = 1,0m			1.690.000		
4	Ống công 1000/1200; L = 1,0m	mét		OC 1000/1200; L = 1,0m			1.770.000		
5	Ống công 1200/1400; L = 1,0m	mét		OC 1200/1400; L = 1,0m			2.310.000		
6	Ống công 1500/1660; L = 1,0m	mét		OC 1500/1660; L = 1,0m			2.800.000		

CÔNG TY CP BTLT AN GIANG

GIÁM ĐỐC

(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Lê Duy Cửu

Y TÂM NG

TP.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/04/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn xác định Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây Dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Căn cứ vào năng lực sản xuất, cung ứng sản phẩm của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát.

Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát có trụ sở chính tại: 17 đường số 11, KP.4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303357880 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2004. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: "Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm trụ thép, trụ gang, trụ trang trí, đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông, ...phục vụ cho chiếu sáng đô thị, chiếu sáng công nghiệp, chiếu sáng công cộng và dân dụng".

Do nhu cầu thực tế của thị trường và khả năng sản xuất, cung ứng các sản phẩm chiếu sáng đô thị, chiếu sáng công cộng, công nghiệp và dân dụng của công ty trên địa bàn Tỉnh, Công ty Đại Quang Phát gửi công văn đề nghị sở Xây Dựng tiếp tục công bố giá vật tư, thiết bị, sản phẩm do công ty chúng tôi sản xuất, cung ứng theo bảng danh mục đã báo. {Bảng giá sản phẩm }

Công ty Đại Quang Phát cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương đương; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật giá 11/2012/QH13

Công ty Đại Quang Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Kính mong quý sở Xây Dựng xem xét và giúp đỡ.

Công ty Đại Quang Phát trân trọng cảm ơn.

Nơi gửi: - Như KG
- Lưu VP
- Người liên lạc phụ trách
đăng ký công bố giá
- Trần Văn Trung –
0964.111.278

Mail: tranvantrung@dqp.com.vn

CTY TNHH SX TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn sốngày...../.../2024 Của Công ty TNHH SX TM&Dv Đại Quang Phát)

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Bộ đèn đường LED MURA NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20kA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM 79													
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 80W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	7.837.500	8.621.250			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 90W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	8.867.700	9.754.470			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 100W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	9.900.000	10.890.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 120W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.725.000	11.797.500			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 150W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.500.000	14.850.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 185W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	14.925.000	16.417.500			VAT 10%

Bộ đèn pha LED NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA, 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79										
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 100W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.841.000	11.925.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 150W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	12.204.545	13.425.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 200W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.568.181	14.924.999	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 250W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	18.409.090	20.250.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 300W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	19.772.727	21.750.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 350W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	21.136.363	23.250.000	VAT 10%
Bộ đèn Tín hiệu giao thông										
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	11.670.000	12.837.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	14.100.000	15.510.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.900.000	4.290.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	4.200.000	4.620.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT nhắc lại D100	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	6.600.000	7.260.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	8.550.000	9.405.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	13.350.000	14.685.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	23.700.000	26.070.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	33.800.000	37.180.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Dù che tủ điều khiển	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	9.700.000	10.670.000	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.750.000	4.125.000	VAT 10%

Bộ đèn đường Năng lượng mặt trời RA365 – MALAYSIA, tích hợp pin LifePO4 sạc đầy với 6h nắng												
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 30W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	12.750.000	14.025.000		Đến địa bàn tỉnh Sóc Trăng	VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 60W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	20.250.000	22.275.000			VAT 10%
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 80W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	24.750.000	27.225.000		VAT 10%	

Ghi chú: các thông tin (*) là bắt buộc.

Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được,

- Nơi nhận:
- Như trên
 - Lưu VT

TPHCM, ngày 04 tháng 03 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2024

Số: 20241/MB

V/v Đăng ký công bố giá sản
phẩm, hàng hoá vật liệu xây
dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc
2. Địa chỉ: Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
3. Địa chỉ nhà máy: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H.Mê Linh - TP.Hà Nội.
4. Điện thoại: 0868496188
5. Email: mienbaclighting@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày **01/04/2024** đến khi có **Bảng niêm yết giá mới**.

III. Các giấy tờ kèm theo

1. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số HQ2023.069/TB-TĐC, ngày 05/10/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,...) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 05 tháng 10 năm 2023 đến ngày 29 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
2. Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN số PGC-QC19-C024-230916 do Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia cấp ngày 29 tháng 09 năm 2023 có giá trị đến ngày 29 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
3. Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN số PGC-QC19-C024-230819 do Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia cấp ngày 06 tháng 09 năm 2023 có giá trị đến ngày 06 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
4. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố Hợp Chuẩn số HC2023.061/TB-TĐC, ngày 15/11/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,...) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 15 tháng 11 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp chuẩn).
5. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số HC2023.062/TB-TĐC, ngày 15/11/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,...) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 15 tháng 11 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp chuẩn).
6. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 1555, mã số: 1555-23-01/01 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 08 tháng 11 năm 2023 có giá trị đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
7. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 2027-22 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 02 tháng 03 năm 2022 có giá trị đến ngày 01 tháng 03 năm 2025 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
8. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 2720, mã số: 2720-24-01/00 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 06 tháng 03 năm 2024 có giá trị đến ngày 05 tháng 03 năm 2027 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
9. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý số HT 3096, mã số: 3096-24-01/00 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 18 tháng 03 năm 2024 có giá trị đến ngày 17 tháng 03 năm 2027.
10. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường số HM 655-23 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 05 tháng 05 năm 2023 có giá trị đến ngày 04 tháng 05 năm 2026.
11. Giấy đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố (hoặc tỉnh) Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần 6 ngày 08 tháng 06 năm 2023.
12. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư: không



III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

LÃNH ĐẠO CÔNG TY
(Ký tên và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Tuấn



CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG
MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2024

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo văn bản số: 20241/MB ngày 09/04/2024 của Công ty TNHH Thiết Bị Điện Và Chiếu Sáng Miền Bắc,
Áp dụng từ ngày 01/04/2024 đến khi có bảng báo giá mới)

1. Bảng giá sản phẩm, hàng hoá:

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất sứ	Đơn giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
I	ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)									
1	Đèn Led đường phố PI- 120W, DIM	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN (TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722-2- 3:2019)	- Mất Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; - Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; - Chồng sét 10kV-30kV Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt NamMất Led:Epistar, Cree,	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.213.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

2	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.954.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
II	KHUNG MÓNG CỘT (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)								
3	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT3	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	546.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
4	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x750)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	666.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
5	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x1000)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	786.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
6	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	591.500	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

7	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	624.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
8	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	610.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
9	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	710.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
10	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1250)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	850.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
11	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1500)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	990.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
9	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	3.612.700	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

10	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.513.600	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
11	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	17.945.200	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
12	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	23.387.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
III	CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)								
13	Đế DP03 gang cho cột thép	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	8.562.400	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
14	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.805.800	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

15	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.467.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
16	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Việt Nam	10.778.600	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
17	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Việt Nam	5.460.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
18	Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Việt Nam	5.532.800	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
IV	CÀN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)							
19	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Việt Nam	1.619.800	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
20	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Việt Nam	2.233.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

21	Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	1.345.400	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
22	Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	1.876.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
V	CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIÊN CÀN ĐƠN (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)							
23	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chất liệu: Thép SS400; ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Việt Nam	2.310.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
24	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Việt Nam	2.730.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
25	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Việt Nam	3.500.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
26	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Việt Nam	4.055.800	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

27	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.566.800	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
28	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.659.200	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
VI	THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)							
29	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	2.170.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
30	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...				Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
31	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	3.175.200	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

32	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.264.400	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
33	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Việt Nam	4.960.200	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
34	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Việt Nam	6.427.400	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
35	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Việt Nam	6.514.200	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
VII	CỘT GIÀN ĐÈN NẮNG HẠ (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16) Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.189								
36	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn; Đèn báo không Kim thu sét thụ động	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	136.360.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

37	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dây 4mm mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện năng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	153.160.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
38	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dây 4mm mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện năng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	167.160.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
39	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dây 4mm mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện năng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	187.600.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
40	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dây 4mm mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện năng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	221.200.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
VIII	CỘT ĐÈN PHA SÂN (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)								
41	Cột đa giác, tròn còn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn còn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xả lắp đèn cố định; Đèn báo không;	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	23.100.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

42	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bát 2-8 đèn pha	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Kim thu sét thu động: Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	25.928.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
43	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bát 2-8 đèn pha	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	32.942.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
44	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bát 2-8 đèn pha	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	34.329.400	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
IX	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang (SDT 0868.496.188)								
45	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.000.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
46	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2016		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	6.500.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
47	Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.100.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

48	Song chấn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2018	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.900.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
49	Song chấn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2019	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	3.360.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
50	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2020	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.200.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
51	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2021	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	6.460.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
52	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2022	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	7.960.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
53	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2023	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.400.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

54	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2024	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	7.500.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
55	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2025	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	8.500.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với khách hàng (nếu có): Không

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán).

Công ty TNHH Thiết Bị Điện Và Chiếu Sáng Miền Bắc cam kết về các sản phẩm, hàng hóa trong ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực pháp luật về giá, pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về lĩnh vực có liên quan, đặc biệt hiệu rõ nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thiết Bị Điện Và Chiếu Sáng Miền Bắc xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Sóc Trăng;
- Lưu.

LÃNH ĐẠO CÔNG TY

(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/CV-SLI
V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa VLXD
định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 06 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).
6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:
 - Giấy chứng nhận hợp quy.
 - Bản công bố hợp quy.



- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 168 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ VPGD: 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: KCN Phước Bình, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Thông tin liên lạc :

Người đại diện lãnh đạo Công ty: Lê Ngọc Quỳnh; chức vụ: Chủ tịch HĐQT .Số điện thoại: 0983067752

Người chịu trách nhiệm báo giá: Nguyễn Đức Hạnh; số điện thoại: 0913789032 - Email: nguyenhanh@slig.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01 / 07 /2024 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày ... / ... /.....).

Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Ngọc Quỳnh



CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÍ II NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn vị tính : Đồng
											Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]						TP Sóc Trăng
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95mm	Slighting	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng		6.038.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (50w - 90w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95mm	Slighting	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng		7.302.000
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (100w - 140w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	701x304x95mm	Slighting	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng		9.080.000
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (150w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	789x304x95mm	Slighting	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng		10.270.000

5	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (190w - 230w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	878x304x95mm	Slighting	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng	11.098.000
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 30W đến 49W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen $\geq$ 130 Lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	570x260x90mm	Slighting	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng	9.143.000
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 50W đến 99W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen $\geq$ 130 Lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	570x260x90mm	Slighting	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng	10.700.000
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 100W đến 149W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen $\geq$ 130 Lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115mm	Slighting	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng	15.007.000
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 200W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen $\geq$ 130 Lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115mm	Slighting	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng	16.730.000
10	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	237x318x118mm	Slighting	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng	7.153.000

11	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	327x318x118mm	Slighting	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng	8.227.000
12	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	417x318x118mm	Slighting	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng	9.875.000
13	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	507x318x118mm	Slighting	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng	12.920.000
14	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 250w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	325x608x140mm	Slighting	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển đến TP Sóc Trăng	18.917.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng							
15	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Trụ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Ø góc 140, Ø ngọn 58, dây 3mm Không bao gồm khung móng	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	5.368.000
16	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Trụ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Ø góc 150, Ø ngọn 58, dây 3mm Không bao gồm khung móng	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	5.237.400
17	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Trụ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Ø góc 161, Ø ngọn 58, dây 3mm Không bao gồm khung móng	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	7.607.000

18	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Trụ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Ø góc 172, Ø ngọn 58, dày 4mm Không bao gồm khung móng	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	8.604.000
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng								
29	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Trụ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Ø góc 144, Ø ngọn 78, dày 3mm Không bao gồm khung móng	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	3.380.632
20	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Trụ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Ø góc 154, Ø ngọn 78, dày 3mm Không bao gồm khung móng	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	4.570.967
21	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Trụ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Ø góc 165, Ø ngọn 78, dày 3mm Không bao gồm khung móng	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	6.271.000
22	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Trụ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Ø góc 175, Ø ngọn 78, dày 4mm Không bao gồm khung móng	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	7.438.710
23	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Trụ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Ø góc 186, Ø ngọn 78, dày 4mm Không bao gồm khung móng	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	7.606.451
24	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưom 1,5m dày 3mm	Cần	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	cao 2m, vưom 1,5m dày 3mm	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	1.904.600
25	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưom 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	cao 2m, vưom 1,5m dày 3mm	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	1.536.000
26	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưom 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	cao 2m, vưom 1,5m dày 3mm	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển	1.820.400

27	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưom 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	cao 2m, vưom 1,5m dày 3mm	Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển		1.914.000
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng									
28	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Trụ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển		19.129.806
29	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Trụ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển		27.125.549
30	Vật tư ngành điện	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển		3.845.262
	Tủ điện và phụ kiện cột thép									
31	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển		1.470.000
32	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển		870.000
33	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển		4.385.000
34	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển		5.885.000
35	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển		15.260.000
36	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển		17.280.000
37	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam	Không bao gồm phí vận chuyển		16.310.000

38	Vật tư ngành điện	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Cái	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam		Không bao gồm phí vận chuyển		2.800.000
39	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Cái	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Slighting	Việt Nam		Không bao gồm phí vận chuyển		110.000.000

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
 - [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tập dữ liệu điện tử mẫu;
 - [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;
 - [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
 - [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
 - [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
 - [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
 - [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi “không có thông tin”); -[12] [13] [14] Khu vực: + “Khu vực...” là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
 - + Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
 - + Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột “khu vực” ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi “Giá tại nơi bán”.
2. Phân tích nguyên nhân, nếu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2024).

Công ty CP Slighting Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm của Công ty CP Slighting Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

- Lưu:



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Ngọc Quỳnh

Số: 28/MES-TCHC
Về việc đề nghị Sở Xây dựng tỉnh
Sóc Trăng công bố giá bán sản
phẩm của công ty.

Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2013;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2013; Luật Xây dựng sửa đổi và bổ sung;
- Căn cứ Nghị định số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật giá số 11/2012/QH13;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Giải pháp Cơ Điện MES chúng tôi hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh đèn LED với thương hiệu MES lighting.

Để thuận tiện trong việc tiếp cận và phân phối các sản phẩm đèn LED, Công ty chúng tôi xin Quý Sở xem xét, đăng công bố giá của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng trên Thông báo giá của Sở Xây dựng ban hành hàng Tháng (có file đính kèm), thời gian có hiệu lực từ tháng 03/2024 đến khi có thông báo giá mới.

Hồ sơ xin gửi kèm:

- Bảng giá sản phẩm (tháng 03/2024);
- Hồ sơ chất lượng sản phẩm hàng hóa;
- Giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Mọi chi tiết xin liên hệ số điện thoại người chịu trách nhiệm cung cấp thông tin: Bà NGUYỄN THỊ THANH TÂM - Điện thoại: 0912 627 279.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông HÀ QUỐC MINH – Điện thoại 0913 860 960.

Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu có liên quan và mức giá mà đơn vị xin đăng ký công bố trên bảng giá của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

Kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng xem xét và chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Hà Quốc Minh

BẢNG ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ GIÁ SÀN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH
Ban hành kèm theo Công văn số 18 /MES-TCHC ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Công ty CP Giải pháp Cơ Điện MES

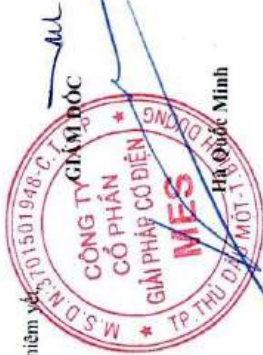
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* (đồng)		
											Khu vực Thành phố	Khu vực Thị xã	Khu vực Huyện
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1-2014) TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Tháng 3/2021	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ		Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08				Giao tại chân công trình	Tháng 3/2022	6.500.000	6.500.000	6.500.000
3	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ		Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08				Giao tại chân công trình	Tháng 3/2023	7.000.000	7.000.000	7.000.000
4	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ		Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08				Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	7.800.000	7.800.000	7.800.000
5	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ		Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08				Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	8.600.000	8.600.000	8.600.000
6	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ		Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08				Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	8.800.000	8.800.000	8.800.000
7	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ		Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08				Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	9.600.000	9.600.000	9.600.000
8	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ		Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08				Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	9.800.000	9.800.000	9.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* (đồng)		
9	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08)	Bộ		Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)			Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	11.400.000	11.400.000	11.400.000
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08)	Bộ		Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)			Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	11.600.000	11.600.000	11.600.000
11	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)			Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	11.367.000	11.367.000	11.367.000
12	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	Bộ		Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	MES		Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	14.626.000	14.626.000	14.626.000
13	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	Bộ		Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)			Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	16.656.000	16.656.000	16.656.000
14	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, ø94*98mm)	Cái	QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, ø94*98mm)			Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	2.780.000	2.780.000	2.780.000
15	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm)	Bộ	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm)			Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	51.455.000	51.455.000	51.455.000
16	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	Tủ		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh			Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	77.500.000	77.500.000	77.500.000
17	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	Tủ		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh			Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	78.700.000	78.700.000	78.700.000
18	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	MES		Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	78.000.000	78.000.000	78.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương	Vận	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) ^a (đồng)		
19	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng pha 50A 2 nhánh	Tủ		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh				Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	79.200.000	79.200.000	79.200.000
20	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng pha 75A 2 nhánh	Tủ		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh				Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	78.500.000	78.500.000	78.500.000
21	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng pha 75A 3 nhánh	Tủ		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh				Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	79.700.000	79.700.000	79.700.000
22	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng pha 75A 2 nhánh	Tủ		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	79.000.000	79.000.000	79.000.000
23	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng pha 75A 2 nhánh	Tủ		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh				Giao tại chân công trình	Tháng 3/2024	80.200.000	80.200.000	80.200.000

Ghi chú:

Công ty CP Giải pháp Cơ Điện MES xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.



**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN
JOTON CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01T03/CV-2024
V/v đề nghị Sở Xây Dựng xem xét công
bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng

Tp. Cần Thơ, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ quy trình công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng.

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ gửi hồ sơ đề nghị tiếp tục công bố giá sản phẩm vào Công bố giá vật liệu hàng tháng định kỳ tại Sở Xây dựng.

I. Thông tin chung về Công ty:

- Tên công ty: **Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ**
- Địa chỉ: Số 11- 12 Nguyễn Huệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
- Điện Thoại: 02923.765.108 Fax: 02923.765.118
- MST: 0317622962 - 002 Email: pkdjotoncantho@gmail.com
- Hotline: 0932.903.773; 0907.431.435

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

Bảng niêm yết giá sản phẩm của đơn vị (bản chính) theo quy định.

III. Thời điểm mức giá đăng ký có hiệu lực:

Bảng niêm yết giá sản phẩm gửi kèm văn bản này thực hiện kể từ ngày 04/03/2024 cho đến khi có thông báo mới.

IV. Thông tin người chịu trách nhiệm về công bố giá:

- Họ Tên : Đoàn Trung Trí
- Chức vụ: Nhân viên Hỗ Trợ Kinh Doanh – Hành chánh Nhân sự
- Số điện thoại: 0939.235.383

V. Cam kết của Chi Nhánh Công ty:

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ cam kết về việc các sản phẩm đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đơn vị đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giá đăng ký và kê khai giá phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán).

Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.



Nếu các nội dung cam kết nêu trên không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây Dựng xem xét đăng tải, công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng./mđ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CHI NHÁNH CTY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ
GIÁM ĐỐC



Võ Thị Bích Ngọc





Chi nhánh Công Ty Cổ Phần JOTON Cần Thơ
Số 11-12 Nguyễn Đức Phương, An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Mẫu số VII.2

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỐNG BỐ
(Đính kèm theo công văn số 01/T03/CV-2024 ngày 04/03/2024)

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ Số 11-12 Nguyễn Đức P. An Thới, Bình Thủy, TP. Cần Thơ; Hotline: 0932903773, 0907431435													
			Sơn lót nội thất Prosim	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON	Việt Nam	1.909.091	2.100.000			
			Sơn lót ngoại thất Pros	thùng		18 lít/thùng			3.190.909	3.510.000			
			Sơn nước nội thất Accord	thùng		18 lít/thùng			1.185.455	1.304.000			
			Sơn nước nội thất Newfa	thùng		18 lít/thùng			1.740.000	1.914.000			
			Sơn phủ nội thất cao cấp West (bóng)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			3.190.909	3.510.000			
			Sơn Ngoại Thất Fa Ngoại (CT)	lon		05 lít/lon			1.854.545	2.040.000			
			Sơn Ngoại Thất Jony	thùng		18 lít/thùng			3.981.818	4.380.000			
			Sơn Ngoại Thất Atom Super	thùng		18 lít/thùng			2.634.545	2.898.000			
			Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu)	thùng	TCCS EX 13:2022	20 kg/thùng			3.936.364	4.330.000			
			Sơn chống thấm xi măng JOTON CT-2010	thùng		20 kg/thùng			3.190.909	3.510.000			
			Bột trét tường nội thất SP.Filler	bao		40 kg/bao			331.364	364.500			
			Bột trét tường nội thất METTON Trong	bao		40 kg/bao			286.364	315.000			
			Bột trét tường ngoại thất METTON Ngoài	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao			375.000	412.500			
			Bột trét tường ngoại thất JOTON Trắng	bao		40 kg/bao			450.000	495.000			
			Kéo Dán Gạch Joton BS.1	bao	TCCS 86:2015/LQJT - TCVN	25 kg/bao			325.909	358.500			
			Bột Chà Joint Joton CJ	hộp		05 kg/hộp			88.182	97.000			

Ghi chú:

Hình thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
Bảng giá trên có giá trị từ ngày: 04/03/2024 cho đến khi có thông báo mới.
Công ty chúng tôi rất mong được sự quan tâm và hợp tác của Quý khách hàng!
Liên hệ: 0939 255 383 (Mr. Trí)



Ms. Lê Bích Ngọc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
L.Q JOTON**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 23_04_25/SXD-KTVL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật liệu
xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ Phần L.Q JOTON gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON
2. Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3. Điện thoại: (084) 38461970 - 38461971
4. Email: info@joton.com.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 31/03/2025 đến ngày có công bố giá mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC BÁN HÀNG

Nguyễn Thị Kim Loan

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn số: 23_04_25/SXD-KTVL ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ Phần L.Q JOTON)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Son	Son giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	04 kg/lon 16 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	94,100	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Son	Son giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	31,100	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Son	Son giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	33,000	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Son	Son giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	44,100	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	



Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	46,500	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05 kg/lon 25 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	153,000	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	190,500	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	212,000	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247- 13(2022)- LOẠI II	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	25,000	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	

Vật liệu khác	Johnner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/ion 01 lít/ion	L.Q JOTON	Việt Nam	86,000	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	178,500	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	414,100	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	185,000	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Vật liệu khác	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	74,000	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	

Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	427,500	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn chống thấm xi măng CT-2010~	lít	TCCS EX 13:2022	18lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	3,190,909	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	lít	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	6,020,000	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	lít	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	4,396,364	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	lít	QCVN 16:2023/BXD	05lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	1,854,545	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	

Son	Son nước ngoài thất JONY	lit	QCVN 16:2023/BXD	18lit/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	3,981,818	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Son	Son nước ngoài thất ATOM SUPER	lit	QCVN 16:2023/BXD	18lit/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	2,634,545	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Son	Son nước nội thất cao cấp EXFA	lit	QCVN 16:2023/BXD	05lit/ion	L.Q JOTON	Việt Nam	1,472,727	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Son	Son nước nội thất cao cấp WEST	lit	QCVN 16:2023/BXD	18lit/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	3,190,909	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Son	Son nước nội thất SENIOR	lit	QCVN 16:2023/BXD	18lit/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	2,771,818	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	

Sơn	Sơn nước nội thất NEW FA	lít	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	1,740,000	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn nước nội thất ACCORD	lít	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	1,185,455	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	can	TCCS PG 10-2024/LQJT.HD	05 lít/can	L.Q JOTON	Việt Nam	3,190,909	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
		can	TCCS PG 10-2024/LQJT.HD	25 lít/can	L.Q JOTON	Việt Nam	1,909,091	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Vật liêu	Vữa chống thấm hai thành phần	can	TCCS: CT 01.2024-CNHD	05kg/can	L.Q JOTON	Việt Nam	482,727	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	

Khách khác	JONIOR-TAR-CT	bao	TCCS: CT 01.2024-CNHD	20kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	393,636	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lon	TCCS: CT 03.2024-CNHD	0.75 l/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	363,636	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
		lon	TCCS: CT 03.2024-CNHD	05l/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	303,636	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	bộ	TCCS: CT 02.2024-CNHD	04 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	326,364	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	
		bộ	TCCS: CT 02.2024-CNHD	20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	88,182	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	



Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lon	TCCS: CT 04.2024-CNHD	05 l/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	3,204,300	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bản tỉnh Sóc Trăng.	
		can	TCCS: CT 04.2024-CNHD	18 l/can	L.Q JOTON	Việt Nam	11,338,600	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bản tỉnh Sóc Trăng.	

Ghi chú:

Những mục có dấu (*) là bắt buộc;

- Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;

- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;

- Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;

- Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;

- Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);

- Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;

- Vận chuyển: giao trên phương tiện bên mua; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng hoặc Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

S.Đ.Κ.Κ.03.00/Kế toán hàng đầu, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC BÁN HÀNG

Nguyễn Thị Kim Loan

**CÔNG TY TNHH
NIPPON PAINT (VIỆT NAM)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2025/NPV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2025

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)
2. Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
3. Điện thoại: 0251.383 6579 - 0915.736.945
4. Email: customer@nipponpaint.com.vn

NIPPON PAINT (VIETNAM) CO., LTD

No. 14, 3A Road, Bien Hoa Industrial Zone II, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam
Tel: (84) 251 383 6579 - 383 6586 (8 lines)
Fax: (84) 251 383 6346 - 383 6349

A MEMBER OF NIPSEA GROUP

www.nipponpaint.com.vn



II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Bảng giá sản phẩm được áp dụng thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2025)

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

ĐÀO HỮU NGHỊ



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 01/2025/NPV ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam))



STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCCS 045:2011/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	15,275	- Đơn hàng số lượng tối thiểu là 1.000 lít và 100 bao bột. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng tối thiểu đã nêu trên, chúng tôi sẽ kết hợp với các đơn hàng khác để đủ số lượng và giao đến quý khách hàng. - Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
Sơn	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao			12,425			
Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			186,111			
Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17 lít/thùng			106,941			
Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			258,556			
Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17 lít/thùng			168,706			
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	17 lít/thùng			66,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			128,111			
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi rửa vượt trội kháng khuẩn - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15 lít/thùng			237,457			
Sơn	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less All In One Bóng - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			356,556			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (**)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Sơn	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Siêu Bóng - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít/thùng	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	445,400	- Đơn hàng số lượng tối thiểu là 1.000 lít và 100 bao bột. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng tối thiểu đề nêu trên, chúng tôi sẽ kết hợp với các đơn hàng khác quý để đủ số lượng và giao đến quý khách hàng. - Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
Sơn	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Spotless Plus - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15 lít/thùng			344,934			
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Diu Mát - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	17 lít/thùng			89,529			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			166,889			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			275,556			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Siêu Bóng - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít/thùng			605,600			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus+ - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			508,000			
Sơn	Chất chống thấm Nippon WP 100	kg	TCCS 025:2010/NPV	18 kg/thùng			231,222			
Sơn	Chất chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20 kg/thùng			213,900			
Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40kg/bao			11,000			
Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao			9,000			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	162,000	- Đơn hàng số lượng tối thiểu là 1.000 lít và 100 bao bột. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng tối thiểu đã nêu trên, chúng tôi sẽ kết hợp với các đơn hàng khác để đủ số lượng và giao đến quý khách hàng. - Các màu pha và mẫu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			220,000			
Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			256,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất kính tế Nippon Litex - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			47,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			105,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu dầu rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	17 lít/thùng			164,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			211,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất kính tế Nippon Super Litex - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			148,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			244,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			352,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			440,000			

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ
(Kèm theo công văn số: CV-KOVA/125-20 ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty TNHH KOVA NANOPRO)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT)	Ghi chú
1	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	627,273	
2	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	473,636	
3	Vật liệu khác	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	463,636	
4	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	3,454,545	Điều chỉnh giá
5	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	3,318,182	Điều chỉnh giá
6	Vật liệu khác	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	616,364	
7	Vật liệu khác	Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	953,636	
8	Vật liệu khác	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sơn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	788,182	
9	Vật liệu khác	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS96:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	900,000	Điều chỉnh giá
10	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	318,182	Điều chỉnh giá
11	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 4L	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,090,909	Điều chỉnh giá
12	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Bộ	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,996,364	
13	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Bộ	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	2,272,727	
14	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sơn	Bộ	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,996,364	
15	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sơn kháng khuẩn	Bộ	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	2,272,727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT)	Ghi chú
16	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-leveling - Màu nhạt	Bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,089,091	
17	Sơn	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	5,231,818	
18	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,786,364	
19	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Thùng	TCCS85:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	4,645,455	Điều chỉnh giá
20	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	2,759,091	
21	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	3,572,727	
22	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,912,727	
23	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	6,545,455	Điều chỉnh giá
24	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	5,727,273	Điều chỉnh giá
25	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	4,434,545	
26	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	3,072,727	
27	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	2,696,364	
28	Sơn	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 3.5L	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,982,727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT)	Ghi chú
29	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCCS222-2024/ KOVANANOPRO	Lon 1kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	606,364	
30	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	4,140,000	
31	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	4,548,182	
32	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,013,636	
33	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,730,000	
34	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,712,727	
35	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	2,442,727	
36	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,324,545	
37	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	6,636,364	Điều chỉnh giá
38	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	7,545,455	Điều chỉnh giá
39	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	4,363,636	

360316
CỘNG HÒA
TH
VIỆT NAM
HỒ PHỒ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/toại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT)	Ghi chú
40	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	2,686,364	
41	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,809,091	
42	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,554,545	
43	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiềm Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	1,172,727	
44	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	2,263,636	
45	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	4,245,455	
46	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	3,372,727	
47	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	2,719,182	
48	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	2,645,455	
49	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	3,518,182	
50	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	TCCS84-2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	6,709,091	Điều chỉnh giá
51	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalogue	Thùng	TCCS84-2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	7,890,909	Điều chỉnh giá

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/toại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT)	Ghi chú
52	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	9.400.000	Điều chỉnh giá
53	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	10.377.273	Điều chỉnh giá
54	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	5.509.091	
55	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	6.650.909	
56	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	9.222.727	Điều chỉnh giá

Ghi chú:

- Giá trên áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố theo quy định của pháp luật về giá.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2025 cho đến ngày 31/12/2025
- Lý do tăng giá: Sự biến động trong giá nguyên vật liệu

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về các sản phẩm, hàng hóa để nghi công bố giá đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm đề nghị, khách quan, minh bạch, không vi phạm các quy định về chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT





INFOR PAINT

ISO 9001:2008

SƠN CÔNG NGHỆ MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM

Add: Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội

Tel: (024) 6290 4999; Fax : (024) 3764 8536

TK: 1462 205 205 186, Agribank CN Tây Đô

XÂY DỰNG TÌNH SỐC TRẮNG

ĐẾN Số: 189
Ngày: 17/3/2025

Chuyến:

Số và ký hiệu HS:

**DANH SÁCH ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR
VIỆT NAM TẠI TỈNH THANH HÓA**

STT	Tên Đại lý	Địa chỉ đại lý	Số điện thoại
NHÂN HIỆU INFOR			
1	Nhà phân phối Đoàn Miên	Xóm 13, Hà Lĩnh, Hà Trung, Thanh Hoá	0974.288.710
2	Đông Lan	Thạch Quảng, Thạch Thành, Thanh Hóa	0973 867 659
3	Hải Nguyệt	Hoàng Thắng, Hoàng Hóa, Thanh Hóa	0976 952 653
4	Hòa Trung	Đồng Hòn, Xuân Sang, Như Thanh, Thanh Hóa	0986 253 221
5	Hùng Ngọc	260 Lê Hoàn, TT Ngọc Lặc, Thanh Hóa	0383 878 384
6	Lân Quân	29 Nguyễn Công Trứ, Phường Đông Sơn, TP Thanh Hóa	091 440 31 33
7	Phượng Vân	Thôn Đồng Thịnh, Thạch Đồng, Thạch Thành, Thanh Hóa	0969 924 472
8	Sơn Phượng	Xóm 5, Xuân Lai, Thọ Xuân, Thanh Hóa	0332 164 555
9	Tân Yên	Đường Mười, Khang Ninh, Thành, Hậu Lộc, Thanh Hóa	0935 615 668
10	Thắm Tuyền	Chợ gỗ Thăng Bình, Nông Công, Thanh Hóa	0904 675 783
11	Trường Chinh	Quảng Hùng, Sầm Sơn, Thanh Hóa	0986 096 355
12	Tuấn Thúy	Định Trường, Yên Định, Thanh Hóa	0976 384 606
13	Việt Huyền	Thôn Thanh Đông, xã Hải Thanh, Thanh Hóa	0974 628 645
14	Đông Yên	Khu phố Xuân Tâm, TT Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hoá	036 919 0526
15	Nhà Phân Phối Tới Thủy	Thôn Đình Tân, Thiệu Phú, Thiệu Hoá, Thanh Hoá	0377 561 290
NHÂN HIỆU VISENLEX			
1	Anh Hùng	Tiểu Khu 4, Honda Vạn Hà, TT Vạn Hà, Vạn Hà, Thiệu Hóa, Thanh Hóa.	0977 621 541

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo công văn số 1103/CBG-IF, ngày 11/03/2025 của Công ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/ loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (đồng) Chưa bao gồm VAT	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chi chú
1	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18/Thùng 4,6/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	184.800		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
2	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18/Thùng 4,7/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	156.500		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
3	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18/Thùng 4,9/Lon 0,8/Hộp	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	229.800		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
4	Sơn	Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	5/Lon 1,3/Hộp	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	263.000		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
5	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	17/Thùng 4/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	144.000		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
6	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18/Thùng 4,6/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	96.800		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
7	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18/Thùng 4,7/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	145.000		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
8	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18/Thùng 4,7/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	97.900		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
9	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18/Thùng 4,8/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	187.000		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
10	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18/Thùng 5/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	155.600		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
11	Sơn	Sơn bóng nội thất E5000 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18/Thùng 4,6/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	189.500		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
12	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18/Thùng 4,6/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	208.000		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
13	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	5/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	235.000		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

14	Sơn	Sơn nội thất bàn bóng A 68 nhân hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18/Thung 4,6/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	142.000	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
15	Sơn	Sơn mịn nội thất E100 nhân hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18/Thung 4,6/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	24.400	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
16	Sơn	Sơn mịn nội thất E200 nhân hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18/Thung 4,6/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	37.000	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
17	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhân hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18/Thung 4,6/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	70.500	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
18	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhân hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18/Thung 4,6/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	82.300	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
19	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhân hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18/Thung 4,8/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	98.100	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
20	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhân hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18/Thung 4,8/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	59.800	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Chuyên

HS

Biểu mẫu 01

**CÔNG TY CP SƠN JYMEC
CN TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2025/JM-BG

TP. HCM, ngày 30 tháng 12 năm 2025 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng



Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại Tp. Hồ Chí Minh gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại Tp. Hồ Chí Minh
2. Địa chỉ: 189/28 KP 4, Đường Dương Đình Hội, P Phước Long B, TP Thủ Đức
3. Điện thoại: 0901 020 909
4. Email: jymechcm@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/01/2025 đến khi có thông báo

thay đổi giá mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CP SƠN JYMEC – CN

TẠI TP. HCM

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Giám Đốc
Phạm Văn Thường

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 01 ngày.....tháng.....năm 2025 của Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam - CN tại Tp. Hồ Chí Minh)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Bột trét nội thất	Bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	393,636			
2	Bột trét nội và ngoại thất	Bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	461,818			
3	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCVN 8652:2020	18Lit/thùng	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	2,674,545			
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lon	TCVN 8652:2020	4Lit/lon	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	670,000			
5	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	TCVN 8652:2020	18Lit/thùng	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	3,789,091			
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lon	TCVN 8652:2020	5Lit/lon	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	1,168,182			
7	Sơn nước nội thất 3 in 1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Lit/thùng	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	1,072,727			
8	Sơn nước nội thất 3 in 1	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4Lit/lon	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	296,364			
9	Sơn nội thất cao cấp để lau chùi	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Lit/thùng	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	2,251,818		Giá đã	

10	Sơn nội thất cao cấp để lau chùi	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4Lit/lon	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	585,455	
11	Sơn nước mịn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Lit/thùng	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	2,909,091	
12	Sơn nước mịn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4Lit/lon	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	725,455	
13	Sơn nước mịn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1Lit/lon	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	196,364	
14	Sơn ngoại thất chống phai màu	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Lit/thùng	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	3,616,364	
15	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4Lit/lon	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	886,364	
16	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1Lit/lon	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	248,182	
17	Sơn chống thấm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Lit/thùng	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	4,011,818	
18	Sơn chống thấm	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4Lit/lon	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	966,364	

bao gồm
chi phí vận
chuyển
trên địa
bản tỉnh
Sóc Trăng



**CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT
NAM - CN TẠI TP HỒ CHÍ MINH**

GIÁM ĐỐC

(Chữ ký) đồng dấu, ghi rõ họ tên)



Giám Đốc
Phạm Văn Phường

**CÔNG TY TNHH
AKZO NOBEL VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87756/12/2023/ADM/ANP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm,
hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.



7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 03/01/2024 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2024).

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

- Như trên;
- Lưu:

(Ký tên, đóng dấu)



NGUYỄN PHI ANH ĐÀO
GIÁM ĐỐC TIẾP THI



BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 87756/12/2023/ADM/ANP ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực Tỉnh Sóc Trăng		Tỷ lệ % tăng / giảm		
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[...]	[...]
A. SƠN DƯ' AN								
I	BỘT TRÉT							
1	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014		14,375		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
2	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014		13,919		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
3	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014		12,578		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
4	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	TCVN 7239:2014		10,057		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
II	SƠN LÓT							
1	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		184,688		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
2	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		183,019		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
3	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		151,612		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
4	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		114,961		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	

5	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105,306	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
6	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	67,820	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
III	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT					
1	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368,839	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
2	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368,839	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
3	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	358,351	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
4	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328,255	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
5	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328,255	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
6	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	309,409	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
7	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	179,682	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
8	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105,068	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	

9	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX	L	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 8652:2020		140,570	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
10	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX	L	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 8652:2020		144,775	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
11	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX	L	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 8652:2020		68,311	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
IV	SƠN PHÙ NỘI THẤT						
1	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		277,121	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
2	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		268,599	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
3	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		127,893	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
4	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		113,352	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
5	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		98,631	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
6	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		76,104	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
7	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		55,305	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
B. SƠN BÀN LỆ							
I	SƠN LÓT						
1	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT		178,545	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
2	Sơn lót cao cấp ngoại trời DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiểm - A936	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT		162,364	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
3	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT		122,576	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
4	Sơn lót cao cấp trong nhà DULUX - A934 - 75007	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT		111,414	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
5	Sơn lót ngoại trời MAXILITE - 48C - 75450	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT		100,278	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	

¹ Trường hợp phần chia khu vực nội thành và ngoại thành, dễ nghĩ thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

6	Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4 - 75007	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	62,444	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
7	Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét MAXILITE - A526	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	87,879	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
II	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
1	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Mờ - GJ8	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375,909	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
2	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Bóng - GJ8B	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375,909	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
3	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - BJ8	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334,545	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
4	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - BJ9	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334,545	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
5	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - E015	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268,636	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
6	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - E023	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268,636	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
7	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề Mặt Mờ - Z98	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	168,000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
8	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề Mặt Bóng - 79AB	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	175,636	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
9	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỬ DULUX Bề mặt mờ - 28C	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	87,733	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
10	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỬ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96,600	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
III	SƠN PHỦ NỘI THẤT				
1	Sơn nước nội thất sinh học siêu cao cấp DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN Siêu bóng - C896B	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252,364	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
2	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE SINI SUPERFLEXX Siêu Bóng - Z611B	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	265,455	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
3	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE SINI SUPERFLEXX Bóng mờ - Z611	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252,182	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
4	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE SINI DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	240,667	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
5	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE SINI PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	231,152	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
6	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	137,091	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
7	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	130,182	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
8	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - Bề mặt bóng - Z966B (*)	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	118,424	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
9	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - Bề mặt mờ - Z966 (*)	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	112,606	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
10	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHỮI HIỆU QUẢ - Bề mặt bóng - A991B	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	125,758	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam
11	Sơn nước nội thất cao cấp - DULUX EASYCLEAN - LAU CHỮI HIỆU QUẢ - Bề mặt mờ - A991	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	120,000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam

¹ Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, để nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

12	Son nước nội thất - DULUX INSPIRE - Bề mặt bóng - 39AB	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96,515	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
13	Son nước nội thất DULUX INSPIRE - Bề mặt mờ - 39A	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	92,071	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
14	Son nước nội thất MAXILITE TOTAL TỬ DULUX Bề mặt mờ - 30C	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	63,667	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
15	Son nước nội thất MAXILITE TOTAL TỬ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	71,400	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
16	Son nước nội thất MAXILITE HI-COVER TỬ DULUX - 32C	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	46,667	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
17	Son nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỬ DULUX - MK14	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	43,867	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
18	Son nước trong nhà MAXILITE SMOOTH - ME5	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT	33,278	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	

1. Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm VAT
- Chỉ áp dụng đối với một số màu cơ bản, đối với màu đặt biệt vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ
- Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Sóc Trăng
- Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển
- Vui lòng liên hệ phòng kinh doanh để được tư vấn và hỗ trợ chi tiết

2. Phân tích nguyên nhân, nếu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ...

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa để nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:



¹ Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, để nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

**CÔNG TY TNHH
THỦY SẢN MINH PHƯỢNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 220074/2884

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Thủy Sản Minh Phượng gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công Ty TNHH Thủy Sản Minh Phượng
2. Địa chỉ: 138 Đường số 2, KDC Trần Hưng Đạo, Phường 2, Thành Phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.
3. Điện thoại: 0918 432 869
4. Email:

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:



Bảng giá sản phẩm được áp dụng thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến khi có bảng giá đăng ký mới .

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực thể doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH THỦY SẢN
MINH PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



GIẤY VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(đính kèm theo công văn số 220074/2884 ngày 23 tháng 07 năm 2024 của công ty TNHH Thủy sản Minh Phương)

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Giá bán (chưa tính thuế VAT)	Chú chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	MYKOLOR TOUCH ILKA SON NỘI THẤT ILKA	SON NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			1.947.000đ	
2	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FOR INT SON NƯỚC NỘI THẤT BÔNG SEMI	SON NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.731.000đ	
3	MYKOLOR TOUCH SHINY SON NƯỚC NGOÀI THẤT CAO CẤP	SON NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.486.000đ	
4	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FOR EXTERIOR SON NƯỚC NGOÀI THẤT BÔNG SEMI	SON NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			6.728.000đ	
5	MYKOLOR TOUCH SEAL TI000 SON CHỐNG THẨM CHUYÊN DỤNG TƯỜNG TI000	CHỐNG THẨM TƯỜNG	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.303.000đ	
6	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR INT SON LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	KIỀM	THÙNG	TCCS862.10-1:2016/4ORANGES	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			3.092.000đ	
7	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR EXT SON LÓT CHỐNG KIỀM NGOÀI THẤT CAO CẤP	KIỀM	THÙNG	TCCS861.10-1:2016/4ORANGES	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.319.000đ	
8	MYKOLOR TOUCH SOFT PUTTY FOR INTERIOR BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP	BỘT TRÉT	BAO	TCCS874.10-1:2016/4ORANGES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			336.000đ	
9	MYKOLOR TOUCH PUTTY FOR INT & EXT BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI NGOÀI THẤT CAO CẤP	BỘT TRÉT	BAO	TCCS874.10-1:2016/4ORANGES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			466.000đ	

Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bộ để có thể giao đến Quý khách hàng.
- Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.

Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng



Sst	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Giá bán (chưa tính thuế VAT)	Chi phí
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR SON NỘI THẤT DỰ ÁN MỜ SANG TRỌNG	SON NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			1.086.000đ	
2	MYKOLOR WALCARE SEMIGLOSS FOR EXT SON NGOÀI THẤT DỰ ÁN BÓNG CAO CẤP.	SON NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			2.972.000đ	
3	MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR SON LỘT KIỀM NỘI THẤT DỰ ÁN	KIỀM	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			1.406.000đ	
4	MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR SON LỘT KIỀM NGOÀI THẤT (NEW) DỰ ÁN	KIỀM	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			2.237.000đ	
5	MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INTERIOR BỘT TRÉT DỰ ÁN NỘI THẤT	BỘT TRÉT	BAO	TCCS 818.10-3:2016/4ORANGES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			265.000đ	
6	MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INT & EXT BỘT TRÉT DỰ ÁN NỘI VÀ NGOÀI THẤT	BỘT TRÉT	BAO	TCCS 819.10-3:2016/4ORANGES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			295.000đ	

Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bộ để có thể giao đến Quý khách hàng

Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Giá bán (chưa tính thuế VAT)	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR SON NỘI THẤT CAO CẤP MỜ SÁNG TRỌNG	SON NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bộ để có thể giao đến Quý khách hàng - Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	1.929.000đ	
2	MYKOLOR NANA TITAN FOR INTERIOR SON NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP BÔNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ	SON NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.682.000đ	
3	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR SON NGOÀI THẤT CAO CẤP BỀN ĐẸP	SON NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			5.034.000đ	
4	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXTERIOR SON NƯỚC NGOÀI THẤT BÔNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ	SON NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			6.661.000đ	
5	MYKOLOR NANA HARDSEAL NOI SON CHỒNG THÂM CAO CẤP CHUYỀN DỪNG TRỰC TIẾP TƯỜNG	CHỒNG THÂM TƯỜNG	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.303.000đ	
6	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR SON CHỒNG THÂM PHA XI MĂNG	CHỒNG THÂM GÓC XI MĂNG	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.634.000đ	
7	MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR SON LÓT CHỒNG KIỂM NỘI THẤT CAO CẤP	KIỂM	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			3.064.000đ	
8	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXTERIOR SON LÓT CHỒNG KIỂM NGOÀI THẤT CAO CẤP	KIỂM	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.279.000đ	

Sic	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Giá bán (chưa tính thuế VAT)	Giá chế
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
9	MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INTERIOR BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT	BỘT TRÉT	BAO	TCCS 642.10:2018/4ORANGES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bộ để có thẻ giao đến Quý khách hàng - Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	342.000đ	
10	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & BỘT TRÉT NỘI NGOÀI THẤT CAO CẤP	BỘT TRÉT	BAO	TCCS 586.10:2018/4ORANGES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			443.000đ	


 Giám đốc
 Lê Văn Toàn

**CÔNG TY TNHH TM
HÙNG LINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: BG01/2024

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 07 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty HÙNG LINH gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH TM HÙNG LINH
2. Địa chỉ: 164 LÝ THƯỜNG KIỆT ,PHƯỜNG 1 , SÓC TRĂNG
3. Điện thoại: 0919731686
4. Email: tiennguyen.261189@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH

TM HƯNG LINH

GIÁM ĐỐC



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn số BG01/2024 ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Công ty TNHH THƯƠNG MẠI HUNG LINH)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
sơn	Bột trét nội thất Sonboss	kg	TCCS 612.10-3-2014/4 ORANGES	40kg/bao	Công ty 4ORANGES,,LTD.,L ONG AN	VIỆT NAM	11.250	Đơn hàng số lượng tối thiểu 300 lít và 30 bao bột Các màu đặc biệt có thể có giá cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này	Giá niêm yết đã bao gồm chi phí vận chuyển	
sơn	Bột trét nội ngoại thất Sonboss	kg	TCCS 611.10-3-2014/4 ORANGES	40kg/bao	Công ty 4ORANGES,,LTD.,L ONG AN		13.250			
sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Sonboss Alkali inter	lít	QCVN 16:2019/BXD	18lít/ thùng	Công ty 4ORANGES,,LTD.,L ONG AN		150.133			
sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sonboss Alkali Exter	lít	QCVN 16:2019/BXD	18lít/ thùng	Công ty 4ORANGES,,LTD.,L ONG AN		213.840			
sơn	Sơn nội thất Matt Finish	lít	QCVN 16:2019/BXD	18lít/ thùng	Công ty 4ORANGES,,LTD.,L ONG AN		115.022			
sơn	Sơn nội thất Clean Maxi	lít	QCVN 16:2019/BXD	18lít/ thùng	Công ty 4ORANGES,,LTD.,L ONG AN		163.022			
sơn	Sơn ngoại thất Future Exterior	lít	QCVN 16:2019/BXD	18lít/ thùng	Công ty 4ORANGES,,LTD.,L ONG AN		212.622			
sơn	Sơn ngoại thất Shell Shine Exterior	lít	QCVN 16:2019/BXD	18lít/ thùng	Công ty 4ORANGES,,LTD.,L ONG AN		284.800			
sơn	Sơn chống thấm pha màu S801	lít	QCVN 16:2019/BXD	18lít/ thùng	Công ty 4ORANGES,,LTD.,L ONG AN		302.222			
sơn	Sơn chống thấm sơn thượng sb22	lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/ thùng	Công ty 4ORANGES,,LTD.,L ONG AN		166.118			



Ghi chú:
Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;
- Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cơ...;
- Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- Vận chuyển: giao trên phương tiện bên mua; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng hoặc Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**CÔNG TY CP CN
VẠN PHÁT HUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: VPH01 / CV SXDST

Long An, ngày 10 tháng 03 năm 2025

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Vạn Phát Hưng gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công Ty CP CN Vạn Phát Hưng
2. Địa chỉ: Lô M4, Đường Trung Tâm. KCN Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam.
3. Điện thoại: 056.92.66666
4. Email: Project@vanphathung.net

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:



III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**CÔNG TY CP CN VẠN PHÁT HƯNG
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)



NGÔ THỊ HUỆ



GIẤY VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn số VPHOI/ CV SXDST ngày 11 tháng 03 năm 2025 của Công ty CP CN Vạn Phát Hưng)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chú thích
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tầm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	110.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tầm xi măng (sỏi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tầm Uco Malaysia)	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	125.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh den không ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tầm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	119.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh den không ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tầm xi măng (sỏi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tầm Uco Malaysia)	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	136.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tầm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	122.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tầm xi măng (sỏi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tầm Uco Malaysia)	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	136.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tầm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	119.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tầm xi măng (sỏi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tầm Uco Malaysia)	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	133.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tầm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	114.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tầm xi măng (sỏi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tầm Uco Malaysia)	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	128.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Innox Apex Line (Khung cao cấp),Tầm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	150.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Innox Apex Line (Khung cao cấp),Tầm xi măng (sỏi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tầm Uco Malaysia)	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	165.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Innox Apex Gold (Khung cao cấp),Tầm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	175.000				
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Innox Apex Gold (Khung cao cấp),Tầm xi măng (sỏi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tầm Uco Malaysia)	m²	ASTM C635		Nhà Máy Vạn Phát Hưng	Việt Nam	190.000				

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Đơn Giá: Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.



Trần, vách thạch cao	Hệ khung trần nổi Van Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Van Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Nhà Máy Van Phát Hưng	Việt Nam	210.000		
Trần, vách thạch cao	Hệ khung trần nổi Van Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Lico Malaysia)	m ²	ASTM C635		Nhà Máy Van Phát Hưng	Việt Nam	225.000		
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Van Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635		Nhà Máy Van Phát Hưng	Việt Nam	101.000		
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Van Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635		Nhà Máy Van Phát Hưng	Việt Nam	128.000		
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Xương cá Van Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635		Nhà Máy Van Phát Hưng	Việt Nam	105.300		
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Xương cá Van Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635		Nhà Máy Van Phát Hưng	Việt Nam	128.000		
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm 100% INOX X7 Van Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral	m ²	ASTM C635		Nhà Máy Van Phát Hưng	Việt Nam	165.000		
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm 100% INOX X7 Van Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635		Nhà Máy Van Phát Hưng	Việt Nam	192.000		
Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m ²	ASTM C635		Nhà Máy Van Phát Hưng	Việt Nam	480.000		
Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu trong clip-in 600x600 (mm)khung xương tiêu chuẩn, Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m ²	ASTM C635		Nhà Máy Van Phát Hưng	Việt Nam	580.000		
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm U TESLA Van Phát Hưng, tiêu chuẩn Mỹ		ASTM C635		Nhà Máy Van Phát Hưng	Việt Nam	45.000		

Ghi chú:

Những mục có dấu (*) là bắt buộc:

- Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tập dữ liệu điện tử mẫu.
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin".
- Quy cách, tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chống ồn, kích cỡ...
- Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất.
- Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có).
- Điều kiện thương mại: thời lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...
- Văn chuyển giao: văn phòng tiếp nhận mua. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng hoặc Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới

CÔNG TY CP VAN PHÁT HƯNG
GIAM ĐỐC
 (tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
NGO THỊ HUỆ

**CÔNG TY TNHH
NHÔM NAM SUNG**

Số: 0420/2024/NS-CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Long An, ngày 20 tháng 04 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Thông tin liên hệ của Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:



Any

+ NGUYỄN THỊ SEN

Chức vụ: CV ISO

+ Số điện thoại liên hệ: 0906 499 688

+ Email: Sen.nt@nhomnamsung.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến cho đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp:

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG

GIÁM ĐỐC *Amy*

(Ký tên, đóng dấu)



Đoàn Tiến Đạt

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
THÁNG 04/2024

Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; Đơn vị tính: đồng.

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá chưa VAT	Vận chuyển	Ghi chú
			A. PHẦN NHÓM NAM SUNG - HÀNG HẸ								
1		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,815,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
2		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,570,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
3		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,230,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
4		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,570,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
5	Áp dụng cho tất cả huyện, huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,150,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
6		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,470,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
7		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,180,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
8		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	1,800,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
9		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	1,800,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	

ADuy

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá chưa VAT	Vận chuyển	Ghi chú
10	Áp dụng cho tất cả huyện, huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cửa khung nhựa/nhôm m	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	1,500,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
11		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ NS-93: Cửa đi/số lùa 4 cánh - Khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,750,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
12		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ NS-93: Cửa đi/số lùa 4 cánh - Khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,300,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
13		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ NS-93: Cửa đi/số lùa 6 cánh - Khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,900,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
14		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	3,000,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
15		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	3,350,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
16		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	3,400,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
17		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x10, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	3,300,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
18		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	3,350,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
19		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	3,100,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
20		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	3,200,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
21		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đủ,	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,860,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	

Aug

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá chưa VAT	Vận chuyển	Ghi chú
22	Áp dụng cho tất cả huyện, huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2,910,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
23		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2,820,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
24		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2,860,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
25		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2,640,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
26		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ MẮT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2,700,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
		B. PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG									
1		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	1,750,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
2		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	1,800,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
3		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	1,600,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
4		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	1,650,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
5		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hắt 1 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	1,750,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
6		Cửa khung nhựa/nhôm m	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 1 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2,200,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	

Any

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá chưa VAT	Vận chuyển	Ghi chú
7	Áp dụng cho tất cả huyện, huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,250,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
8		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,400,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
9		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,450,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
10		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	1,860,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
11		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	1,950,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
12		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,100,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
13		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	1,400,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
14		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	1,450,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
15		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,250,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
16		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,400,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
17		Cửa khung nhựa/nhỏ m	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,250,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	

Anly

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá chưa VAT	Vận chuyển	Ghi chú
18	Áp dụng cho tất cả huyện, huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cửa khung nhựa/nhỏ m	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chìa đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	2,150,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
19		Cửa khung nhựa/nhỏ m	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chìa đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	1,900,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
20		Cửa khung nhựa/nhỏ m	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chìa đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	1,650,000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	

Đ Ghi chú

- Đơn giá trên mang tính chất tham khảo, Công ty chúng tôi sẽ căn cứ theo khối lượng thực tế để báo đơn giá hợp lý và chính xác hơn
- Sản phẩm của chúng tôi hoàn toàn sử dụng hoàn toàn là nhôm Nam Sung và Phụ kiện Kim Long chính hãng đối với sản phẩm nhôm hệ và phụ kiện Kim Chính Nguyên đối với hệ thống dụng
- Đơn giá < 1m² sẽ tính tiền theo đơn giá bộ

Đ Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (A),(B),(C) thì giá bán được cộng (+), theo bảng giá các loại trên m² như sau:

- Màu Vân Gỗ (#V1, #VG) : +270.000 đồng/m²
- Màu Xi Bông (#100, #101AC, #102C, #103) : +225.000 đồng/m²
- Màu Xi Mờ (#N100, #N101AC, #N102C, #N103) : +180.000 đồng/m²

Đ Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B),(C) thì giá bán được cộng (+), trừ (-) theo bảng giá các loại kính trên m² như sau:
(Nếu áp giá kính theo các loại bên dưới thì phải trừ mức kính trắng 5mm: 120.000 đồng/m² rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng)

- Kính trắng 3mm Công Nghiệp Hạ Long - CFG: 120.000 đồng/m²
- Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long - CFG) 5mm: 195.000 đồng/m²
- Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long - CFG) 8mm: 260.000 đồng/m²
- Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long - CFG) 10mm: 320.000 đồng/m²
- Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long - CFG) 12mm: 440.000 đồng/m²
- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 350.000 đồng/m²
- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 380.000 đồng/m²
- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 450.000 đồng/m²
- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 12,38mm: 490.000 đồng/m²
- Kính 2 lớp (5-9-5): 820.000 đồng/m²

Am

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá chưa VAT	Vận chuyển	Ghi chú
-----	-------	------------------	--	--------------------	---------------------	----------	--------------	---------	--------------	------------	---------

ô KHUYẾN CÁO

-Đốt với các công trình gần biển (trong phạm vi bán kính từ 1 - 10km), hoặc đối với công trình thi công ở nơi có nồng độ chất oxy hóa cao chúng tôi khuyến cáo Quý khách hàng nên lựa chọn sản phẩm NHÔM ANODE (anode bóng, anode mờ) để đáp ứng tốt nhất độ bền và tuổi thọ Công trình.

Sự hài lòng của khách hàng là thành công của chúng tôi.

Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày 01/04/2024 cho đến khi có thông báo mới

- 2. Công ty TNHH Nhôm Nam Sung xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./
- Địa chỉ: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Long An
- Email: Nhommamsung@gmail.com
- Số điện thoại: 0272 3777 815

* THÔNG TIN NGƯỜI LIÊN HỆ:

- Chị: Phạm Nguyễn Anh Thy
- Số điện thoại: 0356 37 00 88
- Chức vụ: Chuyên viên
- Email: info@nhommamsung.c

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:



Cty TNHH SX TM XNK
Đại Tân Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05DTT
V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa ...
định kỳ tại Sở Xây dựng

Long An, ngày 01 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Tỉnh);

Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa: Nhôm Thanh, định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy

định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành, Địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: NV: Nguyễn Thanh Tòng, SĐT : 0972.152.879

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2024 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2024).

Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:



CTY TNHH SX TM XNK
ĐẠI TÂN THÀNH

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
(Kèm theo Công văn số/ĐTT ngày 01/10/2024 của Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành)

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị tính: đồng
Giá bán tại địa bàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	TP Sóc Trăng	Các huyện, tp lân cận
I	Cửa nhôm	CỬA ĐI, CỬA SÓ (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH) Kính cường lực 8ly				Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An		
1	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep	m2	TCVN 9366.2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	2.300.000	2.300.000
2	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep	m2	"	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Ván Gỗ	"	"	"	"	"	2.600.000	2.600.000
3	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep	m2	"	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	2.350.000	2.350.000
4	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep	m2	"	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Ván Gỗ	"	"	"	"	"	2.650.000	2.650.000
5	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep	m2	"	ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	2.400.000	2.400.000
6	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	2.700.000	2.700.000
7	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	2.160.000	2.160.000
8	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Ván Gỗ	"	"	"	"	"	2.460.000	2.460.000



9	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liền nếp	m2	"	độ dày trung bình cạnh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	2.210.000	2.210.000
10	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liền nếp	m2	"	độ dày trung bình cạnh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	2.510.000	2.510.000
11	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liền nếp	m2	"	độ dày trung bình cạnh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	2.260.000	2.260.000
12	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liền nếp	m2	"	độ dày trung bình cạnh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	2.560.000	2.560.000
13	Cửa nhôm	Cửa sổ hai 2 cánh biên dạng hệ DTT - 55 liền nếp	m2	"	độ dày trung bình cạnh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	2.020.000	2.020.000
14	Cửa nhôm	Cửa sổ hai 2 cánh biên dạng hệ DTT - 55 liền nếp	m2	"	độ dày trung bình cạnh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	2.320.000	2.320.000
15	Cửa nhôm	Cửa sổ hai 4 cánh biên dạng hệ DTT - 55 liền nếp	m2	"	độ dày trung bình cạnh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	2.070.000	2.070.000
16	Cửa nhôm	Cửa sổ hai 4 cánh biên dạng hệ DTT - 55 liền nếp	m2	"	độ dày trung bình cạnh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	2.370.000	2.370.000
II	Cửa nhôm	HỆ VÁCH KÍNH DTT - 55 VÀ HỆ MẶT DƯ'NG DTT - 65 (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH). Kính cường lực 8ly				Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm ; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 Giá bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An							
	Cửa nhôm	Vách kính DTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	1.850.000	1.850.000
	Cửa nhôm	Vách kính DTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	"	"	Màu Sơn Vân Gỗ	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	Cửa nhôm	Mặt dựng DTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2,5 mm.	"	"	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	2.880.000	2.880.000
	Cửa nhôm	Mặt dựng DTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2,5 mm.	"	"	Màu Sơn Vân Gỗ	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	3.180.000	3.180.000
	Cửa nhôm	Mặt dựng DTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2,5 mm.	"	"	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	3.700.000	3.700.000
	Cửa nhôm	Mặt dựng DTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2,5 mm.	"	"	Màu Sơn Vân Gỗ	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	4.100.000	4.100.000

III	Cửa nhôm	CỬA LỬA ĐTT - 93 . Kính cường lực 8ly				Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An		
	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	2.200.000	2.200.000
	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ	"	"	"	"	"	2.500.000	2.500.000
	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	"	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	2.250.000	2.250.000
	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ	"	"	"	"	"	2.550.000	2.550.000
IV	Cửa nhôm	CỬA ĐI, CỬA SÓ HỆ ĐTT - 55 tiêu chuẩn (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH). Kính cường lực 8ly				Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An		
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	2.250.000	2.250.000
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ	"	"	"	"	"	2.550.000	2.550.000
	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	"	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	"	"	"	"	"	2.300.000	2.300.000
	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ	"	"	"	"	"	2.600.000	2.600.000

[illegible]

III.

Thông tin đăng ký của doanh nghiệp: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành
Địa chỉ: Lô R1 R2 R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số điện thoại: 02723.774.915;

Mã số thuế: 1101841931.

Mã số thuế: 1101841931.

Mã số thuế: 1101841931.

Địa chỉ đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Khu vực tỉnh Sóc Trăng; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết/.

Nơi nhận:

Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Luu



CÔNG TY TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH
(Ký tên, đóng dấu)

THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU

ĐẠI TÂN THÀNH

LONG

MDA-T.Y.

Pham Thi Lam

**CTY CỔ PHẦN SX – TM
LIÊN PHÁT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

CV số: 250401-11/LP-CV
(V/v: Cung cấp giá VLXD)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Kính gửi : SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát gửi Bảng giá hàng hóa (đính kèm).

Mức giá này áp dụng tháng 04/2025 và có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Quý cơ quan.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu.



GIÁM ĐỐC
Cao Thị Ngọc Hồng

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 250401-11/LP-CV Ngày 01/04/2025 của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát)

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthe tics Sdn.Bhd	Malaysia	18.409		Đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm.	Giao trên phương tiện bên Bán, trên đĩa bàn tính Séc Trắng	
			Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m2		4m x 225m			21.645				
			Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m2		4m x 200m			24.459				
			Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m2		4m x 175m			27.079				
			Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m2		4m x 135m			33.889				
			Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m2		4m x 125m			37.802				
			Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m2		4m x 100m			43.783				
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m2		4m x 90m			52.800				
		Vật liệu khác	Thảm đá, rọ đá bọc nhựa PVC		TCVN 10335:2014, TCVN2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam	52.342		Đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm.	Giao trên phương tiện bên Bán, trên đĩa bàn tính Séc Trắng	
			Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m² (TCVN2053:1993)						55.871				
			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm	m2					65.869				
			- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viên 2.7/3.7 mm	m2									
			- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viên 3.0/4.0 mm	m2									
			- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viên 3.4/4.4 mm	m2									
			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm										
			- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viên 2.7/3.7 mm	m2					48.873				
			- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viên 2.7/3.7 mm	m2					52.514				
			- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viên 3.4/4.4 mm	m2					57.928				

Ghi chú: Các thông tin (*) là bắt buộc.



**CÔNG TY TNHH
XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 032025/CV-TC

TP.HCM, ngày 01 tháng 03 năm 2025

V/v đề nghị công bố giá

sản phẩm, hàng hóa tại Sở Xây dựng



Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tháng 03/2025 tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 16/2023/QH15 (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017, sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 111/2021/NĐ-CP của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):
 - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
 - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
 - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
 - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

- Thông tin liên lạc của Phòng/Ban phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Phòng chăm sóc khách hàng.

+ Điện thoại: 028 6296 6260 – 6296 6270.

+ Fax: 028 6296 7360

+ Email: voidia@thaichau.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày **01/03/2025** đến ngày có thông báo mới.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU



Phạm Thị Ngọc Anh

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn số 032025/CV-TC ngày 01/03/2025 của Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu)

Mã hiệu	Huynh	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2		Cuộn			11.050				
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2		Cuộn			14.300				
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2		Cuộn			16.800				
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2		Cuộn			19.000				
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2		Cuộn			22.100				
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DMIL 10 (100/50 kN/m)	m2		Cuộn			17.500				
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DMIL 10 (100/100 kN/m)	m2		Cuộn			22.000				
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DMIL 20 (200/50 kN/m)	m2		Cuộn			28.200				
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DMIL 20 (200/200 kN/m)	m2		Cuộn			39.000				
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DMIL 30 (300/50 kN/m)	m2		Cuộn			32.800				
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DMIL 30 (300/300 kN/m)	m2		Cuộn			60.000				
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DMIL 40 (400/400 kN/m)	m2	ISO 9001:2015	Cuộn	NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI ĐỊA KỸ THUẬT APT Lô P7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	Việt Nam	75.000			(Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải ra vào được)	
		Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DMIL 40 (400/50 kN/m)	m2		Cuộn			38.800				
		Vật liệu khác	Bấc thấm dứng APT-T7A	m		Cuộn			3.800				
		Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m		Cuộn			28.000				
		Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m		Cuộn			40.000				
		Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m		Cuộn			1.255.900				
		Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m		Cuộn			853.200				
		Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	Cái		Cuộn			85.300				
		Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	Cái		Cuộn			740.600				
		Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2		Cuộn			99.000				
		Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2		Cuộn			85.500				
		Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2		Cuộn			61.700				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2		Cuộn			71.500				
		Vật liệu khác	Màng HDPE khô 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2		Cuộn			13.800				
		Vật liệu khác	Màng HDPE khô 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2		Cuộn			17.000				
		Vật liệu khác	Màng HDPE khô 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2		Cuộn			22.560				
		Vật liệu khác	Màng HDPE khô 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2		Cuộn			34.800				
		Vật liệu khác	Màng HDPE khô 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2		Cuộn			49.200				
		Vật liệu khác	Màng HDPE khô 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2		Cuộn			70.800				

CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU



Phạm Thị Ngọc Anh

**CÔNG TY CP
INDECONS VINA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25-2024/CV
V/v đề nghị công bố giá sản
phẩm ATGT định kỳ tại Sở
Xây dựng

Sóc Trăng, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Căn cứ nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty Cổ phần Indecon Vina xin gửi công văn đề nghị công bố giá sản phẩm ATGT định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo bảng giá niêm yết theo mẫu mới như đính kèm.

Thông tin chung về công ty:

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Indecon Vina
2. Địa chỉ: Số 2A, ngõ 34, đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.
3. Số điện thoại liên lạc: 024 37321199 - Fax: 024 39234488.
4. Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
 - + Họ và tên: ông **Trần Hiếu**, Chức vụ: Trưởng phòng – Phòng kinh doanh
 - + Điện thoại: 0942.640.937.
 - + Email: hieu.indecons@gmail.com.

Thời điểm, phạm vi, mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký trong hồ sơ gửi kèm văn bản này đã bao gồm triết khấu theo khối lượng của bên mua và chưa bao gồm thuế VAT (đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật), áp dụng kể từ ngày **01/03/2024 đến khi có thông báo mới**. Khi có thay đổi biến động về giá, đơn vị sẽ có văn bản gửi đến Sở. Phạm vi áp dụng trên toàn tỉnh.

Cam kết của CTCP Indecon Vina:

- Công ty Cổ phần Indecon Vina cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và



kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

- Giá đăng ký, kê khai phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Công ty cam kết các nội dung nêu trên theo đúng quy định của pháp luật./.

(Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa cầu đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12, Luật Giá số 11/2012/QH13).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT:

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Anh



BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Điều chỉnh quy cách bảng giá, kèm theo công văn số 23-2024/CV ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần Indecon VINA)

Mức giá niêm yết: (Giá bán buôn, bán lẻ)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Bảng báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT											
1	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,8m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN 7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7867-2016	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm hoặc lớn hơn - Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon VINA	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	2.795.000	- Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dự liệu, sản xuất mẫu, ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
2	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN 7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7867-2016	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm hoặc lớn hơn - Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon VINA	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	6.382.000	- Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dự liệu, sản xuất mẫu, ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
3	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN 7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7867-2016	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm hoặc lớn hơn - Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon VINA	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	8.294.000	- Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dự liệu, sản xuất mẫu, ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
4	Vật liệu khác	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN 7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7867-2016	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm hoặc lớn hơn - Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon VINA	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	1.486.000	- Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dự liệu, sản xuất mẫu, ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
5	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN 7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7867-2016	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm hoặc lớn hơn - Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon VINA	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	2.395.000	- Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dự liệu, sản xuất mẫu, ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
6	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN 7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7867-2016	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm hoặc lớn hơn - Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon VINA	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	3.211.000	- Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dự liệu, sản xuất mẫu, ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	

7	Vật liệu khác	Biến CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN 7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biến nhôm tấm dày 2.5mm hoặc lớn mạ kẽm d2 0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indosens Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	4,154,000 - Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
8	Vật liệu khác	Biến CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN 7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biến nhôm tấm dày 2.5mm hoặc lớn mạ kẽm d2 0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indosens Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	5,538,000 - Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
9	Vật liệu khác	Biến CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN 7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biến nhôm tấm dày 2.5mm hoặc lớn mạ kẽm d2 0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indosens Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	6,923,000 - Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
10	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Dẫn móng phân quang thẳng độ loại III	Công ty Cổ phần Indosens Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	689,000 - Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
11	Vật liệu khác	Giá đỡ đèn miễn	kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8, Bu lông móng CB8.6	Công ty Cổ phần Indosens Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	56,700 - Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
12	Vật liệu khác	Cột tay vịn	kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8, Bu lông móng CB8.6	Công ty Cổ phần Indosens Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	56,900 - Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
TỔNG LƯỢNG SỐNG CHO ĐƯỜNG CAO TỐC VÀ ĐƯỜNG GOM, ĐÁP ỨNG TCCS20:2018/TGCBVN									
13	Vật liệu khác	Hố lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 657x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, lòng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indosens Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	775,830 - Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
14	Vật liệu khác	Hố lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indosens Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	1,988,000 - Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	
15	Vật liệu khác	Hố lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indosens Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	3,709,500 - Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	

16	Vật liệu khác	Hộp tôn lợp sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty cổ phần Indecon Vina	Viet Nam, Mỹ, Trung Quốc	4,374,000	- Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dự liệu, sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
17	Vật liệu khác	Hộp tôn tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty cổ phần Indecon Vina	Viet Nam, Mỹ, Trung Quốc	2,980,000	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
18	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty cổ phần Indecon Vina	Viet Nam, Mỹ, Trung Quốc	616,000	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
19	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty cổ phần Indecon Vina	Viet Nam, Mỹ, Trung Quốc	988,800	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
20	Vật liệu khác	Hộp dầm (70x200x5)	cột	- SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty cổ phần Indecon Vina	Viet Nam, Mỹ, Trung Quốc	48,900	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
21	Vật liệu khác	Hộp dầm (389x62x4,3mm)	cột	- SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty cổ phần Indecon Vina	Viet Nam, Mỹ, Trung Quốc	721,000	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
22	Vật liệu khác	Tiêu phiên quang	cột	- SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty cổ phần Indecon Vina	Viet Nam, Mỹ, Trung Quốc	9,000	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
23	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141.3x4.5x2500mm	cột	- STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty cổ phần Indecon Vina	Viet Nam, Mỹ, Trung Quốc	1,727,500	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
24	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141.3x4.5x2150mm	cột	- STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty cổ phần Indecon Vina	Viet Nam, Mỹ, Trung Quốc	1,519,100	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
25	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141.3x4.5x1500mm	cột	- STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty cổ phần Indecon Vina	Viet Nam, Mỹ, Trung Quốc	1,091,600	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
26	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cột		CR5.6	Công ty cổ phần Indecon Vina	Viet Nam, Mỹ, Trung Quốc	9,000	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.

27	Vật liệu khác	Buồng M18x40	cột	CBS.6	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	12.000	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu, ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
28	Vật liệu khác	Buồng M20x180	cột	CBS.6	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	40.000	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu, ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
29	Vật liệu khác	Lưới chống chó (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm lợp tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASTM A123	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	1.191.480	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
30	Vật liệu khác	Lưới chống chó loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm lợp tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASTM A123	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	1.453.030	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
31	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gần cột, cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASTM A123	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	314.100	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
32	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gần cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASTM A123	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	177.600	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
33	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40 Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lưới E3463mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASTM A123	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	2.828.950	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
34	Vật liệu khác	Cột ống thép D100x3mm, L=1,44, bit đầu mút chôn sâu, để cột và tại liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	689.990	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
35	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực D100x3mm, L=1,50, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	692.240	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
36	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ thép gai Dây thép gai 2x2.5mm	mđ	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Viet Nam; Mỹ; Trung Quốc	5.500	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.

37	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép Đ60x3mm, L=1.50m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Trộn bộ mẹ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt Nam, Mỹ, Trung Quốc	721,140	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dự liệu, sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.
38	Vật liệu khác	Cột ống thép Đ60x3mm, L=1.64m, tần thép đã cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trần)	cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Trộn bộ mẹ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt Nam, Mỹ, Trung Quốc	789,060	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dự liệu, sản xuất mẫu; ... - Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh. Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật). Không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.
- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí hoàn thành công việc.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới
- Công ty Cổ phần Indecon Vina cam kết và việc các sản phẩm, hàng hóa để nghị công bố giá không vi phạm các quy định và khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.
- Công ty Cổ phần Indecon Vina sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Anh

